

NH 556 C

NGUYỄN PHÚC NGỌC LÂM - LÊ THU THỦY
(Biên soạn)

Lời nói đầu

Cuốn "Những câu chuyện về gương hiếu học" nằm trong bộ "Những câu chuyện bổ ích đã xuất bản" của NXB Văn học.

Những câu chuyện về gương hiếu học của Nguyễn Phúc Ngọc Lâm, Lê Thu Thủy biên soạn. Những câu chuyện về gương hiếu học của Nguyễn Phúc Ngọc Lâm, Lê Thu Thủy biên soạn. Những câu chuyện về gương hiếu học của Nguyễn Phúc Ngọc Lâm, Lê Thu Thủy biên soạn.

Nội dung bộ sách đã cập đến những tấm gương tiêu biểu, từ những câu chuyện của các nhà bác học, danh nhân trên thế giới cho đến những hành động cụ thể, tốt đẹp của những người bình thường xung quanh chúng ta. Đó là những tấm gương đầy lòng vị tha, bao ái, những tấm gương vượt qua gian khổ, thử thách, những tấm gương hi sinh thân mình, phần đầu vì...

Trong quá trình tham khảo tài liệu, tôi đã được sự giúp đỡ của...

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

ĐV '20192' 13

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

Lời nói đầu

Cuốn "Những câu chuyện về gương hiếu học" nằm trong bộ Những câu chuyện bổ ích đã xuất bản của nhóm tác giả Nguyễn Phúc Ngọc Lâm, Lê Thu Thủy gồm: "Những câu chuyện về gương hiếu thảo", "Những câu chuyện về gương nhân nghĩa", "Những câu chuyện về gương dũng cảm".

Nội dung bộ sách đề cập đến những tấm gương tiêu biểu, từ những câu chuyện của các nhà bác học, danh nhân trên thế giới cho đến những hành động cụ thể, tốt đẹp của những người bình thường xung quanh chúng ta. Đó là những tấm gương đầy lòng vị tha, bác ái, những tấm gương vượt qua gian khó, thử thách, những tấm gương hi sinh thân mình, phấn đấu vì một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Trong quá trình biên soạn, nhóm biên soạn đã tham khảo nhiều tài liệu, các bài viết có giá trị. Tuy nhiên, do biên soạn lần đầu, từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau nên cuốn sách sẽ

không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến của bạn đọc để cuốn sách hoàn chỉnh hơn ở những lần in sau.

Nhóm biên soạn

VUA TỰ ĐỨC - TẤM GƯƠNG HIẾU HỌC

Tự Đức là vị vua thứ 4 và tại vị lâu nhất trong tổng số 13 vị vua triều Nguyễn (Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Dục Đức, Hiệp Hoà, Kiến Phúc, Hàm Nghi, Đồng Khánh, Thành Thái, Duy Tân, Khải Định, Bảo Đại).

Ông tên là Nguyễn Phúc Thì, hiệu là Nguyễn Phúc Hồng Nhậm, sinh ngày 25 - 8 năm Kỷ Sửu (1829), là con thứ hai của vua Thiệu Trị với bà Phạm Thị Hằng (tức Từ Dũ/Từ Dụ), lên ngôi vua từ tháng 10 - 1847 đến năm 1848 thì đặt niên hiệu là Tự Đức, mất ngày 16 - 6 - 1883 (tức ngày 19 - 7 năm Quý Mùi), thọ 54 tuổi, ở ngôi 36 năm.

Cả thời gian dài, do đánh giá chưa đúng về nhà Nguyễn nên hầu như người ta chỉ biết đến Tự Đức với những tội lỗi: nào là nhu nhược, hèn nhát, bán nước, đầu hàng giặc... mà quên mất rằng chính ông là người rất thông minh và cũng nặng lòng với nước.

Cả việc công cũng như đời tư của Tự Đức mặc dù có chỗ làm cho lịch sử chưa "bằng lòng", nhưng có rất nhiều điều đáng để chúng ta tôn kính, noi gương học tập, đặc biệt là sự hiếu học, hiếu với mẹ cha và tính trung thực - dám thừa nhận những thiếu sót của mình trước yêu cầu của đất nước, của dân sinh, mong muốn mọi người hiểu biết tường tận về lịch sử của ông cha.

Mặc dù là người hay ốm yếu, có nhiều khi không đủ sức để đứng làm chủ tế nhưng từ thuở nhỏ đến trưởng thành và cả lúc tuổi cao, Tự Đức luôn có ý thức chăm lo học tập, với tinh thần tự học là chính. ông thường có thói quen thức khuya và dậy sớm để đọc sách mỗi ngày, bao gồm nhiều loại sách (cả sách Tàu và sách ta, chỉ tiếc là chưa đọc sách Tây được bao nhiêu), đặc biệt rất thích đọc sách sử nước Nam.

Chính ông là người chỉ đạo Quốc sử quán biên soạn bộ sử “Khâm Định Việt sử thông giám cương mục” và còn chấp bút viết nhiều đoạn cho tác phẩm này; rồi chỉ đạo cho các sử thần viết quyển “Việt sử tổng vịnh”, trong đó Tự Đức viết bài Tựa và nhiều bài vịnh lịch sử về Vua Hùng, Mai Hắc Đế, Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền...

Chính nhà vua đã viết trong tác phẩm “Ngự chế thi tập”: trong những giờ rảnh rỗi việc chính trị, chỉ có lạc thú duy nhất là đọc sách. Một mình cầm cù lấy sách mà giải, rồi trình độ học vấn cứ từ từ mà tiến... Tự Đức từng được người đời gọi là “ông vua hiếu”.

Dù đã làm vua nhưng ông vẫn luôn kính cẩn, tôn trọng sự cố vấn, vâng lời dạy bảo của cha mẹ (đặc biệt là mẹ). Tự Đức còn ghi chép những lời mẹ dạy thành cuốn sách có tên là “Tư huấn lục”. Thậm chí, có lần do mãi mê xem cảnh thiên nhiên mà về cung hơi muộn, biết mình có lỗi với mẹ nên ông tự lấy cái roi to đặt lên mâm son rồi nằm úp mặt xuống đất duỗi tay chân chờ mẹ đánh.

Tìm trong lịch sử nước ta chưa từng thấy có vị vua nào như thế. Trong sách “Tư Dụ Hoàng thái hậu truyện”,

vua Tự Đức còn viết: Đức vua phụng sự mẹ chí hiếu lắm. Bà thường muốn nghe đọc sách sử, vua thuận theo ý bà. Chẳng có khi nào dám trái ngược, chùng nào mẹ hết muốn nghe, bảo thôi đọc thì vua mới thôi. Chẳng những việc đọc sách sử mà bất cứ chuyện gì, vua cũng nhất nhất thừa theo ý mẹ.

Người đời còn gọi Tự Đức là nhà thơ, nhà “vua văn học” vì sự chuyên tâm, ham thích và số lượng sáng tác, còn soạn một số sách để dạy ngữ pháp cho dân dễ hiểu. Ngoài ra, Tự Đức còn rất yêu thích nghệ thuật, muốn giữ gìn bản sắc văn hoá dân gian, đặc biệt là tuồng cổ. ông từng tập trung về kinh đô Huế những người tài giỏi để soạn nhiều vở tuồng lớn, trong đó có vở “Vạn bửu trình tường”, “Quần phương hiến thủy” diễn nhiều đêm mới hết.

Một nét rất đặc biệt trong tính cách của Tự Đức là làm việc chăm chỉ - cẩn thận, lấy việc sạch sẽ làm đẹp, rất thích màu vàng (đi dép, quàng khăn, đội mũ... đều màu vàng), không thích phụ nữ nhiều đồ trang sức. Tự Đức lấy vợ từ lúc 14 tuổi, sau đó còn lấy thêm 103 vợ nữa nhưng đến năm 35 tuổi mà vẫn chưa có con, rồi phải lấy người đã qua một đời chồng (đã có con) mà vẫn vô sinh, phải nhận 3 người cháu để làm con nuôi. Đó là Nguyễn Ung Ái, Nguyễn Ung Đăng và Nguyễn Ung Đường (sau này là các vua Dục Đức, Kiến Phúc, Đồng Khánh).

Nhìn lại những điều mà mình làm chưa tốt cho đất nước, bị dân than phiền thì Tự Đức thành thật ăn năn:

“làm mất nước, mất đất, mất dân, không mặt mũi nào mà vào chốn miếu đường”.

Công bằng mà nói, vua Tự Đức trị vì trong điều kiện đất nước đứng trước sự gõ cửa, rồi bị thực dân Pháp tấn công quyết liệt. Gánh nặng lịch sử đó đặt lên vai vua Tự Đức - một ông vua gây yếu, “lệ thuộc” lớn từ người mẹ nên có phần không quyết đoán khi giải quyết nhiều công việc trọng trách có ý nghĩa sống còn của cả dân tộc.

Tự Đức đã biến sự mất nước của ta từ không tất yếu trở thành tất yếu. Triều đình nhà Nguyễn mà đứng đầu là vua Tự Đức lần lượt chấp nhận ký các hiệp ước với Pháp (Hiệp ước Nhâm Tuất 1862, Hiệp ước Giáp Tuất 1874, Hiệp ước Hắc-măng năm 1883, Hiệp ước Pa-tơ-nốt năm 1884), nước ta từng bước mất dần chủ quyền dân tộc.

Vài năm trở lại đây, nhà Nguyễn đã được đánh giá sát với sự thực lịch sử: công nhiều hơn tội thì không có lý do gì mà chúng ta không tìm hiểu kỹ về Tự Đức để thấy được đóng góp của ông cho lịch sử dân tộc và tìm thấy ở ông những bài học bổ ích cho cuộc sống, đặc biệt là tinh thần tự học, ham đọc sách.

NGUYỄN QUÁN NHO - QUAN TRẠNG VỐT BÈO

Dân gian Thanh - Nghệ có câu “Vua xứ Thanh, thần xứ Nghệ”. Nhưng đất quê Thanh Hóa không chỉ sinh ra nhưng triều vua nức tiếng trong lịch sử mà còn là vùng đất của những danh sĩ nổi bật thời phong kiến như: Lê Văn Hưu, Lê Quát và Nguyễn Quán Nho (1637 - 1708) danh thần thời Lê - Trịnh là một trong số đó.

Có chí thì nên

Nguyễn Quán Nho sinh ra tại làng Vị Hà, huyện Thụy Nguyên, phủ Thuận Thiên (nay là huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa). Mồ côi cha từ bé, nhà nghèo hai mẹ con sống lay lắt qua ngày bằng nghề mò cua, bắt ốc, đan thừng. Khi Quán Nho được năm, sáu tuổi cậu đã biết đỡ đần mẹ trong việc nhà. Có lần vào ngày đông tháng giá trong nhà không còn hạt gạo, mẹ con không đi làm được, cậu bé Nguyễn Quán Nho liền sang nhà hàng xóm mượn nồi về nấu cơm nhưng kì thực là vét lại những hạt cơm cháy thừa dưới đáy nồi, nhờ đó hai mẹ con cầm cự qua cơn đói. Hàng xóm thấy lạ là khi Quán Nho trả nồi bao giờ nồi cũng sạch bong, họ dần hiểu chuyện, nhiều người khi cho mượn nồi cố tình để lại nhiều cơm cháy cho hai mẹ con.

Cái ăn đã thiếu thốn, sự học còn vất vả trăm bề. Chàng họ Nguyễn thấy bạn bè đi học cũng yêu thích muốn theo nhưng nhà nghèo không có tiền mua bút, sách. Lúc mẹ đi làm thuê cho nhà giàu cậu đi theo, áp tai vào vách nghe thầy giảng bài cho con chủ, lại lấy que củi vạch chữ lên nền đất. Nhờ sáng dạ, chăm chỉ chẳng bao lâu Quán Nho đã thuộc mặt các con chữ. Để học được chữ, cậu dùng gai viết lên các khúc thân xương rồng. Xương rồng nhiều gai, lắm mủ lại cồng kềnh khi mang theo, Chàng Nho tìm cách viết trên lá chuối dóng thành xếp, lá chuối héo, chữ cũng nhăn nheo. Thế là Quán Nho viết lên các tàu lá chuối tươi khắp vườn nhà, vườn chuối nhà cậu trở thành những cuốn sách sống động.

Đêm đến đèn dầu không có để thắp, Quán Nho học cách của Lương quốc trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi lấy đom đóm bỏ vào vỏ trứng gà làm đèn. Dưới ngọn đèn của sự nghèo khó mà cần cù, cậu học trò nghèo sôi kinh nấu sử không thôi.

Vượt qua đói rét, khó khăn, khoa thi năm Đinh Mùi (1667) niên hiệu Cảnh Trị đời vua Lê Huyền Tông, cậu học trò lấy lá chuối làm vở, lấy que củi làm bút đã đỗ Đồng Tiến sĩ. Một tấm gương sáng về sự học đã thành danh.

Quan trạng vớt bèo

Ngày tân khoa Nguyễn Quán Nho vinh quy bái tổ về làng, hàng tổng hàng huyện tấp nập kiệu cáng, cờ quạt rước xách ông. Lúc này mẹ Quán Nho biết con đã hiển vinh nhưng vẫn bình thản ra ao làng vớt bèo về nuôi lợn,

lý trưởng làng Vạn Hà mời bà về dự lễ rước quan trạng cùng dân, bà gạt đi mà rằng:

- Nó thi đỗ là việc của nó sao lại phải đón rước, tôi đang bận vớt bèo!

Quan nghè Nguyễn Quán Nho nghe kể lại vội vàng xuống khỏi vồng điều, cởi áo gấm, phẩm phục, xắn quần chạy ra ao làng cầm gậy gom bèo lại vớt bèo cùng mẹ cho đến khi đầy rổ hai mẹ con mới về dự tiệc cùng làng. Về sau ca dao xứ Thanh có câu thành ngữ lưu truyền việc này: “Vinh quy bái tổ sau rổ bèo đầy”.

Sau khi làm lễ vinh quy bái tổ, Nguyễn Quán Nho làm quan ở Ninh Bình, công việc bận bịu ông không về thăm mẹ được nên gom góp tiền bổng lộc sắm cho mẹ già chiếc áo lụa nhân dịp Tết, sai lính đem về. Mẹ ông giờ ra thấy tấm áo cả đời khó nhọc bà chưa từng được mặc, nhưng bà tỏ ra không vui vì nghĩ đây là của bất chính, bà bảo “Bổng lộc của quan là dầu mỡ của dân hay sao”. Nói rồi bà đốt tấm áo, gói nắm tro gửi lại cho quan nghè. Mở gói quà chỉ còn nắm tro, Quán Nho hiểu thâm ý của mẹ rằng làm quan phải sống thanh liêm, không được bòn rút đục khoét của dân lành. Suốt đời ông thực hiện đúng lời mẹ dặn.

Yêu dân như con

Ở chốn quan trường, Nguyễn Quán Nho thênh thang con đường quan lộ khi lần lượt kinh qua nhiều chức cao: Phó đô Ngự sử - 1684; Tả Thị lang Bộ Lại - 1691; Thượng thư Bộ Binh rồi Thượng thư Bộ Lại - 1692; 5 năm làm Tế tướng, từng nắm chức thượng thư Bộ Lễ tước Hương

giang bá. Nhà nước có sáu bộ thì ông đã từng đứng đầu ba bộ. Làm quan trải qua bốn đời vua từ Lê Huyền Tông (1662 - 1671) cho đến Lê Dụ Tông (1679 - 1731), lại năm lần đi sứ Trung Quốc... Giữ chức cao là vậy nhưng ông sống thanh bạch để lại tiếng tốt cho đời, được nhân dân ca tụng là “Tể tướng Vạn Hà, thiên hạ âu ca”. Có lần về quê thấy dân đang làm đường, đắp đê sông Chu, ông cho voi và quân lính ra phụ dân, người Vạn Hà xúc động ngâm nga “Ai về làng Vạn mà coi. Coi ông quan Thượng cho voi làm đường”.

Ngày 12 tháng 10 năm Mậu Tý (1708) ông mất, dân quê ông khóc thương mãi không thôi “Chàng về Vạn Vạc chàng ơi. Con chàng bỏ đói ai nuôi cho chàng”. Sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* ghi nhận người con quê Thanh này là “Bởi ai thiên hạ âu ca. Chẳng quan Tham tụng Vạn Hà là chi”. Về nơi Cửu tuyền ông được nhà Lê phong là *Trung đẳng thần*, đến thời Nguyễn gia phong là *Cương ý rục bảo trung lương, thượng đẳng thần*. Năm 1993 ông được nhà nước ta công nhận là *Danh nhân văn hóa cấp quốc gia*.

Ngày nay đến thăm đền thờ ông tại thôn Dương Hòa xã Thiệu Hưng, huyện Thiệu Hóa của tỉnh Thanh, người dân Vạn Hà còn mãi truyền tụng về gương sáng hiếu học của chàng Nguyễn Quán Nho mà họ yêu mến gọi bằng cái tên “chàng Cháy”.

ĐỖ LÝ KHIÊM VÀ ĐỖ OÁNH - THÀNH TÀI TỬ QUÁN NƯỚC CỦA MẸ

Dỗ Lý Khiêm người làng Ngoại Lãng, huân Thư Trì, trấn Sơn Nam. (Nay là xã Song Lãng, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).

Khoa thi năm Kỷ Mùi, 1499, Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên, làm quan đến chức Đô ngự sử. Khoa thi sau, em ruột của ông là Đỗ Oánh cũng đỗ Tiến sĩ, ra làm quan trong triều, vì thế người đương thời vẫn truyền tụng nhau câu “Huynh đệ đồng triều”.

Hai anh em ông sinh ra trong một gia đình rất nghèo mà vẫn học giỏi, tính tình phóng khoáng, hiền hậu, người trong vùng vì yêu mến nên ai kể lại chuyện hai ông cũng đã thần thánh hoá nguồn gốc xuất thân.

Chuyện kể rằng:

Mẹ hai ông là một người đàn bà tốt bụng, thương người. Nhà nghèo nên bà phải mở quán bán nước bên đường.

Một buổi chiều, trời đã sẩm tối, bà đang chuẩn bị dọn hàng thì thấy mấy người có vẻ từ xa đi đến, bộ dạng xem chừng cũng đã mệt mỏi. Bà liền chạy lại, mời vào quán nghỉ ngơi, lại tất tả nấu nướng cơm nước mời mọi người ăn. Chờ họ ăn uống xong, bà thu xếp cho họ chỗ

ngủ ngoi. Mấy người ấy cảm động lắm, cứ tấm tắc khen bà nhân hậu, chu đáo.

Sáng hôm sau, đoàn người chuẩn bị lên đường. Bà mẹ dậy sớm nấu cơm nếp, gói cho họ mang theo.

Người đàn ông đứng đầu toán người ấy trông dáng phương phi, phúc hậu, bảo với bà rằng:

- Tôi là thầy địa lý, mọi người vẫn gọi là Tả Ao. Nhân có việc có ngang qua, phát hiện thấy nơi đây có một điểm huyệt đẹp. Thần thủ huyệt là một con hạc trắng. Huyệt này phát về đường học hành, có thể đậu đến Trạng nguyên.

Tả Ao tiên sinh cảm kích trước sự nhân hậu của bà bán nước bèn chỉ cho bà điểm huyệt đẹp để bà đưa hài cốt của chồng về đó táng.

Trước khi từ biệt, thầy nói thêm:

- Trên đất này, tôi thấy cả bút và bản trùng nhau, có lẽ có hai anh em cùng đỗ đạt. Chỉ hiềm một nỗi có con ngựa không quay đầu, một người làm quan to đấy, nhưng sẽ qua đời nơi đất khách quê người.

Rồi một buổi chiều, bà bán nước đến giếng gánh nước, chợt thấy hai ngôi sao rơi vào hai bình nước của bà. Bà đoán là điềm lành nên giữ lại uống. Một thời gian sau, bà mang bầu, sinh ra Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oánh.

Hai anh em này ngày phải giúp mẹ kiếm sống, khi mò cua bắt ốc, khi cày thuê cuốc mướn, cuộc sống rất cơ cực. Thế nhưng khi thấy tụi trẻ đồng trang lứa cấp sách tới nhà một thầy đồ trong làng để học chữ, hai anh em cũng nằng nặc xin mẹ cho đi học bằng được. Ông đồ

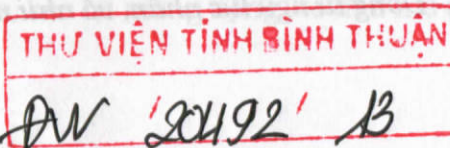
thương hai đứa trẻ nghèo mà hiếu học đã hết lòng giúp đỡ bằng cách không lấy tiền học, tháng tháng lại cấp cho một khoản để mua giấy, bút. Được đi học, hai anh em học rất chăm, kiến thức hơn hẳn các bạn cùng lớp.

Mỗi khi đi học về, hai anh em thường mang sách ra quán, vừa bán hàng giúp mẹ, vừa học bài. Hai anh em bình văn, giảng bài cho nhau nghe, nhiều khách qua đường dừng chân uống nước, thấy hay cũng cứ ngồi nghe mãi, không muốn rời chân.

Tiếng đồn hai anh em học giỏi ngày càng vang xa, vượt ra khỏi tỉnh Thái Bình, lan mãi tới kinh đô. Có anh học trò họ Hoàng ở kinh đô, vẫn thường tự phụ cho mình là giỏi, nghe tiếng hai anh em họ Đỗ đã lặn lội hỏi thăm, tìm về tận quán nước để thử tài thơ phú. Người học trò giỏi hết cách để thử tài, nào là câu đối, điển tích, làm thơ, thiên văn địa lý, chỗ nào hai anh em cũng đối đáp vanh vách. Cuối cùng người học trò họ Hoàng phải bái phục mà than rằng:

- Khôi nguyên khoa này nhất định về tay anh em họ Đỗ. Ta đành phải lùi lại khoa sau vậy!

Quả nhiên, khoa thi năm Kỷ Mùi, đời Lê Hiến Tông. Lý Khiêm đỗ Trạng nguyên. Sau khi đỗ, ông giữ chức Phó đô ngự sử, năm 1510 được cử đi sứ nhà Minh nhưng không may mất trên đường đi. Khoa thi sau, Đỗ Oánh đỗ tiến sĩ, làm quan đến chức Thượng thư và bị chết trận, được phong làm phúc thần.



NGUYỄN HIỂN -

TRẠNG NGUYÊN TRẺ NHẤT NƯỚC NAM

Nguyễn Hiền sinh năm 1235, quê làng Hà Dương, huyện Thượng Nguyên, tỉnh Nam Định, đỗ thủ khoa năm Bính Ngọ (1246) đời Trần Thái Tông, đến năm sau thi Đình đỗ Trạng nguyên.

Nguyễn Hiền vốn rất thông minh, có trí nhớ tốt. Lúc sáu, bảy tuổi ông theo học một nhà sư ở chùa làng, mỗi ngày sư cho học hai mươi trang sách, ông chỉ đọc qua là thuộc.

Ngay từ lúc ấy, ông đã nổi tiếng là thần đồng, cũng nổi tiếng là tinh nghịch. Giai thoại còn kể lại, hồi mới lên bảy, Trạng Hiền có thú vui nặn đất với bạn bè đồng lứa, ông vốn đã khéo tay lại thông minh, nên nghĩ ra lắm trò hay.

Một lần Trạng nặn con voi đất, rồi lấy bốn con cua để vào bốn chân, lấy đĩa làm vòi, lấy bướm làm tai, thành ra voi đất mà cũng cử động được, khiến bọn trẻ vui thích reo hò ầm ĩ. Chợt một ông quan đi qua đứng lại xem và hỏi chuyện Hiền. Thấy Hiền khéo léo lại láu lỉnh, ông quan liền đọc bốn một câu:

- Đồng tử ngũ lục nhân, vô nhu nhĩ xảo!

Nghĩa là: Bọn trẻ năm, sáu đứa, không đứa nào khéo bằng mày.

Trạng thấy vậy hỏi ông quan rằng:

- Xin ông cho biết ông làm chức quan gì?

Quan nói:

- Ta là quan Thái thú ăn lương hai ngàn hộc.

Thấy quan có ý khoe khoang, Hiền liền đọc rằng:

- Thái thú nhệ thiên thạch, mặc nhược công...

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai... bằng ông.

Quan cười bảo:

- Đối còn thiếu một chữ!

Hiền nài cho tiền rồi sẽ đối nốt. Quan cho tiền xong."

Hiền nhoen cười, đọc rằng:

- Thái thú nhệ thiên thạch, mặc nhược công liêm.

Nghĩa là: Quan thái thú ăn lương hai ngàn hộc, chẳng ai liêm bằng ông.

Quan chịu là giỏi, nhưng vui miệng hỏi thêm:

- Thế nếu ta không cho tiền, thì chú đối chữ gì?

Hiền trả lời:

- Khó gì? Nếu ông không cho tiền thì tôi chỉ việc điền chữ "thanh" vào thôi.

Quan biết thằng bé láu cá, đành phải bỏ đi không dám trêu chọc gì nữa, kéo lại mang tiếng "to đầu mà đại"!

Năm Trạng Hiền mười một tuổi, có người tên là Đặng Tính, ở phủ Bắc Giang, cũng có tiếng là thông thái nên vẫn thường tự phụ hơn người, tìm đến Hiền để thử tài. Ông ra đề bài là: "Phượng hoàng sào vu A Các; Kỳ lân du vu Uyển Hựu" (Nghĩa: Chim phượng hoàng làm tổ trên núi A Các, con kỳ lân ra chơi vườn Uyển Hựu). Rồi đổ Hiền làm một bài phú, mỗi câu phú phải có một giống thú, song không được dùng hai chữ "phượng hoàng" và "kỳ lân".

Chẳng phải suy nghĩ lâu, Trạng ứng khẩu đọc ngay:

Quy phi Lục Thủy

Long bắt Mạnh Hà

Y đi! Hữu Hùng chi quốc

Ấp vu Trác Lộc chi a.

Nghĩa là:

Rùa chẳng đợi ở sông Lục Thủy

Rồng không xuất hiện ở sông Mạnh Hà

Tốt thay nước Hữu Hùng

Đóng đô ở gò Trác Lộc⁽¹⁾

Nghe xong, Đặng Tính phải phục là thần đồng.

Khoa thi Đình, năm Đinh Mùi (1247), Nguyễn Hiền chiếm bảng vàng, trở thành Trạng nguyên trẻ nhất từ

⁽¹⁾ Trong tiếng Hán: Quy, Long, Hùng, Lộc còn có nghĩa là: Rùa, Rồng, Gấu, Hươu.

trước tới nay. Khi vào yết kiến vua, vua thấy Trạng nhỏ mà hiểu biết sâu rộng mới hỏi:

- Trạng nguyên theo học thầy nào?

Trạng Hiền thực thà đáp:

- Thần tự học lấy, có chữ nào không hiểu thì hỏi sư ông ở chùa làng.

Vua thấy Trạng bé loắt choắt mà ăn nói lại hàm hồ, không có phép tắc gì cả, bèn bắt về học lễ ba năm rồi sẽ bổ dụng làm quan.

Trạng về được ít lâu thì có sứ nhà Nguyên sang sứ đưa ra một bài thơ ngũ ngôn để thử nhân tài nước Nam:

Luỡng nhật bình đầu nhật,

Tứ sơn điền đảo sơn.

Luỡng vương tranh nhất quốc,

Tứ khẩu tung hoành gian.

Nghĩa là:

Hai mặt trời, mặt trời bằng đầu,

Bốn trái núi, trái núi điền đảo.

Hai ông vua tranh nhau một nước,

Bốn cái miệng ở trong khoảng dọc ngang.

Thật là kỳ quặc, cả triều đình đều chịu, không ai hiểu ra sao cả. Có người tâu vua thử cho mời Trạng Hiền đến hỏi xem. Vua đành phải y lời.

Khi sứ nhà vua tới làng trạng gặp một thằng bé đang đùa nghịch ở đầu làng liền hỏi thăm vào nhà Hiền,

nhưng thằng bé cứ làm thỉnh thoảng nói chẳng rằng. Sứ bực mình, lại nhân thấy thằng bé có vẻ ngộ nghĩnh, bèn đọc một câu rằng:

- *Tự là chủ, cất giăng đầu, tử là con, con ai con ấy?*

Thằng bé thấy sứ trêu chọc bấy giờ mới chịu mở miệng; nhưng không phải để trả nhà Hiền mà để đối lại như sau:

- *Vu là chung, bỏ ngang lưng, đình là đứa, đứa nào đứa này?*

Đối xong chạy biến. Nghe câu đối xược mà tài tình, sứ đoán chắc đó Trạng Hiền, liền theo hút vào nhà. Tới sân, thấy Trạng đang đứng trong bếp, sứ lại đọc trêu một câu nữa:

- *Ngô văn quân tử viễn bào trù, hà tu mị táo?*

(Ta nghe người quân tử thường lánh xa nơi bếp núc, sao lại đi nịnh ông bếp?)

Nhưng Trạng đâu chịu lép, biện bạch ngay:

- *Ngã bản hữu quan cư đình nại, khả tạm điều canh!*

(Ta vốn là chức quan vào hàng tể tướng, nhưng hãy tạm nếm canh.)⁽¹⁾

Sứ triều đình khâm phục vô cùng, liền mời ngay Trạng về kinh để hỏi bài thơ kia.

⁽¹⁾ Điều canh: nếm canh, có nghĩa bóng là làm tể tướng, do câu của vua Cao Tôn nhà Thương nói với Phó Duyệt, lúc Cư Duyệt làm tể tướng.

Song mời mãi mà Trạng cũng chẳng đi, nói rằng: "Trước vua bảo ta không biết phép tắc, nay chính nhà vua cũng không biết phép tắc!". Thì ra trong lúc vội vàng sứ đã quên cả nghi thức. Sau phải mang xe ngựa, nghi trượng đến đón thật long trọng, Trạng mới chịu đi cho.

Tới triều, vua đem bài thơ ngũ ngôn của sứ nhà Nguyên ra hỏi, Trạng Hiền liếc mắt qua rồi giảng rằng đó là chữ điền. Thì ra bài thơ ấy phải hiểu là:

Hai nhật bằng đầu để sóng hàng,

Bốn sơn xáo lộn dọc cùng ngang.

Hai vương nghiêng ngửa lo tranh nước,

Bốn khẩu liền nhau ghép vững vàng.

Lúc bấy giờ vua quan mới vỡ lẽ, cả triều đình ai cũng phục Trạng và khi đưa câu trả lời lại cho sứ nhà Nguyên, sứ cũng hoảng hồn không còn dám lên mặt nữa.

LÊ THÁNH TÔNG - "TRỐNG DỜI CANH CÒN ĐỌC SÁCH"

Lê Thánh Tông (1442-1497) tên thật là Tư Thành, lúc còn nhỏ gọi là hoàng tử Hiệu. Ông là con thứ tư của vua Lê Thái Tông.

Ngay từ thuở nhỏ, hoàng tử Hiệu đã bộc lộ tư chất thông minh đỉnh ngộ hơn người. Ông học hành sáng dạ, lại rất cần cù chịu khó, sớm tối không rời việc đọc sách. Thầy của ông là Trần Phong đã sớm thấy ở ông những tư chất đáng quý ấy. Quả thực đức tính ham học đã theo ông bền bỉ suốt cuộc đời, trở thành một thói quen tự nhiên quý báu, ngay cả sau khi đã lên ngôi vua, như ông từng viết:

Trống dời canh còn đọc sách

Chiêng xế bóng chửa thôi chầu.

Nhà sử học Vũ Quan h cũng nhận xét: "Vua võ giỏi, văn hay mà thánh học rất chăm, tay không lúc nào rời quyển sách. Các sách kinh sử, các sách lịch toán, các việc thánh hiền, cái gì cũng thông, văn thơ ham hơn cả các quan văn học".

Lê Thánh Tông là người giàu tình cảm, chuộng điều thiện. Đối với mẹ, cũng là người chí hiếu, đi đánh giặc ở

phương xa, ông nhớ về mẹ đến "mòn mỗi con mắt". Với vợ, ông có tình có nghĩa, với con cái, ông đòi hỏi việc dạy dỗ phải nghiêm khắc chứ không nuông chiều để đến nỗi hư hỏng.

Mẹ của Lê Thánh Tông là bà Ngô Thị Ngọc Dao, con gái quan Thái bảo Ngô Từ, công thần khai quốc nhà Lê. Sống trong chế độ vương quyền, không thể tránh khỏi những mâu thuẫn, xung đột, dẫn đến những âm mưu hãm hại nhau trong nội bộ hoàng tộc để tranh giành quyền lực. Bà phi Ngọc Dao cũng không tránh khỏi những mâu thuẫn đó, bà phải lánh ra ở chùa Huy Văn trong lúc đang mang thai để bảo toàn tính mạng cho cả hai mẹ con, và Lê Tư Thành được sinh ra ở đó.

Chính vì sống ở ngoài hoàng cung một thời gian dài mà vua Lê Thánh Tông có dịp gần gũi với đời sống của dân chúng. Cảnh sinh hoạt thường ngày, lời ăn tiếng nói dân dã, bình dị cứ tự nhiên đi vào tình cảm của ông. Chẳng thế mà, sau khi đã lên ngôi, vào các dịp lễ tết, ông thường xuyên cải trang vi hành phố phường, xem người đi hội. Trong dịp này, vua thường hay giúp những người bần hàn đôi câu đối để họ chơi Tết.

Một lần, nhân dịp Tết, ông vi hành đi chơi phố, tới một hàng trâu nước, thấy không có câu đối Tết, nhà vua liền viết hộ một câu đối như sau:

"Nếp *giầu* quen thói kinh coi, con cháu nương nhờ vì *ấm*."

Việc nước ra tay chuyển bát, bắc nam đâu đấy lai hàng".

Câu đối này phao truyền đến tai triều đình, các vị đình thần đều kinh ngạc và ra lệnh điều tra xem người viết là ai mà câu đối chẳng những tả đúng một cửa hàng trầu nước (giầu, coi, ấm, nước, bát, hàng, v.v...) lại còn ngụ một ý kinh bang tế thế, một khí phách lớn lao. Điều tra mãi không ra, câu chuyện được tâu lên vua Lê Thánh Tông nhưng nhà vua chỉ gật đầu cười.

Lại một lần khác, cũng vào đầu năm mới, vua ăn mặc giả làm thường dân ra phố chơi để xem xét tình hình dân chúng. Đi tới đâu nhà vua cũng thấy la liệt những câu đối ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, nên trong lòng rất vui thích. Riêng nhà nọ, chẳng treo đèn kết hoa mà cũng chẳng đối liễn gì hết. Vua rẽ vào hỏi, chủ nhà trả lời rằng:

- Chả nói giầu gì bác, nhà cháu làm cái nghề hèn hạ quá, nên chẳng dám phô phang gì với ai cho thêm tủi!

Vua ngạc nhiên hỏi:

- Sao lại có nghề gì là nghề hèn hạ?

Chủ nhà thưa:

- Dạ, nhà cháu chỉ chuyên đi hót phân người để bán thôi ạ!

Nghe xong, vua cười nói:

- Nếu vậy nhà bác đây là sang trọng bậc nhất, mà nghề của bác cũng vẻ vang bậc nhất. Câu đối của bác nếu dán lên cũng hay bậc nhất, việc gì mà lại kêu là hèn!

Rồi vua gọi lấy bút, đề giùm cho một đôi câu đối như sau:

Ý nhất hung y, năng đảm thế gian nan sự

Đề tam xích kiếm, tận thu thiên hạ nhân tâm".

Nghĩa là:

Khoác một áo bào, đảm đang khó khăn thiên hạ

Cầm ba thước kiếm, tận thu lòng dạ thế gian.

Khách qua lại nhìn thấy câu đối ai cũng kinh ngạc xôn xao.

Sử sách còn chép lại rằng, có năm trời hạn hán, vua vô cùng lo lắng, đích thân đứng ra cầu đảo⁽¹⁾, và khi cầu đảo được mưa rồi, vua vui mừng ứng khẩu thành thơ:

Thiên liêng anh khí rộn trời xa,

Tạo hóa cầm quyền uy lực ghê,

Cúi lạy sơn thần, xin nhuận vật

Hòa làm mưa ngọt, được mùa to.

(Bài thơ đề ở miếu Hàng Hệu)

Lê Thánh Tông cũng là ông vua trọng hiền tài, sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài rất được nhà vua chú trọng. Thời ấy, khoa cử là con đường chính để chọn lựa nhân tài cho quốc gia. Vua cho mở *Nhà thái học* để lấy chỗ ở cho các sĩ tử, lập *Bí thư các* để chứa sách. Tổ chức

⁽¹⁾ Cầu đảo: Cầu thần thánh ban cho những điều mong muốn bằng cách cúng bái (Theo quan niệm ngày xưa).

các khoa thi để chọn người tài giúp nước. Trong các thời kỳ phong kiến ở nước ta, có lẽ chưa bao giờ sự nghiệp giáo dục, đào tạo nhân tài lại được phát triển mạnh và vai trò của người trí thức được đề cao như thời kỳ này.

Có lần, trong một khoa thi, có ba người cùng đỗ tiến sĩ một khoa là Thế Lịch⁽¹⁾, Thế Hiến⁽²⁾, Thế Vinh. Tương truyền trước hôm truyền loa, vua nằm mộng thấy ba ông Phật thế tôn. Hôm sau, ba ông tân khoa vào lĩnh mũ áo vua cho là ứng với mộng của mình, mừng lắm, bèn sai đặt tiệc thiết đãi và đọc một câu rằng:

*Thế Lịch, Thế Hiến, Thế Vinh, tam Thế đồng khoa
vinh hiển lịch.*

Nghĩa là: Thế Lịch, Thế Hiến, Thế Vinh, ba ông Thế đỗ một khoa cùng vẻ vang rạng rỡ.

Phong trào sáng tác văn học cũng sôi nổi, rầm rộ, nhất là ngôn ngữ dân tộc rất được coi trọng. Hội văn học cung đình được gọi là Hội Tao đàn ra đời - nhà vua nắm vai trò chủ soái. *Hồng Đức quốc âm thi tập* gồm 300 bài thơ của nhà vua và các từ thần để lại, là một tác phẩm phản ánh nhiều mặt sinh hoạt của xã hội, rất có giá trị trong việc nghiên cứu các lĩnh vực ngôn ngữ, thơ ca và văn tự nước ta thời bấy giờ.

Năm 1464, Lê Thánh Tông làm một việc có ý nghĩa lớn là minh oan cho người anh hùng dân tộc Nguyễn

(1), (2) Chưa rõ lai lịch.

Trãi, ông còn hạ lệnh cho sưu tầm sách vở nói chung và các tác phẩm của Nguyễn Trãi nói riêng, đây là một đóng góp lớn cho nền văn hóa nước nhà.

Có thể nói rằng, đất nước ở nửa sau thế kỷ XV, dưới sự trị vì của Lê Thánh Tông đã phát triển tới những đỉnh khá cao. Trong chế độ phong kiến không một thời kỳ nào lại phát triển được thịnh trị và ổn định như giai đoạn Lê Thánh Tông trị vì. Nhà vua có quyền tự hào rất chính đáng khi nói rằng :

Cháu nay Hồng Đức nhờ ơn trước

Cơ nghiệp Thành Chu vận nước dài.

(*Quỳnh uyển cửu ca*, bài 4)

LƯƠNG THẾ VINH - HỌC MÀ CHƠI

Lương Thế Vinh tự Cảnh Nghi, hiệu Thụy Hiên, sinh năm 1442, làng Cao Hương, huyện Thiên Bản (nay thuộc huyện Vụ Bản, Nam Định). Đến nay vẫn chưa rõ ông mất năm nào.

Thuở nhỏ, ông thông minh hơn người, dân quanh đấy đều biết tiếng cậu bé Vinh, vừa học giỏi, lại vừa láu lĩnh, đối đáp với người lớn đâu ra đấy. Mọi người đều gọi cậu là thần đồng.

Lương Thế Vinh tính vốn ham chơi, đá bóng, thả diều, tắm ao, tắm rộc đều là những trò mà cậu yêu thích. Có lần, cậu mang một trái bưởi ra chỗ thả trâu, làm bóng để cùng chơi với các bạn. Bọn trẻ đang hăng say đá thì quả bưởi bỗng lăn xuống một cái hố. Cái hố vừa sâu, vừa hẹp, không làm sao xuống được, cũng không thò tay nhặt lên được. Bọn trẻ bắt đầu nản, mặt xịu xuống, tưởng thế là mất đồ chơi. Lúc ấy Lương Thế Vinh ngẫm nghĩ một lát, rồi hớn hờ rủ bạn đi mượn vài chiếc gầu dai đi múc nước đổ xuống hố. Bọn trẻ không hiểu Vinh làm thế để làm gì. Nhưng lát sau, thấy nước dâng lên đến miệng hố, quả bưởi cũng theo đó nổi lên bập bênh, bọn trẻ mới ò lên sừng sốt phục tài Vinh.

Từ đó, tụi trẻ trong làng cứ gặp nhau lại thì thảo kế cho nhau nghe rằng Vinh là thần đấy, là thần thì mới có câu thần chú hay đến thế, có thể gọi những vật vô tri vô giác (như quả bưởi) từ xa lại với mình.

Lương Thế Vinh nghe thế, chỉ tủm tỉm cười, vì có một bí mật mà chỉ mình cậu biết. Số là, lúc Vinh trèo lên cây bưởi cạnh bờ ao để hái bưởi, cậu sẩy tay làm rơi quả bưởi xuống nước tưởng mất. Nhưng khi nhìn thấy bưởi nổi lên trên mặt ao, Vinh lấy cành tre khều vào và đem ra bãi chơi. Lúc quả bưởi lăn xuống hố, cậu đã chợt nhớ lại và nghĩ cách lấy nước đổ xuống cho bưởi nổi lên. Trong đầu cậu, lúc nào cũng ăm ắp những bài đồng dao dân dã, nên khi chờ lấy bưởi, cậu lẩm nhẩm đọc:

Buổi ơi bưởi

Nghe tao gọi

Lên đi nào

Đừng quên lối

Đừng bỏ tao...

Lại nói về chuyện học của Lương Thế Vinh. Lúc bấy giờ ở vùng Thái Bình, Nam Định (đều thuộc trấn Sơn Nam Hạ) có hai người được biết tiếng nhất về tài học chính là Lương Thế Vinh, còn người kia là Quách Đình Bảo⁽¹⁾. Hai người cũng có đi lại chơi thân với nhau.

⁽¹⁾ Quách Đình Bảo: người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan, Thái Bình. Đỗ Tiến sĩ dưới triều Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lại.

Lương Thế Vinh thì tính tình phóng khoáng, không câu nệ, thích chơi đây chơi đó, còn Quách Đình Bảo thì cần mẫn, chăm chỉ, lao tâm khổ tứ nhiều trong việc học tập. Đến năm có khoa thi Hương, hai người cùng đỗ một lần, Thế Vinh đỗ thủ khoa, Đình Bảo đỗ thứ hai. Ba tháng trước khi vào kinh thi Hội, Thế Vinh đến thăm Đình Bảo. Mới đến đầu làng Phúc Khê, ông ghé vào một quán nước nghỉ chân. Thế Vinh nghe người ta kháo chuyện với nhau về việc Đình Bảo đang học ngày học đêm, quên ngủ quên ăn, chắc chắn kỳ này chiếm bảng vàng, Vinh cười nói: "Kỳ thi đến nơi rồi mà hãy còn cố sức học, vậy mà cũng gọi là biết học ư?". Vinh lại nói thêm: "Tôi cũng định vào thăm bác Quách chơi đây. Nhưng có lẽ chỉ quấy bác ấy mất học, đành về vậy".

Lúc Đình Bảo ra chơi hàng, bà chủ hàng kể chuyện lại, Đình Bảo nói: "Người ấy chỉ có thể là Lương Thế Vinh!", liền sửa soạn hành trang sang Nam Định thăm Thế Vinh. Đến nơi, Thế Vinh không có ở nhà. Đình Bảo cặn kẽ hỏi mãi, người nhà phải đưa Bảo ra ngoài cánh đồng xa, thì thấy Thế Vinh đang thả diều giấy nô đùa với trẻ con trong làng. Đình Bảo thất kinh nói: "Thôi, tài học người này ta không thể nào theo kịp!". Nói xong, lui thủi trở về, không gặp Vinh nữa, mà từ đó cũng không dùi mài sách vở khắc khổ nữa. Đến lúc thi Hội, Đình Bảo đỗ Hội nguyên, Thế Vinh đỗ thứ hai. Nhưng khi vào đến thi Đình, thì Thế Vinh lại đỗ Trạng nguyên, Đình Bảo chỉ đỗ Thám hoa, kém Vinh những hai bậc.

Năm 1463, Lương Thế Vinh đậu Trạng nguyên dưới triều Lê Thánh Tông. Lê Thánh Tông vốn nổi tiếng là vị vua ham chữ, trọng hiền tài, thấy Lương Thế Vinh kiến thức uyên bác như vậy thì rất yêu mến, thường giữ ở bên mình, giao cho ông trọng trách thư từ, quan hệ bang giao với nhà Minh. Những văn thư ngoại giao này đều được nhà Minh khen ngợi hết lời.

Lương Thế Vinh là một tài năng lỗi lạc, ông không chỉ chú tâm vào văn thơ và sách vở thánh hiền, mà ông còn quan tâm đến nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau, đặc biệt là toán học. Sinh ra ở nông thôn, nên Lương Thế Vinh rất gần gũi với ruộng đất quê hương, gần gũi với những người nông dân một nắng, hai sương đổi bát mồ hôi lấy bát cơm ăn. Ông thấu hiểu nỗi vất vả ấy và thấy rằng đo đạc ruộng đất sao cho chính xác là điều có lợi cho nhân dân. Ông lấy dây rừng làm thước, đo vẽ các thửa ruộng rồi lại cặm cụi ghi chép tính toán. Ông đã tìm ra các quy tắc tính toán và viết ra cuốn *Đại thành toán pháp*, trình bày cách tính diện tích của các hình phẳng, phép cửu chương, bình phương, khai phương, phân số... Trong mỗi phương pháp tính ông đều làm một bài thơ Nôm để tóm tắt từng công thức toán học cho mọi người dễ nhớ. Dân chúng yêu mến ông, thường gọi ông bằng cái tên nôm na là Trạng Lường (nghĩa là ông Trạng về đo đạc) Bằng sự sáng tạo và tài năng của mình, ông cũng chính là người chế tác ra bàn tính gậy cho người Việt ban đầu, mới chỉ làm bằng đất, sau tiến lên một bước làm

bằng gỗ, bằng trúc, sơn nhiều màu sắc khác nhau, vừa đẹp vừa dễ tính, từ người bình dân đến thị thành, ai dùng cũng được.

Tài năng như thế, nên tiếng tăm của ông bay ra ngoài biên giới trời Nam. Lúc ấy, vua quan nhà Minh thường cây thế nước lớn, coi thường nước ta, gọi dân ta là man di, mọi rợ. Nhưng một lần, sứ nhà Minh sang nước ta, Lương Thế Vinh được Lê Thánh Tông sai ra tiếp sứ, ông đã làm cho chúng một phen "bạt vĩa kinh hồn" mà không dám coi thường nước ta nữa.

Sứ nhà Minh tên là Chu Hy, đã nghe tiếng Lương Thế Vinh không những nổi tiếng về văn chương âm nhạc, mà còn tinh thông về toán học, bèn hỏi:

- Có phải ông là người làm ra sách "Đại thành toán pháp", định thước đo ruộng đất, chế ra bàn tính của nước Nam đó không?

Lương Thế Vinh đáp:

- Không sai ! Người đó chính là tôi.

Nhân có con voi đang kéo gỗ trên sông, Chu Hy bảo:

- Trạng thử cân xem con voi kia nặng bao nhiêu!

- Xin vâng!

Dứt lời, Vinh xăm xăm cầm cân đi cân voi.

Sứ Tàu cười nói:

- Tôi xem chiếc cân của ông hơi nhỏ so với con voi đấy!

- Thì chia nhỏ voi ra! - Lương Thế Vinh thản nhiên trả lời !

Chu Hy lại chăm chọc:

- Ông định mổ thịt voi à? Cho tôi xin một miếng gan nhé!

Lương Thế Vinh tỉnh khô không đáp. Đến bến sông, Trạng chỉ chiếc thuyền bỏ không sai lính dắt voi xuống.

Thuyền đang nổi, do voi nặng nên đắm sâu xuống.

Lương Thế Vinh cho lính lội xuống đánh dấu mép nước bên mạn thuyền, rồi dắt voi lên. Kế đó, Trạng ra lệnh cho đổ đá hộc xuống thuyền, cho đến khi thuyền đắm xuống tới đúng dấu cũ thì ngưng đổ đá.

Thế rồi Trạng bắc cân lên cân đá. Rồi nói với sứ nhà Minh:

- Ông ra mà xem cân voi!

Sứ Tàu trông thấy cả sợ, nhưng bề ngoài vẫn tỏ ra bình tĩnh. Khi xong việc, Chu Hy nói:

- Ông thật là giỏi! Tiếng đồn quả không ngoa. Ông đã cân được voi to, vậy ông có thể đo được tờ giấy này dày bao nhiêu không?

Sứ nói rồi xé một tờ giấy bản rất mỏng từ một cuốn sách dài đưa cho Lương Thế Vinh. Sứ lại đưa luôn một chiếc thước.

Giấy thì mỏng mà li chia ở thước lại quá thô, Trạng nghĩ giây lát rồi nói:

- Ngài cho tôi mượn cuốn sách.

Sứ đưa quyển sách cho Lương Thế Vinh, mỉm cười vẻ đắc thắng. Lương Thế Vinh lấy thước đo cuốn sách, tính nhầm một lát rồi nói bẽ bề dầy tờ giấy.

Kết quả rất khớp với con số đã viết sẵn ở nhà.

Nhưng sứ chưa tin tài Lương Thế Vinh, cho là ông đoán mò. Khi nghe ông nói việc đo này rất dễ, chỉ cần đo bề dầy cả cuốn sách rồi chia đều cho số tờ giấy là ra ngay kết quả thì sứ ngửa mặt lên trời than: "Danh đồn quả không sai. Nước Nam quả có lắm người tài!"

Lương Thế Vinh quả là kỳ tài, ông nghĩ ra cách giải bài toán hóc búa ngay trong những tình huống bất ngờ, cần ứng đối nhanh. Gặp vật to thì ông chia nhỏ, gặp vật nhỏ thì ông gộp lại. Phải chăng, ý tưởng của Lương Thế Vinh chính là mầm mống của phép tính vi phân (chia nhỏ) và tích phân (gộp lại) mà ngày nay là những phép tính không thể thiếu được trong toán học hiện đại.

Lương Thế Vinh là người có tiết tháo, không ham công danh phú quý mà thích cuộc sống điền viên, bình dị. Khi còn làm quan, tính tình thẳng thắn, cương trực, gặp việc không phải là phản đối ngay. Tính tình tuy cứng rắn mà lại hay khôi hài. Đến giờ còn lưu truyền lại nhiều giai thoại lý thú về mối quan hệ giữa ông với vua Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông biết rõ hồi nhỏ Lương Thế Vinh nổi tiếng nghịch ngợm, hay tắm ao, hồ nên bơi lội rất giỏi.

Một hôm, đi chơi thuyền, có Lương Thế Vinh và các quan theo hầu, vua liền giả vờ say rượu ẩn ông rơi tõm xuống sông, rồi cứ cho tiếp tục chèo thuyền đi.

Không ngờ, Lương Thế Vinh rơi xuống, liền lặn một hơi đi thật xa, rồi đến một chỗ vắng lên bờ ngồi núp vào một bụi rậm chẳng ai trông thấy. Lê Thánh Tông chờ mãi không thấy Vinh trôi đầu lên, bấy giờ mới hoảng hồn, vội cho quân lính nhảy xuống tìm vớt, nhưng tìm mãi cũng chẳng thấy đâu. Vua hết sức ân hận vì lối chơi đùa quá quắt của mình, chỉ muốn khóc, thì tự nhiên thấy Vinh từ dưới nước ngóc đầu lên cười ngất. Khi lên thuyền rồi, Vinh vẫn còn cười. Thánh Tông ngạc nhiên hỏi mãi, cuối cùng Vinh mới tâu:

- Thần ở dưới nước lâu là vì gặp phải một việc rất kỳ lạ và thú vị. Thần gặp cụ Khuất Nguyên, cụ hỏi thần xuống làm gì? Thần thưa dối là thần chán đời muốn chết. Nghe qua, cụ Khuất Nguyên tròn xoe mắt, mắng thần: "Người điên rồi! Ta gặp Sở Hoài Vương và Khoảnh Tương Vương hôn quân vô đạo, mới phải bỏ nước bỏ dân trầm mình ở sông Mịch La. Chứ ngươi đã gặp được bậc thánh quân minh đế, sao còn định vớ vẩn cái gì?". Thế rồi cụ đá thần một cái, thần mới về đây!

Lê Thánh Tông nghe xong, biết là Lương Thế Vinh nịnh khéo mình, nhưng cũng rất hài lòng, thưởng cho Vinh thật nhiều vàng lụa.

Lần khác, vua có kinh lý vùng Sơn Nam Hạ, ghé thăm làng Cao Hương - quê của Lương Thế Vinh - lúc bấy giờ

cũng đang theo hầu vua. Vua là người mộ đạo, lại thấy phong cảnh chùa làng đẹp, bèn đến thăm. Khi ấy sư cụ đương bận tụng kinh. Bỗng sư cụ đánh rơi chiếc quạt xuống đất, vẫn tiếp tục tụng, sư cụ lấy tay ra hiệu cho chú tiểu cúi xuống nhặt, nhưng một vị quan tùy tùng của Lê Thánh Tông đã nhanh tay nhặt cho sư. Vua Lê Thánh Tông trông thấy vậy liền nghĩ ra một vế câu đối, rồi trong bữa tiệc hôm đó thách các quan đối. Vế ấy như sau:

Đường thượng tụng kinh, sư sử sù...

Nghĩa là: Trên bục đọc kinh, sư khiến sù (nhà sư sai khiến được quan).

Câu này oái oăm ở ba chữ *sư sử sù*. Các quan đều chịu chẳng ai nghĩ ra câu gì.

Trạng nguyên Lương Thế Vinh cứ để cho họ suy nghĩ chán chê. Ông ung dung ngồi uống rượu chẳng nói năng gì. Vua Thánh Tông quay lại bảo đích danh ông phải đối, nghĩ rằng sẽ đưa ông đến chỗ chịu bực. Nhưng ông chỉ cười trừ.

Một lúc, ông cho lính hầu chạy ngay về nhà mời vợ đến. Bà Trạng đến, ông lấy cớ quá say xin phép vua cho vợ đi về.

Thấy Vinh là một tay tài ứng đối mà hôm nay cũng đành phải đánh bài chuẩn, nhà vua lấy làm đắc ý lắm, liền giục: "Thế nào? Đối được hay không thì nói đã rồi hẵng về chứ".

Vinh gãi đầu gãi tai rồi chấp tay ngáp ngừng:

- Dạ... muôn tâu. Thần... đối rồi đấy chứ ạ.

Vua và các quan lấy làm lạ bảo Vinh thử đọc xem.

Vinh cứ một mực: "Đối rồi đấy chứ ạ!" hoài. Sau nhà vua gạn mãi, Vinh mới chỉ vào người vợ đang đi về, mà đọc rằng

Đình tiền tuý tửu, phụ phù phu.

Nghĩa là: Trước sân say rượu, vợ đi chồng.

Nhà vua cười và thưởng cho rất hậu.

Lương Thế Vinh rất ghét những viên quan hống hách, hà hiếp nhân dân. Ông có nhiều học trò giỏi đỗ cao, làm quan lớn. Với học trò nào ông cũng dạy về lòng yêu dân, đức khiêm tốn. Có lần, một viên quan huyện hách dịch đã bị ông cho một bài học, làm trò cười cho thiên hạ.

Bữa ấy, ông đi thăm bạn, ngồi nghỉ chân ở quán nước bên đường. Bỗng thấy một đoàn rước quan huyện đi qua. Dân trong vùng đều biết viên quan này thường hay bắt người dọc đường khiêng cáng, bèn bảo nhau trốn chạy cả. Vì không biết lẽ đó nên ông cứ ung dung ngồi nghỉ, đến khi tên lính hầu của quan huyện bắt ra khiêng cáng.

Lương Thế Vinh làm ra vẻ khúm núm bước lại ghé vai khiêng cáng. Khi cáng quan đi đến chỗ bùn lội, ông làm như vô tình trượt chân văng cáng, hất quan huyện ngã chổng gọng giữa vũng, áo, mũ, cân đai bê bết bùn.

Quan huyện đỏ tím mặt mày vì hận, đang toan định đổ con thính nộ lên đầu kẻ hầu hạ mình thì Trạng vẫy người đi đường, nói lớn:

- Bác gọi hộ anh học trò tôi là Thám hoa Văn Cát ra
khiềng hầu vớng quan huyện thay thầy.

Quan huyện xanh xám mặt mày, cuống quýt quỳ mọp
xuống bần lạy như bồ củi, xin quan Trạng tha tội cho.

Lương Thế Vinh nhẹ nhàng lấy lời răn dạy, từ đó viên
quan huyện chừa thói hống hách với dân.

Vì tài năng lỗi lạc và đức tính đáng quý ấy, mà khi
Lương Thế Vinh mất, vua Lê Thánh Tông thương tiếc
lắm, khóc ông bằng bài thơ Nôm rất hay:

Chiếu thu thượng đế xuống đêm qua

Giống khách chương đài kiếp tại nhà

Cầm tú mấy hàng về động ngọc

Thánh hiền ba chén ước hồn hoa

Khí thiên đã lại thu sơn nhạc

Danh lạ còn truyền để quốc gia

Khuất ngón tay than tài cái thế

Lấy ai làm Trạng nước Nam ta.

VŨ DUỆ - CÔNG EM HỌC LỎM

Vũ Duệ (1468 - 1520), là một bậc danh thần tiết
nghĩa, cũng là nhà thơ có tiếng đời Lê.

Ông người làng Trình Xá, huyện Sơn Vĩ, tỉnh Sơn
Tâm, đỗ Trạng nguyên niên hiệu Hồng Đức thứ 21 (1490)
dưới thời vua Lê Thánh Tông.

Tương truyền lúc lên bốn, ông bị bệnh đậu mùa, đã
chết lả đi. Bố mẹ tưởng chết nhưng vì nghèo quá phải bó
thây ông bằng chiếc chiếu buổi đêm đem bỏ ở ngoài hè (vì sợ
lây) định sáng sớm mai sẽ đưa đi chôn.

Nhà có nuôi một con chó rất khôn, nó cứ ngồi canh
suốt đêm bên cạnh bó chiếu. Đến sáng, người nhà định
ra lấy xác mang đi, thì con chó nhảy lồng lên rất dữ tợn.
Hai, ba lần đều như thế. Người nhà không hiểu ra sao,
đành chờ. Đến chiều hôm đó trời bỗng nổi cơn mưa, tự
nhiên nghe trong bó chiếu có tiếng khóc ú ớ, thì ra cậu bé
đã sống lại. Bố mẹ chạy ra mang con vào nhà thì con chó
vẫy đuôi mừng rỡ và để cho mang vào.

Thuở nhỏ, Vũ Duệ có tên là Vũ Nghĩa Chí. Cậu bé có
điều thiệt thòi hơn các bạn đồng trang lứa, vì nhà nghèo
quá mà không được đi học. Hàng ngày cậu bé Nghĩa Chí
phải trông em, lo cơm nước để bố mẹ đi làm ngoài đồng.

Nhưng nhờ trời, cậu bé rất sáng dạ lại ham học. Như đã thành lệ, mỗi buổi sáng khi thầy đồ bắt đầu dạy chữ cũng là lúc Nghĩa Chí công em đứng ở ngoài hiên, chăm chú nghe thầy giảng bài.

Thời gian thấm thoát trôi, cũng đã gần một năm rồi, cậu học trò nhỏ vẫn rất mực chuyên cần, ngày ngày chăm chỉ tới lớp học kè.

Thầy đồ thấy Nghĩa Chí nhà nghèo mà ham học như thế thì có phần mến phục trong lòng. Một hôm thầy nảy ra ý muốn thử tài cậu bé. Nếu cậu bé thực sự thông minh, thầy sẽ tìm cách giúp.

Thầy đồ đặt ra một câu hỏi. Cả lớp nhìn nhau, câu hỏi hóc búa quá, không ai trả lời được. Lúc này thầy mới nhìn ra ngoài cửa sổ, nơi Vũ Nghĩa Chí đang công em, bắt gặp ánh mắt sáng ngời của cậu học trò nhỏ đang nhìn lại mình, ý chừng cậu muốn trả lời câu hỏi ấy thay cho các bạn trong lớp. Thấy vậy thầy đồ hỏi:

- Liệu con có trả lời được câu hỏi của ta không?

- Dạ, thưa thầy được ạ! - Cậu bé trả lời.

- Con thử nói xem nào! - Thầy ôn tồn bảo cậu.

Được phép thầy, Nghĩa Chí đáp trôi chảy mạch lạc đầu ra đấy. Thầy đồ gật đầu tán thưởng. Cả lớp kinh ngạc thán phục. Thấy ra tận nơi Chí đứng, xoa đầu cậu hỏi mới biết tên cậu là Nghĩa Chí. Thầy nói:

- Cái tên Nghĩa Chí tuy hay, nhưng vẫn chưa xứng với tài năng của con. Nay thầy muốn đổi cho con cái tên mới là Duệ. Duệ có nghĩa là sáng suốt, hiểu biết sâu xa. Liệu có được không?

Nghĩa Chí gật đầu ưng thuận, rồi vái tạ thầy ra về. Thế là từ đó, cậu có tên là Vũ Duệ.

Ngay sau buổi học đó, thầy đồ đến tận nhà cậu bé khuyên nhủ cha mẹ cho Duệ đi học.

Thế là, Vũ Duệ bắt đầu đến lớp học chính thức, như bao em khác, bên thầy bên bạn. Chỉ vài tháng sau Vũ Duệ đã là trò giỏi nhất lớp.

Vũ Duệ không những học giỏi mà sự thông minh láu lỉnh cũng hiếm ai bằng.

Có lần, bố mẹ đi vắng có người cùng làng đến đòi nợ, hỏi:

- Bố mẹ cháu đâu?

Vũ Duệ đáp:

- Bố cháu đi chém cây sống, trồng cây chết. Mẹ cháu đi bán gió, mua que.

Người nợ lạ lắm, suy nghĩ mãi vẫn không nghĩ ra bố mẹ cậu bé đi đâu. Cẩn vận mãi, Duệ chỉ cười, mà không đáp. Người khách không nhịn nổi tò mò mới dỗ dành:

- Cháu cứ nói thật đi, ta sẽ xóa nợ cho.

Nghe thế, Duệ chạy tót ra ngoài vườn lấy một cục đất sét, bảo khách in tay vào để làm tin. Sau đó, cậu mới giải thích:

- Cha cháu đi nhổ mạ cấy lúa. Đấy chẳng là chém cây sống trồng cây chết là gì! Còn mẹ cháu đi bán quạt, rồi mua tre về để đan quạt, thế là đi bán gió mua que.

Người khách chịu Vũ Duệ thông minh, bèn bỏ về. Hôm sau nữa, lại đến đòi nợ. Duệ đưa hòn đất có dấu tay in, nói:

- Hôm trước, ông điểm chỉ vào đây rồi, còn đòi gì nữa.

Người khách ngẩn người ra, đành thôi không đòi nữa, còn món nợ thì xin giúp Vũ Duệ để mua sách vở học.

Vũ Duệ có trí nhớ kỳ lạ. Các sách chỉ cần đọc qua một lần là thuộc. Vì nghèo khổ quá, nhà thùng đột tứ tung nên ông thường hay ra ngồi ngoài cầu lợp⁽¹⁾ ở đầu làng để học cho khỏi ướt. Một hôm trời rét, ông nằm co trên sàn cầu, chợt có quan thái phó đi qua, ông vẫn cứ nằm ý không dậy. Quan thét mắng cho thế là người vô lễ và điên cuồng, sai lính đến hỏi tội.

Vũ Duệ nói với người lính:

- Chú bấm hộ với quan tôi không phải cuồng mà là học trò nghèo, có biết quan đi qua, nhưng rét quá co quắp cả chân tay không dậy được.

Quan bảo:

⁽¹⁾ Đây là kiểu nhà - thượng gia hạ kiều (trên nhà, dưới cầu) - thời xưa khá phổ biến ở làng quê. Nơi đó vừa là cầu qua sông, vừa là nhà trú chân cho người qua lại.

- Đã khoe là học trò thì ta ra cho bài thơ, lấy *nằm co* làm đề, lấy *cuồng* làm vần, hễ không làm được, ta sẽ đánh đòn.

Vũ Duệ vẫn không thèm dậy, cứ nằm mà đọc luôn:

Ba gian cầu trống khổ mình ông,

Rét quá nằm co há phải cuồng?

Cá lớn nép vây miền Bắc Hải

Rồng thiêng uốn khúc chốn Nam Dương⁽¹⁾

Một niềm trung ái lo cho trọn

Hai chữ công danh nín chẳng buông

Có khuất bao nhiêu thời có đuổi

Sang xuân ấm áp hãy ra tuồng.

Quan thái phó thấy bài thơ có khí phách, thường cho ông rất hậu và tỏ ý kính trọng.

Năm Canh Tuất (1490), đời vua Lê Thánh Tông, Vũ Duệ dự thi, đỗ Trạng nguyên. Trong buổi yến vua ban để trọng đãi các vị tân khoa, thấy Vũ Duệ đối đáp thông minh, lại hiểu rộng biết nhiều, vua vui mừng nói với cận thần tả hữu rằng:

- Nếu quốc gia có sự gì, đã có người này gánh vác.

Ban đầu, Vũ Duệ được bổ làm Tham chính trấn Hải Dương. Đến đời vua Lê Chiêu Tông, ông được thăng chức

⁽¹⁾ *Nam Dương*: Tên đất, nơi Khổng Minh đời Tam quốc ở ẩn trước khi ra giúp Lưu Bị. Tác giả có ý nói mình đương ở ẩn để chuẩn bị giúp nước giúp đời.

Thượng thư Bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, tước Trình Khê hầu.

Vũ Duệ tính cương trực, thẳng thắn, nên vua Lê rất tin dùng, các quan đồng triều ai cũng kính nể.

Khi nhà Lê suy vong, bị Mạc Đăng Dung cướp ngôi, dụ ông ra làm quan, ông chửi mắng thậm tệ, rồi đeo ấn tín nhảy xuống cửa Thần Phù tuấn tiết.

Năm 1666, vì cảm kích trước lòng trung nghĩa của Vũ Duệ với nhà Lê, vua Lê Huyền Tông đã sức cho dân làng lập đền thờ. Vua lại tặng lá cờ thêu hai chữ "Tiết Nghĩa" treo ở đền thờ ông.

NGUYỄN THỰC -

NGƯỜI HỌC TRÒ NGHÈO PHẢI ĐI PHU

Nguyễn Thực quê ở thôn Vân Điền, nay là xã Vân Hà, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Thời ấy, ông Thượng thư họ Đạm về trí sĩ có làm một ngôi nhà gỗ. Theo tục lệ, các làng xung quanh phải cử trai tráng đến giúp đỡ để kiêng gỗ, kiêng đá. Hôm ấy, đã gần trưa, quan Thượng thấy một chàng thanh niên khoảng mười tám tuổi đến để phục dịch. Quan trông người này mặt mũi khôi ngô, tỏ ra có quý tướng liền gọi vào hỏi chuyện. Chàng thanh niên xưng tên là Nguyễn Thực ở làng Vân Điền. Quan hỏi làm sao đi phu lại đến chậm thế thì chàng thanh niên thưa:

- Dạ, tiểu dân còn đi học, mà ở trường về thì hương lý bắt đi phu nên đến chậm.

Quan Thượng hỏi về sự học hành thơ phú thì thấy lực học bình thường. Nhưng trông dáng người thì lộ rõ phong thái nho nhã. Quan Thượng cho chàng thanh niên ngồi nghỉ rồi vào nhà trong, gọi ba người con gái tới và nói:

- Ở nhà ngoài có một người học trò ít tuổi, ngày sau tất thành người tài giỏi. Các con có đứa nào chịu cảnh

nghèo, ăn rau cháo mà lấy người ấy thì về sau tha hồ sung sướng.

Hai người chị đứng trong màn nhìn ra, lúc trở vào đều lắc đầu “dài lưng tốn vải, người mảnh khảnh như thế thì tài cán gì”.

Quan Thượng lại hỏi người con gái út. Người con gái út thưa:

- Cú phụ thân bằng lòng là được, cần gì phải nhìn trộm người con trai.

Quan Thượng rất vui lòng và cho truyền Thực về, hẹn ngày mai bố mẹ Nguyễn Thực ở nhà để quan cử người sang nói chuyện.

Sáng hôm sau, quan Thượng sai người nhà đến làng Vân Điền nói chuyện. Bố mẹ ông Thực vô cùng mừng rỡ. Nhà chàng rể nghèo, quan Thượng sắm sửa cho cả, chọn ngày tốt cho con về làm dâu họ Nguyễn.

Quan Thượng cũng gọi con gái đến, bảo rằng:

- Con làm vợ một hàn sĩ, không như lúc ở nhà. Bố mẹ có thể cho con tiền của hồi môn nhưng như vậy sẽ làm hỏng cái chí của con. Con nên tần tảo làm ăn để nuôi chồng học thành tài.

Từ khi về nhà chồng, cô út chỉ áo nâu quần vải, dệt cử gánh gồng để nuôi chồng. Được vài năm, Nguyễn Thực đỗ Hương cống và khi thi Hội thì hỏng hai kỳ liền.

Ngày giỗ ngày tết, về nhà cha mẹ, các chị đều ngựa xe rậm rịch, vợ chồng Nguyễn Thực thì lủi thủi đi bộ.

Các chị tỏ ý chế nhạo và đẩy tó trong nhà cũng tỏ ý khinh thường. Quan Thượng thường nói với con gái:

- Cái phú quý trước mắt đã lấy gì làm trọng, sau này cứu được tính mệnh cả nhà là nhờ con út đấy.

Không bao lâu quan Thượng mất và triều đình nhà Mạc cũng suy sụp. Đến năm Ất Mùi (1595) nhà Lê - Trịnh thu hồi được Thăng Long, đuổi nhà Mạc chạy lên Cao Bằng và mở khoa thi tại Thăng Long. Khoa này, Nguyễn Thực đỗ Hoàng giáp, năm bốn mươi một tuổi; ông được cử đi sứ nhà Minh. Về sau Nguyễn Thực làm đến chức Thượng thư Bộ Lại. Con trai Nguyễn Thực là Nguyễn Nghi cũng làm Thượng thư trong triều.

Hai người chị và hai người rể của quan Thượng làm quan nhà Mạc nên đều bị mất chức và phá sản.

Chính vợ chồng Nguyễn Thực đã cứu mang gia đình hai người chị thoát khỏi cơn hoạn nạn.

HOÀNG SÂM - QUYẾT CHÍ HỌC ĐỂ LẤY VỢ ĐẸP

Hoàng Sâm quê ở xã Thái Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, đời đời làm nghề nông. Cha mất sớm, để lại mấy sào ruộng, hai mẹ con sớm hôm làm lụng nuôi nhau. Gần hai mươi tuổi, Sâm vẫn chưa biết chữ.

Năm đó, quan Thượng thư Nguyễn Công Doãn trí sĩ trở về làng. Quan huyện ở địa phương bắt dân ra đón rước. Ông Sâm phải sung vào chân khiêng kiệu cho tiểu thư. Khi khiêng ông nhìn thấy tiểu thư nhan sắc tuyệt vời. Về nhà, ông nói với mẹ muốn được lấy cô gái ấy. Mẹ cười và bảo:

- Đừng mơ ước hão huyền.

Ông không nghe, mua một buồng cau, cứ bắt mẹ phải đi dạm hỏi, lại đi theo sau sợ mẹ đổi mình. Bà mẹ không nỡ trái ý con, đến đứng loanh quanh mãi ở cửa nhà quan Thượng. Quan lấy làm lạ, liền hỏi. Bà mẹ kêu xin tha tội và kể việc con trai thúc bách. Quan Thượng cười và nói:

- Không hề gì!

Rồi quan cho gọi đến để xem mặt. Ông Sâm đến phục lay trước thềm. Quan Thượng nói:

- Con gái nhà quan không lẽ gả cho người bạch đinh⁽¹⁾. Nếu anh làm nên sự nghiệp, mới có thể lấy con ta được.

Ông lay hai lay và nói:

- Xin vâng theo mệnh. Nhưng mong quan lớn giữ đúng lời hứa.

Về nhà, ông xin mẹ bán một sào ruộng được ba mươi quan tiền và ra kinh đô tìm thầy để học. Dốc chí học tập, bốn năm sau ông đỗ khoa thi Hương. Ông còn nhờ người đến thưa với quan Thượng đừng sai lời hẹn cũ. Sau đó, ông lại lên kinh theo học tiếp. Khoa thi Mậu Tuất đời nhà Mạc (1538), ông đỗ Thám hoa (khoa này Giáp Hải đỗ Trạng Nguyên, Trần Toại đỗ Bảng nhãn). Hôm vinh quy, quan Thượng cho làm lễ cưới ngay tại sân nhà gái. Người làng ai cũng cho là một việc hiếm thấy trên đời. Năm đó Hoàng Sâm 26 tuổi. Về sau, ông làm đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Bá.

⁽¹⁾ Bạch đinh: chỉ người dân ông là dân thường, không có chức gì trong xã hội xưa.

NGUYỄN KỲ - HỌC NHỜ CỦA PHẬT

Thuở nhỏ, Nguyễn Kỳ có tên là Nguyễn Thời Lượng. Ông người làng Bình Dân, huyện Đông Yên, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam (nay thuộc xã Tân Dân, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên).

Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên năm Tân Sửu (1541), làm quan đến chức Hàn lâm viện thị thư.

Bố mẹ Nguyễn Kỳ là người ăn ở hiền lành, song nhà rất nghèo, hơn thế tuổi đã ngoại bốn mươi mà vẫn chưa có mụn con nào. Có người biết xem tướng số bảo mẹ Nguyễn Kỳ rằng:

- Số bà muộn con, nhưng con bà sau này sẽ vinh hiển. Muốn được điều đó phải năng đến cửa Phật.

Thế là từ đó, ông bà họ Nguyễn chăm đến chùa dâng hương hoa thờ Phật. Quả nhiên, hai năm sau, ông bà sinh được cậu con trai bụ bẫm đáng yêu. Đó chính là Nguyễn Thời Lượng.

Mới lên ba, cậu bé Lượng đã tỏ ra rất thông minh, nhanh nhẹn, bố mẹ gửi cậu vào chùa làm con nuôi của một sư thầy.

Khi cậu bé lên bốn, chỉ nghe sư thầy đọc kinh mà thuộc lòng kinh nhật tụng. Thầy chùa càng yêu mến cậu

bé như con của mình và cho cậu học chữ. Thời Lượng học một biết mười, vừa học giỏi lại ngoan ngoãn nên càng được thầy yêu hơn.

Đêm nào cũng vậy, vì không có tiền mua dầu thắp đèn, nên cậu phải cấp sách vào Tam bảo, ngồi dưới chân tượng, nhờ ánh sáng của cây nến mà học. Khi nào hết cây nến là phải thôi học, đi ngủ. Sư thầy thấy thế, bèn mua loại nến dài hơn để cậu có thể học được khuya hơn.

Cận ngày thi Đình, sư thầy nằm mơ thấy có người tên là Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên, bèn bảo Nguyễn Thời Lượng đổi tên thành Nguyễn Kỳ. Quả nhiên, khoa thi Đình năm đó Nguyễn Kỳ đỗ Trạng nguyên.

Ngày vinh quy Nguyễn Kỳ yêu cầu dân làng đón ông ở chùa để ông niệm Phật, vì sư thầy đã có công giáo dục mình. Sau đó, ông mới về bái tiên tổ nhà mình. Ai cũng khen ông, không những học hỏi, thành đạt mà còn là người biết tri ân, có nghĩa tình chung thủy.

LÊ QUÝ ĐÔN - TÀI HỌC DẠNG NGANG MỘT ĐỜI

Lê Quý Đôn (1726-1784), tự Doãn Hậu, hiệu Quế Đường. Người làng Diên Hà, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Con của Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ (đỗ Tiến sĩ, làm quan đến Hình bộ Thượng thư).

Từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng thần đồng khắp trấn Sơn Nam. Đâu đâu người ta cũng nói về cậu bé thông minh có trí nhớ lạ kỳ. Năm mười ba tuổi, cậu theo cha lên học ở kinh đô. Mười bốn tuổi, đã học hết *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Sử*, *Truyện* và đọc đến cả *Bách gia chư tử*, một ngày có thể làm xong mười bài phú. Mười bảy tuổi, thi Hương đậu Giải nguyên. Hai mươi sáu tuổi thi Hội đậu đầu, vào thi Đình cũng đậu đầu, trúng Bảng nhãn (vì khoa ấy không lấy Trạng nguyên).

Tương truyền năm mới lên bảy tuổi, một hôm có người bạn của cha đến chơi, thấy chú bé thông minh đĩnh ngộ, hỏi đâu nói được đấy thì rất lấy làm kinh ngạc. Nhân muốn thử thêm tài của Đôn, ông khách trở vào con sông chảy quanh sau vườn nhà, ở chỗ đó sông tự chia ra làm ba nhánh, bèn tức cảnh ra một vế đối: "*Tam xuyên*" (ba con sông). Vế đối này bề ngoài có vẻ khá đơn giản, nhưng kỳ thực là rất "hóc búa", vì hai chữ "*Tam xuyên*" chữ nào cũng chỉ có ba nét, hơn nữa chữ "xuyên" lại

cũng chỉ là chữ "tam" quay ngang lại (một phần tư vòng tròn, 90°) mà thôi.

Chú bé bảy tuổi hiểu ngay cái lắt léo của vế đối, nhất quyết không chịu mắc lừa vì vẻ dễ dàng của nó. Đôn nhìn quanh để tìm ý. Chợt trông lên mặt ông khách, thấy ông ta đang đeo mực kính, Đôn mừng quá, bèn tức cảnh đối lại ngay là "*Tứ mục*" (bốn mắt).

Vế đối này cũng hết sức tài tình ở chỗ Đôn đã tìm ra hai chữ cũng rất giản dị, mỗi chữ chỉ có bốn nét, nhất là chữ "*mục*" (mắt) lại cũng chính là chữ "*tứ*", (bốn) quay ngang (quay chệch một phần tư vòng tròn, 90°) mà thành. Vế đối tức cảnh lại còn nêu lên được một đặc điểm của ông khách là đeo kính. Khách thán phục đứng dậy nắm lấy hai vai của chú bé mà nói: "Tài học của cháu rồi sẽ đọc ngang một đời!".

Lê Quý Đôn thông minh hoạt bát, nhưng tính khí cũng vô cùng ngỗ ngược. Vì thế đã làm cho cha mẹ nhiều phen phải bực mình về cậu và xấu hổ với khách.

Một hôm Lê Quý Đôn cưỡi truồng đi tắm sông. Tình cờ giữa đường gặp quan Thượng hỏi thăm vào nhà cha mình là Trung Hiếu công Lê Trọng Thứ, cậu bé liền đứng dạng hai chân ra bảo quan Thượng rằng:

- Đố ông biết chữ gì đây? Nếu ông nói được cháu sẽ đưa ông vào nhà.

Ông kia thấy đứa trẻ hỗn xược, giận tím mặt không thèm nói gì cả. Lê Quý Đôn liền cười vang lên mà nói rằng:

- Chữ *thái* thế mà cũng không biết!⁽¹⁾

Thấy đứa trẻ quá ngỗ ngược, nhưng cũng lại rất thông minh, ông quan vừa ngạc nhiên, thích thú vừa bực mình, sau hỏi ra mới biết là con Trung Hiếu công.

Lúc vào chơi nhà, ông Thượng bèn đem chuyện ấy ra phân nân. Trung Hiếu công bèn gọi Lê Quý Đôn lên mắng rằng:

- Con là đứa ngỗ nghịch rắn mặt, phải vịnh một bài thơ tự trách mình, nếu không làm được thì ta đánh đòn!

Lê Quý Đôn vâng lời làm ngay bài thơ nôm như sau:

Chẳng phải liu điu cũng giống nhà

Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.

Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ

Nay thét mai găm rất cổ cha.

Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối

Lần lưng cam chịu dấu roi tra.

Từ rày Trâu Lỗ chăm nghề học⁽²⁾

Kéo hổ mang danh tiếng thế gia!

⁽¹⁾ Ở đây Lê Quý Đôn dựa vào hình tượng của chữ *đồ* mà *đố*: Chữ *Thái* trông giống người đứng giạng hai chân.

⁽²⁾ Trâu Lỗ đồng thời là tên nước, quê hương của Khổng Tử và Mạnh Tử. Câu này có ý nói từ rày sẽ chăm học theo đạo Khổng - Mạnh.

Bài thơ vừa ra giọng tự trách mình lại vừa có ý nêu tên một số loại rắn (liu điu, hổ lửa, mai găm, ráo, thần lằn, trâu, lỗ, hổ mang), vậy mà đọc vẫn không thấy gì gượng gạo. Ông khách thấy Lê Quý Đôn mới tí tuổi mà đã tài như thế, bao nhiêu bực tức đều tiêu tan hết, tấm tắc khen mãi không thôi.

Năm mười bảy tuổi, Lê Quý Đôn dự khoa thi Hương, đỗ Giải nguyên, năm sau, tròn hai mươi bảy tuổi, thi Hội đỗ Hội nguyên vào thi Đình đỗ Bảng nhãn (kỳ thi này không lấy Trạng Nguyên). Sau khi thi đậu, ông ra làm quan, giữ nhiều trọng trách trong triều.

Lê Quý Đôn là một nhà bác học có kiến thức uyên bác và sự hiểu biết sâu rộng. Có thể nói ông là người thấu tóm được mọi mặt tri thức của thời đại lúc bấy giờ.

Năm 1759 (triều Lê Hiến Tông), Thái thượng hoàng Lê Ý Tông mất, triều đình cử ông làm phó sứ cùng với Trần Huy Mật cầm đầu một phái đoàn sang báo tang và cúng lễ cho nhà Thanh.

Trong dịp này khi sứ đoàn An Nam đi qua các châu phủ Trung Hoa đều bị họ gọi là *Di Quan Di Mục*, nghĩa là quan lại mọi rợ. Khi sứ đoàn đến Quế Lâm, Lê Quý Đôn viết thư cho quan Tổng trấn Quảng Châu để phản đối cách gọi này. Với uy tín và học vấn của Lê Quý Đôn, triều đình Trung Hoa đành phải chấp nhận bỏ những danh từ miệt thị khinh khi này và gọi sứ đoàn là An Nam Cống sứ.

Đến nay, người ta vẫn còn truyền tụng lại những câu chuyện thú vị, ca ngợi tài năng uyên bác của ông trong dịp đi sứ Tàu.

Một vị quan triều Thanh, cũng có tiếng là uyên thâm, nghe tiếng Lê Quý Đôn có trí nhớ kỳ lạ, mới bày cách để thử tài ông. Ông nào mới dẫn Lê Quý Đôn đến chùa xem văn bia, cạnh ngôi chùa có con sông, thủy triều lên rất mạnh. Chờ đến khi thủy triều dâng tới chân bia, vị này mới dẫn ông tới xem. Sau đó, trên đường về, ông này mới hỏi:

- Tiên sinh thấy nội dung bài văn bia thế nào?

Lê Quý Đôn thản nhiên đọc vanh vách, không sai một chữ.

Vị quan nọ ngạc nhiên đến sững sốt, không thốt lên lời. Nguyên do là chữ Hán cổ viết từ trên xuống dưới, từ phải qua trái, nước lại ngập từ dưới lên. Vị quan nọ chắc mẩm Lê Quý Đôn có tài thánh cũng không đọc nổi. Thế mà, ông nhớ không sót một chữ. Thì ra, Lê Quý Đôn đọc từ dưới lên lên, theo mực nước dâng. Biết được điều đó, vị học giả người Tàu kinh ngạc thốt lên: "Ông là bậc kỳ tài xưa nay hiếm".

Trong thời gian đi sứ, ông mang theo một số tác phẩm của mình. Các vị Nho thần người Tàu truyền nhau xem và rất thán phục. Đề đốc Quảng Tây Chu Bội Liên, một học giả có tiếng đời Thanh, nhận xét: "Nước tôi có nhiều nhân tài, nhưng những người có tài như sứ quân chỉ được có một vài".

Năm 1764, ông xin về trí sĩ, đóng cửa viết sách. Tương truyền, thời gian này có sứ nhà Thanh sang, tới cửa ải thì dừng lại không đi nữa, mà chỉ đưa một tấm vóc, có đề

một chữ rất lạ, và nhắn chùng nào giải được, thì sứ mới vào nước.

Vua chúa hội cả quần thần lại hỏi, chẳng ai đoán ra chữ gì cả, chúa lo lắng. Các quan tâu rằng phải hỏi Lê Quý Đôn thì may ra mới xong được.

Chúa sai người đến mời Lê Quý Đôn giải. Ông bảo xin vua gửi cho sứ nhà Thanh một tấm áo cầu⁽¹⁾, họ sẽ tức khắc đến ngay. Vua chúa, quần thần cũng chưa hiểu ý nghĩa ra sao, nhưng cứ theo lời Lê Quý Đôn. Quả nhiên, nhận được áo, sứ Thanh đến ngay. Ngày sứ đến, Lê Quý Đôn được cử ra tiếp sứ. Đôn viết vào một mảnh giấy đỏ bốn chữ "phỉ xa bất đông" (không phải chữ xa (xe) cũng không phải chữ đông (phía đông)) rồi đưa sứ xem. Sứ đứng dậy vái bốn vái, rồi lấy áo cầu giả lại, tỏ lòng hết sức khâm phục tài trí của người Nam. Bất giờ vua chúa quần thần nhà Lê mới biết đó là đồ mọ. Chữ viết không ra chữ xa mà cũng chẳng ra chữ đông, là trích thơ của Mao Khưu trong *Kinh Thi*: *Hồ cừu mộng nhung; phỉ xa bất đông*. Nghĩa là: "áo hồ cừu rách rưới; chẳng phải là không có xe mà không sang phía đông". Sứ Thanh muốn nói là mình không có áo đại lễ nên không dám đến. Cả một câu mà thu gọn vào có một chữ, chỉ một chữ mà thay thế đủ lời lẽ của cả một bức thư, triều đình xôn xao khen kẻ đồ mưu phần thì lại càng phục người giải trăm phần.

⁽¹⁾ Áo may bằng da, dùng cho quan lại, quý tộc.

Lê Quý Đôn để lại cho đời nhiều công trình nghiên cứu có giá trị, như *Đại Việt thông sử* (Bộ sử thông suốt cổ kim về nước Đại Việt), *Phủ biên tạp lục* (Ghi chép tản mạn trong khi đi võ yên vùng biên), *Thư kinh diễn nghĩa* (Diễn nghĩa Kinh Thi), *Vân Đình loại ngữ* (Ghi chép những điều thu hoạch được thành từng loại). Nói chung, trước tác của ông hết sức đồ sộ, ngày nay phần thất lạc cũng nhiều, mà phần còn lại cũng tương đối lớn. Bởi ông không những có thiên tài mà ông làm việc cũng hết sức cần cù, chịu khó, không sách gì ông không đọc, không việc gì ông không suy nghĩ, quan sát, ghi chép. Chỉ riêng trong cuốn "Vân đài loại ngữ" ông đã trích dẫn cả thảy 557 cuốn sách, trong đó có những cuốn sách của châu Âu dịch ra tiếng Trung Quốc.

Trong khối lượng tri thức đồ sộ của Lê Quý Đôn có một đặc điểm rất đáng chú ý là ông kết hợp được cả hai mặt tri thức sách vở và tri thức thực tiễn. Tri thức sách vở của ông có hệ thống, có chiều sâu. Thật đúng như Phan Huy Chú đánh giá: "ông tư chất khác đời, thông minh hơn người... Bình sinh làm sách rất nhiều. Bàn về kinh sử thì sâu sắc, rộng rãi, mà nói về điển cố thì đầy đủ, rõ ràng. Cái sở trường của ông vượt hơn cả, nổi tiếng ở trên đời".

CAO BÁ QUÁT - KIẾN TRÌ LUYỆN CHỮ

Cao Bá Quát (1808-1855), tự Chu Thần, hiệu Cúc Đường, Mẫn Hiên. Người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh. Là em sinh đôi với Cao Bá Đạt (1808-1855). Cha của ông muốn sau này con cái mình sẽ trở thành rường cột của triều đình, nên lấy tên của hai hiền sĩ đời Chu cũng là hai anh em sinh đôi để đặt cho hai con.

Cao Bá Quát là người phóng khoáng, nghịch ngợm, học giỏi nhưng cũng mãi chơi.

Hồi còn nhỏ, chữ của ông rất xấu, nhưng Cao Bá Quát không bao giờ để ý đến. Một hôm, có bà cụ hàng xóm gặp phải chuyện oan ức, đến nhờ ông viết đơn kiện. Ông vui vẻ nhận lời, viết cho bà một lá đơn dài trình bày tỉ mỉ mọi việc, vừa thấu tình vừa đạt lý. Cao Bá Quát chắc mẩm quan huyện đọc xong sẽ xử cho bà thắng kiện.

Nhưng có ngờ đâu, khi bà cụ đánh trống kêu oan, được lính dẫn vào công đường, bà trình lá đơn lên quan, quan đọc không được, sư gia đọc cũng chẳng xong vì chữ quá xấu. Quan bực tức đuổi bà ra khỏi công đường, không quên mắng cho vài câu.

Bà cụ lùi thủi ra về, đến nhà Cao Bá Quát kể lại cho ông nghe mọi chuyện. Nhìn nét mặt thất vọng và buồn rầu của bà cụ Cao Bá Quát thật sự thấy có lỗi.

Lúc bấy giờ, ông mới nhận thấy sự tai hại của chữ xấu. Văn có hay đến đâu mà chữ xấu không ai đọc được thì cũng không có ích gì. Ông lại nhớ đến bạn văn Nguyễn Văn Siêu - người nổi tiếng hay chữ một vùng, gần xa đều biết tiếng, thế mà đi thi mấy kì vẫn chưa đỗ, chỉ vì chữ xấu. Nghĩ thế, ông quyết tâm phải rèn chữ sao cho đẹp.

Từ đó, ông ít đi chơi hảnh, cứ có thời gian là luyện chữ. Cao Bá Quát đặt ra mục tiêu: Một ngày phải viết được hai mươi trang, chưa viết xong chưa được đi ngủ. Để tránh ngủ gật, ông để cái dùi bèn cạnh, khi nào buồn ngủ lại lấy dùi đâm vào chân một cái rõ đau để cho tỉnh ngủ. Nhưng thấy không hữu hiệu, ông nghĩ ra cách lấy dây buộc tóc lên xà nhà, khi nào ngủ gật, cúi xuống tóc sẽ giật lại. Thế là tỉnh ngủ ngay.

Cứ thế, sau một thời gian khổ luyện. Cao Bá Quát đã đạt được kết quả ngoài mong ước, chữ viết của ông ngày càng đẹp hơn.

Nhờ có quyết tâm cao như thế mà Cao Bá Quát nổi tiếng là người văn hay chữ tốt.

NGUYỄN KHUYẾN ĐỐT^(*) LÁ ĐỀ ĐỌC SÁCH

Làng Hoàng Xá⁽¹⁾ một sớm mùa xuân, cảnh vật thanh bình, êm ả. Đâu đó phảng phất hương vị tết đọng lại. Vài người nông phu vác cuốc ra đồng, một đám các cô, các bà túm lại tíu tít nói chuyện. Bỗng đâu pháo nổ ran, trẻ con mừng rỡ la lên, rủ nhau chạy tới nơi có pháo nổ. Thì ra đó là pháo nhà thầy đồ Huy - thầy đồ Huy vừa có con trai đầu lòng, học trò đến mừng thầy đốt pháo báo tin vui.

Ai nghe tin cũng mừng, hàng xóm láng giềng, người mang cho đầu nếp, người cho nải chuối, chục trứng... Ngôi nhà ăm ắp tiếng cười nói.

- Con trai tuổi Mùi sau này hay chữ, sáng dạ lắm. Lại sinh vào mùa xuân, tài thơ phú sẽ ít ai bì đày ạ!

- Nói trộm vía, cậu cả người dài rộng, vuông tượng lắm, thế là dễ nuôi đấy.

* Phần này có sử dụng phần lớn tư liệu trong cuốn "Nguyễn Khuyến" của tác giả Giang Hà Vĩ, Viết Linh. NXB Văn hóa, 1987. Xin trân trọng cảm ơn các tác giả.

⁽¹⁾ Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) sinh ở quê mẹ là làng Hoàng Xá, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Nhưng sau này lại chủ yếu sống ở quê cha là làng Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Đến gần trưa, khách khứa vãn, thầy đồ Huy mới thưa với bố vợ:

- Thưa cha, con nhờ cha đặt tên cho cháu ạ!

Trần Công⁽¹⁾ đặt chén nước xuống nhẹ nhàng nói:

- Dòng họ ta đã mấy đời khoa cử. Bể học vốn mênh mông, muốn đến bờ đến bến, phải nỗ lực. Ta muốn tên con cháu phải toát lên được ấy, để sau này lớn lên, chúng theo đó mà gắng học. Vì vậy, ta đặt tên cho cháu là Thắng, Nguyễn Thắng.

Nguyễn Huy thoáng nghĩ trong đầu rồi hờn hờ nói:

- Thưa cha, chữ *Thắng* có chữ *lực* ở trên phải không ạ? Tên sẽ nhắc cháu nỗ lực học hành.

Thầy đồ Huy cảm tạ bố vợ rồi ra án thư, cầm bút nghiên và tờ giấy điệp lại, nắn nót ghi hai chữ: Nguyễn Thắng.

Thời gian thấm thoát trôi, Thắng đã được sáu tuổi. Tuy nhỏ người nhưng cậu rất hiếu học và có trí nhớ lạ kỳ. Có lần, thấy Thắng vừa nhảy lò cò quanh chõng tre, vừa thỏ thẻ đọc một bài trong *Kinh Thi*, ông đồ Huy ngạc nhiên lắm, gọi Thắng lại hỏi:

- Con đọc cái gì thế? Giảng nghĩa thầy nghe nào?

Thắng thưa:

⁽¹⁾ Trần Công: ông ngoại Nguyễn Khuyến, đỗ Cử nhân song gia cảnh cũng rất thanh bạch.

- Đây là bài trong *Kinh Thi*, cha dạy mấy anh học mà. Thơ giễu bọn nhà giàu như con chuột ăn hại khiến dân nghèo phải bỏ đi tha phương. Con còn biết cả bài *Chặt gỗ đòn nũa* cha ạ.

Thầy đồ Huy vừa thích thú, vừa cảm động. Thầy bảo Thắng:

- Con học lỏm mà nhớ vậy là tốt. Từ mai, cha sẽ cho một tập giấy một cái bút mà viết. Con không phải viết bằng gạch non nữa.

Nhỏ tuổi, ham trò chơi đi trốn, thả đĩa ba ba, bắt vợ đồ dế, nhưng từ hôm có chiếc bút cùn cha cho, Thắng cặm cụi, tô tô, viết viết. Có trưa bà Huy quấy lúa về bước vào nhà đã thấy Thắng chăm chú viết, cái chỏm tóc trái đào không hề động đậy.

Tập đọc, một ngày Thắng có thể thuộc hơn hai chục trang. Chỉ cần ba ngày là cậu học xong cuốn "*Tam tự kinh*". Ông đồ mừng lắm, cho cậu vào lớp học cùng các môn sinh khác. Được đi học, cậu bé càng chuyên tâm học hành. Cảnh nhà thanh bần, chẳng có sẵn dầu đèn. Cậu học theo gương người xưa, những đêm trăng tỏ, Thắng thường ngồi đọc sách dưới trăng.

Những buổi trăng lu, Thắng mang sách ra bờ ao, nghiêng theo ánh phản chiếu mà học. Nhưng còn những tối không trăng, không sao? Một chiều đi mua giấy về, Thắng ngồi nghỉ dưới bóng cây cổ thụ ở ngôi miếu đầu thôn. Gió thổi là vàng rụng lá tả trái vàng mặt đất. Nhìn lá rơi, Nguyễn Thắng chợt reo lớn:

- A! Thế là ta có đèn đọc sách đêm rồi.

Từ đó, những lúc rảnh rỗi đi qua miếu, Thắng vợ quét lá chắt vào một góc tường rào. Đêm tối, Thắng mang mỗi lửa ra miếu đốt lá ngồi học.

Rồi Thắng rủ một số bạn tối tối ra miếu học cùng. Chuyện đến tai cha. Cha khen con có chí. Mẹ cũng bằng lòng. Nhưng cũng có lúc trò "thả đĩa ba ba", đi trốn đi tìm giữ chân Thắng. Cậu học chăm chỉ nên chơi cũng sôi nổi, cậu hò la bằng hai ba, bạn khác. Có lúc đang chơi, bạn phải vào giã gạo. Thế là Thắng cũng ào vào giúp. Được mấy chày, cậu bỗng bảo:

- Giã gạo, vẫn học được đấy. Người đứng sau treo sách ở lưng người trước rồi đọc cho tất cả cùng nghe. Một lát lại đổi chỗ. Giã gạo xong, là thuộc bài.

Thử theo cách của Thắng, y rằng học được. Nhịp chày như bắt nhịp tiếng đọc đồng thanh.

Thấy con học hành chăm chỉ, chữ nghĩa thông tuệ thầy đồ Huy bèn gửi Thắng cho theo học một người bạn, xem thử sức con ra sao.

Nguyễn Thắng được thầy cho học chung với lớp lớn. Mới học cùng chưa hiểu tài năng Thắng thế nào, số môn sinh cũ có vẻ coi thường chú em nhỏ.

Một hôm nhà thầy có giỗ. Đối với Thắng, đây đúng là một ngày vui. Mà kỳ ra thì chẳng riêng mình Thắng vui. Ăn uống xong xuôi, còn thừa một cỗ xôi, họ bàn chia phần. Nhìn cỗ xôi, một anh tùm tím cười:

- Thế mới khó xử đây. Biết chia phần ra sao cho ngần này người?

Trưởng tràng nảy ra một ý:

- Có khó gì việc ấy. Không phải chia xôi gì cả! Bây giờ thế này, ai dẫn được một câu trong sách ứng với việc lấy phần này, thì hưởng cả, khỏi phải lách cách chia.

Tiếng tán thành rộ lên.

Thật ra thì cỗ xôi không to tát gì, nhưng ai cũng muốn được lộc và nhân dịp này thể hiện tài năng của mình. Vì thế anh nào cũng cố moi trong đầu xem liệu trong Tứ thư, Ngũ kinh có câu nào ứng với việc lấy phần không. Nhưng rồi những tiếng "chịu" lần lượt buột ra ở các anh nổi tiếng lắm chữ. Một anh hất hàm hỏi trêu Thắng:

- Thế nào, chú? Anh nhường đấy!

Thắng ung dung đọc:

- Thủ kỳ dư dĩ dĩ tử tôn.

(Lấy phần thừa đem về cho con cháu).

Đọc rồi, khi thấy ngay cả trưởng tràng cũng đã gật đầu, Thắng trút cả cỗ xôi vào tráp mình, đập nắp lại.

Mọi người chung hứng, song đều phục là Thắng tài. Trong sách, đúng ra câu này nói về việc tích đức để dành phần cho con cháu. Thế mà Thắng vận vào việc lấy xôi thịt thừa thì quả là "láu".

Năm Quý Sửu (1854), cha bị bệnh mất. Cảnh nhà thêm tiêu điều xơ xác, cuộc sống thêm cơ hàn. Nguyễn Thắng -

bây giờ đã trưởng thành, đổi tên thành Nguyễn Khuyến thì phiêu bạt nay đây mai đó, vừa đèn sách tự học, vừa dạy học để đỡ dần thêm cho gia đình.

Chuyện đổi tên thành Nguyễn Khuyến cũng từ nguyên nhân sau: sau khi thi Hội không đỗ, chàng ngồi buồn phiền nghĩ lại cảnh đời mình. Một phần do cảnh nhà túng bấn, phải chạy vạy lo toan cuộc sống nên chàng không đủ thời gian học, một phần sau những lúc vất vả kiếm ăn, chân tay mệt mỏi, đầu óc rã rời, sự nỗ lực của chàng còn chưa cao. Thắng viết đi viết lại tên mình ra giấy và bỗng mỉm cười thấy sự trùng lặp giữa ý nghĩ vừa rồi với việc chiết tự tên mình. Chàng lẩm nhẩm một mình: “À, chữ “Thắng” tên mình, có chữ “lực” nhưng là chữ “lực” nhỏ, gọi là “tiểu lực”. Mà tiểu lực, nỗ lực chưa cao thì đỗ làm sao được. Phải nỗ lực hơn nữa, phải “đại lực” cơ! Nguyễn Thắng soát lại trong đầu xem chữ nào có chữ “lực lớn”. Chàng thấy ngay chữ “Khuyến”, nghĩ: “Mình sẽ đổi tên thành Nguyễn Khuyến, và quyết chí nỗ lực học tập sao cho thành đạt mới thôi”.

Quả nhiên năm 1864, Nguyễn Khuyến thi Hương đậu Giải nguyên, năm 1871 đỗ Hội nguyên, vào thi Đình đỗ Đình nguyên. Vì ba lần thi đều đậu đầu nên người ta gọi Nguyễn Khuyến là Tam nguyên Yên Đỗ. Có chuyện kể lại rất cảm động rằng khi nghe tin Nguyễn Khuyến đỗ đầu bảng các bạn học bảo nhau:

- Ta đi tìm cậu ấy bắt khao chứ nhỉ!

Tất cả cùng đi tìm Khuyến. Thoạt tiên họ sục vào mấy quán trọ tiền thuê khá đắt gần cửa trường. Chẳng thấy đồ Thắng đâu cả. Mãi sau, đi xuôi xuống quán trọ ông Tước, ở xa trường thi, thì họ thấy ông thủ khoa trường Nam gối đầu lên ống quyển, mình trùm chiếc áo dài nâu bạc, đang nằm còng queo ngủ ngon lành trên chiếc chõng trơ trọi dưới bếp nhà trọ.

Dương Khuê vừa lay vừa dựng đồ Khuyến dậy:

- Đỗ rồi, cậu đỗ thủ khoa! Sao lại nằm ở đây?

Nguyễn Khuyến cười hiền lành, thật thà:

- Ít tiền quá. Mình có dám thuê chỗ ngủ đâu, mà chỉ xin ông Tước đây cho được nằm nhờ dưới bếp.

Bạn bè nghe xong, ai cũng xót thương. Không một ai nghĩ đến chuyện bắt Nguyễn Khuyến khao nữa.

Sau khi thi đỗ, Nguyễn Khuyến được bổ làm quan. Song thời gian này thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, triều đình nhà Nguyễn cũng lần lượt quy hàng. Trước tình thế ấy, ông rất đau lòng, bèn lấy cớ đau mắt cáo quan về ở ẩn. Thực dân Pháp chiếm được Nam Kỳ, lần lượt đánh ra Trung Kỳ, Bắc Kỳ. Để mua chuộc sĩ phu Bắc Kỳ, chúng cho người mời Nguyễn Khuyến ra làm quan trở lại, nhưng ông dứt khoát không ra. Hoàng Cao Khải cho người mời ông đến làm sư môn, cũng là để giám sát ông chặt chẽ hơn. Ông từ chối không được, sau đành phải miễn cưỡng đi. Đến ngày rằm tháng chạp, ông xin nghỉ về quê nhà ăn Tết.

Sau khi Nguyễn Khuyến về quê rồi, Hoàng Cao Khải nhân có việc quan phải qua Hà Nam, bèn nhắn cho Nguyễn Khuyến biết là sẽ ghé thăm ông.

Hôm đó đúng 23 tháng Chạp, tết ông Táo, Nguyễn Khuyến mới nhân dịp tìm cách xỏ họ Hoàng một vố chơi.

Ông sai người trồng một cây nêu rõ cao, trên treo một chiếc đèn lồng và một vế đối như sau:

- *Kiết kiết can mao, tiết đào, kinh thiên phù nhật nguyệt.*

Nghĩa là: Chót vót cờ mao, đến Tết, chống trời phò nhật nguyệt.

Câu này nghĩa đen nói về cây nêu cao có treo đèn, nhưng nghĩa bóng là tỏ chí khí của nhà thơ. Vế đối lơ lửng này cốt để nhử tên họ Hoàng vào tròng...

Quả nhiên khi Hoàng Cao Khải tới, hắn đọc vế đối ở cây nêu thì tấm tắc khen hay, nhưng thấy chỉ có một vế thì thắc mắc lắm, cứ nằn nì đòi Nguyễn Khuyến cho xem nốt vế thứ hai.

Chỉ đợi có thế, Nguyễn Khuyến bèn dẫn họ Hoàng vào trong bếp nhà mình. Ở đó, cạnh mấy cỗ đầu rau mới nặn, cụ kính lược sứ Bắc Kỳ đọc vế đối lại như sau:

- *Mang mang khối thổ, thời lai, tảo địa tác quân vương.*

Nghĩa là: Mênh mông khối đất, gặp thời, quét rác cũng làm vua.

Câu này nghĩa đen chỉ là nói mấy ông đầu rau nặn bằng đất (vua bếp). Nhưng ý tứ sâu xa là bảo họ Hoàng

chỉ là đồ nặn bằng đất thịt, chẳng qua gặp thời thì lên đó thôi.

Hoàng Cao Khải vì tò mò muốn xem vế đối mà phải chui vào bếp, hắn đã bực. Lúc ngẫm vế đối có ý xỏ xiên như thế thì càng cay hơn; nhưng hắn cũng đành cười nhạt cho qua chuyện vì biết mình đại, đã trót nằn nì đòi xem, chứ nào Nguyễn Khuyến có muốn cho xem đâu!

Lại một lần khác, viên Tổng đốc Nam Định là Vũ Văn Báo viết thư mời Nguyễn Khuyến đến chơi. Nguyễn Khuyến nhận lời và cho cả con trai là Nguyễn Hoan cùng đi. Khi hai cha con đến cổng dinh Tổng đốc thì gặp viên Công sứ Nam Định đi ra, vào khỏi cổng thì có con chó tây nhảy xổ tới cắn. Người con trai thấy thế vội nhảy lên đứng trước mặt cha để cản chó cho cha.

Lúc vào nhà, sau câu chuyện phiếm, Vũ Văn Báo nói đến việc chính phủ bảo hộ muốn mời Nguyễn Khuyến ra làm đốc học thành Nam. Nguyễn Khuyến không trả lời, chỉ rung đùi đọc đùa một câu tức cảnh rằng:

Hốt đào nhĩ môn phùng nhĩ cầu

Cấp lương ngô tử thế ngô thần.

Tạm dịch:

Đến cổng nhà người thời gặp chó

Kíp đem con trẻ thế thân già.

Vũ Văn Báo hiểu ý mỉa mai chua cay của nhà thơ, cũng giận; song chỉ cười nhạt không dám nói ra. Vì Báo

đối với Nguyễn Khuyến vừa là bạn đồng môn, lại vừa là chỗ thông gia.

Đối với bọn quan lại tham nhũng, tiếp tay cho giặc ức hiếp dân lành, thì Nguyễn Khuyến sắc sảo chua cay như thế, song với bà con chòm xóm, ông lại vô cùng trìu mến yêu thương đến lạ:

Đầu trò tiếp khách, trầu không có

Bác đến chơi đây ta với ta.

Cạnh nhà Tam nguyên Yên Đỗ có một gia đình làm nghề thợ rèn trẻ tuổi, sống êm ấm hạnh phúc với hai con bụ bẫm. Chị vợ là một người đẹp người tốt nết, trong làng đã từng có nhiều tên lưu manh giở trò ve vãn, dọa dẫm, nhưng chị vẫn giữ mực đoan trang.

Bỗng người chồng ốm rồi chết, ai cũng thương. Yên Đỗ nghe tin liền gửi một đôi câu đối:

Nhà cửa để làm than, con thơ dại lấy ai rèn cặp.

Cơ đồ đành bỏ bể, vợ trẻ trung lắm kẻ đe loi.

Câu đối này hóm hỉnh ở chỗ Yên Đỗ đã dùng những tiếng “than”, “rèn”, “cặp”, “đe”, “loi” là những nguyên liệu và dụng cụ cần thiết trong nghề rèn.

Đối với con cái trong nhà cũng vậy, ông luôn răn dạy uốn nắn con theo đạo lý luân thường. Mỗi độ xuân về, ông thường làm thơ, gửi cho con, khuyên rằng “Nối được nghiệp nhà thi thư là khó, chớ ngại đói rét, chăm bút nghiên nhưng đừng bỏ lúa đậu và rau”,

Khi thấy mình đã tuổi già sức nểu, nhiều bạn đồng tuế đồng niên đã châu tiên tổ cả, Nguyễn Khuyến lấy giấy bút, viết lại đôi hàng di chúc:

Sống không để tiếng đời ta thán

Chết được về quê quán hương thôn,

Mới hay trăm sự vuông tròn

Sống lâu đã trải, chết chôn chờ gì?

... Việc tống táng nhưng nhặng qua quýt

Cúng cho thầy một ít rượu, hoa.

Đề vào mấy chữ trong bia,

Rằng: “Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu”.

Ngày rằm tháng Giêng Kỷ Dậu (1909), mưa phùn bay giăng khắp quê hương, Nguyễn Khuyến ra đi, để lại cho đời một nhân cách cao đẹp và một số lượng tác phẩm lớn, có giá trị. Đặc biệt là ba bài thơ Nôm viết về mùa thu “Thu vịnh”, “Thu điếu”, “Thu ẩm”.

ĐOÀN TỬ QUANG - TÁM MƯƠI HAI TUỔI VẪN ĐI THI

Thời xưa ở Trung Quốc, có người tên là Lương Hiệu, tuổi đã cao, đi thi đại khoa đỗ đầu, làm cho ai biết chuyện cũng phải nể phục, trở thành tấm gương cho nhiều người học tập.

Ở nước ta cũng có một thí sinh bền gan, luyện chí đi thi từ khi trẻ đến lúc già, song có điều còn lạ hơn, cảm động hơn nữa là “cụ thí sinh” này còn một mẹ già cũng đã chín mươi chín tuổi, vẫn hết lòng khuyên con theo đuổi nghiệp khoa cử. Thí sinh ấy chính là Đoàn Tử Quang.

Đoàn Tử Quang sinh năm 1818, mất năm 1928, người làng Phụng Đạt, xã Phụng Công, huyện Hương Sơn (nay là xã Đức Hòa và Đức Lạc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

Năm Thành Thái thứ 12 (1900) triều đình tổ chức khoa thi Hương tại trường Nghệ An. Chánh chủ khảo kì thi là Quốc tử giám Tế tửu Khiếu Năng Tĩnh, đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn, niên hiệu Tự Đức thứ 33 (1880) và Phó chủ khảo là Tham tán nội các Mai Đắc Đôn. Hai người thấy một thí sinh râu tóc bạc phơ. Hỏi ra mới biết người đó tên là Đoàn Tử Quang, tính tuổi thì thí sinh này năm ấy vừa tròn tám mươi hai.

Hai vị quan trường này thấy người học trò tuổi ngoài tám mươi mà vẫn còn thi thì lạ lắm, mới tìm hiểu gia cảnh của cụ, thì ra Đoàn Tử Quang là con thứ hai ông Đoàn Nhuyễn, hiệu là Liệt Giang cư sĩ và bà Lê Thị Nậm. Ông Nhuyễn mất khi bà Nậm mới hai mươi tuổi, nhưng bà thủ tiết thờ chồng nuôi con khôn lớn học hành, không chịu đi bước nữa và được vua ban biển “Tiết hạnh khả phong”.

Từ nhỏ, Đoàn Tử Quang đã được mẹ dạy bảo, khuyến khích học hành, theo đuổi khoa cử để lập công danh thi thố với đời. Ông rất sáng dạ học giỏi nhưng thi mãi cũng chỉ đỗ hai khóa Tú tài: một khóa năm bốn mươi chín tuổi và khóa năm sáu mươi sáu tuổi.

Trước kỳ thi mấy tháng, chẳng may vợ cả của Đoàn Tử Quang là Nguyễn Thị San mất. Hai con trai của ông Đoàn cũng là sĩ tử, đều đã lọt qua các kì khảo hạch, nhưng theo quy định thời bấy giờ, mẹ mất, con trai phải để tang mẹ không được dự thi. Mẹ ông Đoàn đã chín mươi tám tuổi, lúc nào canh cánh trong lòng là con cháu mình ai cũng thông minh, học hành đến nơi đến chốn, mà chưa ai đỗ đạt cho rạng mặt cha ông. Nay vì tang gia, chịu bỏ lỡ một kì thi Hương thì thật đáng tiếc. Con cái phải để tang mẹ đã đành, còn chồng thì lễ giáo vẫn cho phép dự thi kia mà. Sợ con mình buồn phiền, không còn lòng dạ nào để làm bài, bà bèn lựa lời khuyên nhủ ông Đoàn cố gắng bớt sầu não, xếp việc riêng tư, thử đua tranh cùng thiên hạ phen nữa, may ra đỗ đạt mới thỏa lòng mong mỏi của bà bấy lâu, mà gia tông cũng được

phần rạn rõ. Họ hàng, làng xóm cũng xúm vào ủng hộ ý kiến của bà. Đoàn Tử Quang vâng lời mẹ, thay hai con, quảy lều chông đi thi.

Quan trường thấy chuyện ông Đoàn ở tuổi đại thọ mà vẫn nuôi chí học hành thi cử, đều cho là chuyện lạ hiếm thấy và tỏ lòng bái phục, song ai cũng ái ngại phân vân. Người thì cho rằng ông Đoàn đã già yếu, nên ưu tiên xếp vào danh sách thứ nhất, gần nơi quan trường ở để dễ bề theo dõi, phòng khi ốm đau mới kịp thời giải quyết, kẻ thì nghi ngại ông trí óc đã già nua lú lẫn, khó lòng làm nổi bài thi.

Quan Chánh chủ khảo vừa cầm tay ông cùng đi, ngỏ lời động viên khen ngợi, vừa dò hỏi xem sức lực, khả năng của ông ra sao, bèn hỏi:

- Mắt cụ có mờ không?

- Dạ, hơi mờ ạ!

Ông Đoàn thành thực trả lời.

- Chân cụ có mỏi không?

Ông Đoàn tự tin đáp, giọng sang sảng:

- Dạ, còn có thể đi bộ, chạy qua đống, lễ bái được ạ!

Vì chứng kiến chuyện lạ thi cử nói trên nên Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh đã viết bài kí: “Nghệ trường giai sự” (Việc đáng nói ở trường thi Nghệ An), trong đó mô tả tỉ mỉ quá trình thi cử của lão thí sinh Đoàn Tử Quang, đại ý như sau:

Vào thi, ông Đoàn cũng mang ống quyển, hạ lều, trải chiếu và ngồi ngay ngắn, nghiêm chỉnh ở vị trí của mình, theo đúng quy định một cách nhanh nhẹn không thua kém gì các thí sinh trẻ tuổi. Làm xong bài kì thứ nhất thì trời đã xế chiều, ông nộp quyển, rồi tự tay kéo xe, chõ lều chông ra về, chẳng thấy có gia nhân trợ giúp. Có người cho rằng ông Đoàn khó qua nổi vòng thi đầu tiên, vì ở cái tuổi đại thọ như ông sẽ rất dễ quên, hoặc nhầm lẫn không viết tránh các tên húy theo quy định cũng nên. Nhưng khi dò hỏi thì thấy ông còn minh mẫn lắm.

Đến kì phúc hạch, còn lại 35 người, trong đó có tên ông Đoàn. Song lần này quan trường lại nghĩ rằng ông lão khó lòng mà địch nổi các thí sinh trẻ tuổi. Văn sách, thơ phú chắc lão không còn nhớ được tỏ tường, chữ viết tay run, e rằng cũng khó tránh nghiêng ngả, nét đậm nhạt không đúng kiểu. Thế nhưng, một lần nữa thí sinh tám mươi hai tuổi này làm các quan trường rất đỗi ngạc nhiên, khi khớp phách họ thấy bài của ông làm khá hay, được chấm điểm loại ưu về kinh nghĩa, thơ phú và loại thứ về văn sách. Đặc biệt chữ viết của ông không hề run tay đậm nhạt, mất nét như người ta tưởng, ngược lại còn đẹp và rõ ràng hơn nhiều thí sinh khác.

Qua bốn kì thi, Đoàn Tử Quang đạt được kết quả hai ưu, hai thứ, kém người đỗ thủ khoa là Phan Bội Châu một ưu. Lẽ ra, ông Đoàn được xếp Á nguyên (đỗ thứ hai). Song khi xét trong quyển, nơi cộng các chỗ tẩy xóa, theo quy chế, thí sinh phải viết ba chữ: “Cộng quyển nội”, rồi mới được kê ra từng lỗi, thì ông Đoàn lại không viết.

Đáng lý phạm trường quy sẽ bị đánh hỏng, nhưng quan Chánh chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh cảm phục chí học hành của ông Đoàn hiềm thấy xưa nay trong khoa cử nước ta, nên đã thảo tờ tấu lên trên xin cho ông đỗ, nhưng chỉ xếp thứ 29 trong số 30 người trúng tuyển của khoa thi này.

Ngày xường danh, khi nghe tiếng loa gọi đến con mình, ông Đoàn trả lời một tiếng to, rồi đi vào bái lạy nhận mũ áo vua ban, nhanh nhẹn, hoạt bát chẳng kém gì các đồng khoa chỉ vào bậc tuổi cháu, chất mình.

Các quan đầu tỉnh, chánh phó chủ khảo dự buổi xường danh, thấy ông Đoàn đi tới, râu tóc bạc phơ, dáng vẻ thanh thoát như là thần tiên giáng thế, đều đứng cả dậy cầm tay nức nở khen ngợi. Suốt ba kì phải bái, lạy để tạ ơn vua, nhận mũ áo vua ban và được dự tiệc yến, ông Đoàn đều tỏ ra tráng kiện, không có vẻ vì là khó khăn, mệt nhọc do phải đứng lên, quỳ xuống khá nhiều lần.

Trong bữa tiệc, khi nghe các quan hỏi han về gia thế, ngợi ca ý chí học hành, ông Đoàn đã trả lời rằng: “Sở dĩ tôi có được ngày hôm nay là nhờ công dạy dỗ, khuyên bảo của mẹ già tôi cả!”

Chuyện còn ghi, sau khi dự tiệc xong, theo lệ mỗi tân khoa cử nhân được lấy một phần đem về nhà, để bà con thân thích cùng hưởng lộc vua ban. Ông Đoàn cũng gói phần cho mình; những người cùng dự lấy thức ăn bỏ thêm vào phần của ông và nói:

- Cụ thì phải đem về nhiều nhiều để đủ chia cho lũ cháu, chất.

Ông Đoàn cảm ơn, rồi trả lời:

- Lộc vua, tôi sẽ xin dâng lên mẹ tôi, để hai năm nữa Người tròn trăm tuổi!

Khi ông Đoàn vinh quy bái tổ, Tổng đốc Nghệ An bấy giờ là Đào Tấn cảm tác mà tặng ông bài thơ sau:

Giỏi thật Hương Sơn Đoàn Tú tài

Xuân xanh nay đã tám mươi hai

Trường văn múa bút râu như mác

Quế đỏ cành thom ắm chặt tay

Quế đỏ cành thom ắm chặt tay

Báo tin chống gậy trở về ngay

Mẹ già tuổi đã chín mươi tám

Nhìn mặt con mình rạng rỡ thay!

Đỗ Cử nhân, Đoàn Tú Quang được bổ dụng làm chức Huấn đạo (phụ trách việc giáo dục một huyện) huyện Hương Sơn (1901), rồi đổi sang huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh bây giờ. Đây cũng là một sự việc khác thường. Theo lệ, các quan thời đó, thường đến tuổi sáu mươi lăm là được trí sĩ, nhưng riêng trường hợp ông Đoàn tuy ở tuổi tám mươi ba vẫn được triều đình đặc cách bổ dụng để tỏ lòng ưu ái với con người đã say mê học tập suốt đời, tuy thi cử lận đận mà không hề nản chí và cũng là giúp ông

thực hiện được hoài bão đem những điều đã học để thi thố với đời.

Đoàn Tử Quang mất năm 1928, thọ đúng 11 thập niên. Sinh từ đời Gia Long thứ 16, mất vào đời Bảo Đại thứ 4, ông Đoàn có lẽ là một trí thức độc nhất bấy giờ đã sống qua 13 đời vua của triều Nguyễn nước ta.

Nghị lực học tập suốt đời, không kể tuổi tác của ông Đoàn Tử Quang là tấm gương rất đáng để cho lớp trẻ chúng ta ngày nay noi theo.

LÝ BẠCH - HỌC MÀI SẮT THÀNH KIM

Lý Bạch (701-762) vốn là người Trung Nguyên nhưng tổ tiên mấy đời trước đã chuyển sang buôn bán ngoài đất Tây Vực. Năm Lý Bạch năm tuổi, gia đình cậu mới dời về Trung Nguyên, cư trú ở làng Thanh Liên, Thục Quận.

Thuở nhỏ, Lý Bạch được học nhiều, ngoài đọc sách thánh hiền còn được luyện tập kiếm pháp và học các loại đạo trường sinh bất tử, lên mười tuổi đã xem đến sách vở bách gia, mười lăm tuổi đọc hết “kỳ thư” trong thiên hạ.

Có một giai thoại về thời nhỏ của Lý Bạch kể rằng: Một hôm, cậu đang học trong nhà, bỗng nghe bên ngoài có tiếng cười nói nô đùa, cậu nhìn ra cửa sổ, thì thấy các bạn đang chơi đùa với nhau, cậu lập tức bỏ sách xuống, chạy ra.

Lúc ấy đang là mùa xuân, hoa nở khắp nơi, bướm lượn đầy trời, Lý Bạch vừa hái hoa vừa đuổi theo bầy bướm. Cậu đến bên khe suối nhỏ từ lúc nào chẳng biết và nhìn thấy một bà lão tóc trắng phau đang mài một cây sắt trên mặt một tảng đá, cậu bước lại gần lấy làm kỳ lạ hỏi:

- CỤ mài cây sắt ấy để làm gì vậy?

Bà lão không ngẩng đầu lên, đáp:

- Lão mài kim đấy.
- Làm kim ă? Cái cây sắt to thế bao giờ mới thành kim được? - Lý Bạch thốt lên ngạc nhiên.
- Cháu ơi, cây sắt này tuy lớn như thế nhưng hôm nay ta mài, ngày mai ta mài, ngày nào cũng mài, mài mãi rồi cũng sẽ có ngày nó thành cây kim.

Bà lão nói xong câu ấy lại chăm chú mài tiếp. Lý Bạch gãi đầu suy nghĩ, bà lão nói thật có lí, chỉ cần cố công cố sức, ắt sẽ mài nên kim. Việc học chẳng cũng giống thế hay sao? Không có quyết tâm làm sao có được tri thức phong phú? Cậu chạy về nhà tiếp tục học.

Năm hai mươi tuổi, Lý Bạch đã trở thành một người học rộng biết nhiều, chẳng những giỏi làm thơ mà còn biết đánh kiếm, cưỡi ngựa và giỏi cả ca ngâm âm nhạc. Lý Bạch quyết tâm phải có sự nghiệp rạng rỡ cống hiến cho tổ quốc, nên nói với cha mẹ:

- Con dự tính xa nhà để học hỏi thêm kiến thức.

Người cha đáp:

- Con cứ ở nhà học thêm nữa, đợi có cơ hội sẽ kiếm việc mà làm, việc gì phải đi đâu?

Lý Bạch đĩnh đạc thưa với cha:

- Bậc đại trượng phu sống trên đời nên lập chí tung hoành bốn phương cứu giúp muôn dân, cứ ở mãi cố hương, con e không có cơ hội thi thố tài năng. Con ra đi trước tiên là để du lãm, kết giao với các bậc danh sĩ, sau nữa cũng là tìm cơ hội giúp vua, giúp nước.

KHỔNG TỬ - HỌC KHÔNG BIẾT CHẤM, DẠY KHÔNG BIẾT MỆT

Khổng Tử, tên thật là Khổng Khâu, tự Trọng Ni, là nhà giáo dục, nhà tư tưởng, nhà văn Trung Quốc sống vào cuối thời Xuân - Thu.

Thuở nhỏ, nhà nghèo, lên ba tuổi lại mồ côi cha, hai mẹ con Khổng Khâu phải nương tựa vào nhau mà sống. Lớn hơn một chút, Khổng Khâu phải làm lụng vất vả để nuôi mẹ nhưng rất ham học.

Một hôm, trời rét căm căm, gió thổi như bão mà chú bé Khổng Khâu chỉ mặc một tấm áo mỏng, say sưa ngồi đọc sách bên cửa sổ. Bà mẹ thương con quá, mới lại gần, nhẹ nhàng nói:

- Con ơi, hãy nghỉ một chút đi.

Khổng Khâu nghe lời mẹ đứng dậy gấp sách cất đi nhưng lại cầm khay hoa quả, lặng lẽ đi ra ngoài cửa. Bà mẹ vội nói:

- Ngoài trời gió to và lạnh lắm, lại sắp có mưa rồi, con không ở nhà mà ra ngoài chơi làm gì?

Khổng Khâu nghiêm trang trả lời mẹ:

- Không mẹ ă, con không đi chơi mà ra ngoài trời học cách tế lễ các bậc thần linh trời đất ă.

TÔ TẦN DÙI MÌNH ĐỌC SÁCH

Tô Tần là người Lạc Dương, sống ở thời Đông Chu, là một nhà mưu lược nổi tiếng thời Chiến Quốc.

Tô Tần từ nhỏ gia cảnh bần hàn. Vì vậy, để có thể đọc sách đi học và được đọc sách, ông phải đi làm thuê cho người khác. Về sau, ông theo học thuật học của thầy Quý Cốc Tử. Sau khi học được một thời gian, tự nhận thấy kiến thức của mình đã tương đối đầy đủ, Tô Tần bèn vội vã từ biệt thầy Quý Cốc để đi ngao du thiên hạ, mong cầu đường công danh lợi lộc.

Khi ấy, Lạc Dương là đô thành của thiên tử nhà Chu. Tô Tần muốn vào yết kiến Chu Thiên Tử với mong muốn có được một chức quan. Nhưng không có người nào tiến cử ông cả. Vì thế, Tô Tần quyết định bán toàn bộ gia sản để tới các nước chư hầu khác tìm đường công danh. Thế nhưng, bước chân của Tô Tần đã in dấu hết từ phía Đông sang phía Tây, ông đã đi khắp mấy nước chư hầu mà vẫn không được bất cứ một vị quân vương nào trọng dụng. Về sau, khi tiền đã dùng hết, quần áo mặc trên người đã rách nát, không còn cách nào khác, ông đành phải quay trở về nhà.

Về tới nhà, quần áo ông rách rưới tơi tả tơi, khuôn mặt đen sạm, đầu tóc rối bời, trông chẳng khác gì một kẻ

ăn mày. Người vợ trông thấy bộ dạng ông như vậy bèn lắc đầu, thở dài than thân, không để ý tới ông nữa mà tiếp tục dệt vải; người chị dâu cũng quay đầu bước đi, không nấu cơm cho ông; bố mẹ, anh em không những không quan tâm tới ông mà còn thầm cười nhạo ông trong lòng.

Tô Tần phải chịu đựng cú sốc tinh thần lớn lao ấy, ông quyết tâm làm lại từ đầu. Từ đó về sau, ông siêng năng đọc sách, miệt mài nghiên cứu binh pháp. Ngày ngày ông đọc sách tới đêm khuya, nhưng cũng có lúc do quá mệt mỏi, ông ngủ gục trên bàn. Mỗi khi tỉnh giấc, Tô Tần đều vô cùng rất hối hận, tự mắng mình thật vô dụng một cách hết sức thậm tệ. Song, ông không có cách nào làm cho bản thân thắng nổi cơn buồn ngủ.

Một hôm đêm khuya, Tô Tần đang ngồi đọc sách tới khuya, lúc ấy ông cảm thấy mình mệt mỏi rã rời, khó lòng tiếp tục công việc được, ông bèn dựa lưng vào giá sách. Nhưng, đột nhiên ông tỉnh giấc, dường như cánh tay bị vật nào đó đâm phải, rất đau! Tô Tần cúi đầu nhìn xuống, thì ra là chiếc dùi đặt trên giá sách đâm vào cánh tay ông. Thấy vậy, trí não ông như chợt bừng sáng, ông đã nghĩ ra cách để chống lại cơn buồn ngủ của mình: dùng dùi nhọn đâm vào dùi. Từ đó về sau, mỗi lần ngồi đọc sách, chỉ cần thấy mình buồn ngủ, Tô Tần lại dùng dùi nhọn đâm vào dùi, để mình vì bị đau mà tỉnh ngủ, tiếp tục đọc sách. Cũng vì thế mà dùi của ông thường xuyên chảy máu, tình cảnh của ông thật đáng thương! Trải qua hơn một năm ròng đọc sách với nỗi đau máu

chảy, học vấn của Tô Tần đã phong phú hơn trước rất nhiều.

Tô Tần lại một lần nữa đi chu du khắp các nước chư hầu. Khi ấy, nước Tần cậy thế quốc lực hùng mạnh, không ngừng dấy binh tấn công các nước lân bang, đã chiếm lĩnh không ít đất đai. Sáu nước còn lại đều sợ hãi tìm cách đối phó với nước Tần. Tô Tần khuyên sáu nước Tề, Triệu, Ngụy, Yên, Tề, Sở nên hợp tung nhau lại để kháng Tần (nghĩa là sáu nước liên minh với nhau chống lại nước Tần). Kiến nghị của Tô Tần được các nước tán thành. Sang năm sau, sáu nước cùng nhau lập ra liên minh hợp tung kháng Tần. Tô Tần gior cao tướng ấn của sáu nước trong tay, trở thành nhân vật hiển hách một thời.

VƯƠNG HIỂN CHI

Vương Hiến Chi là con thứ 7 của nhà đại thư pháp thời Đông Tấn - Vương Hi Chi. Vương Hi Chi rất quý Vương Hiến Chi vì cậu là đứa con thông minh nhất, hoạt bát nhất. Và ông chắc chắn rằng, với tài chí trời phú, tương lai cậu sẽ vượt qua cả bố mình, để trở thành nhà đại thư pháp lừng danh. Vậy nên ngay từ nhỏ Vương Hiến Chi đã được cha rèn cặp. Ông thường đem bút mực ra dạy Vương Hiến Chi cách cầm bút, mài mực cho đúng. Và ông cũng cầm tay dạy con từng nét viết cơ bản một.

Mỗi lần được cha giảng dạy về những phương pháp viết chữ, Vương Hiến Chi rất chăm chú lắng nghe, không bỏ sót một từ nào. Thấy con cố gắng như vậy, người cha càng tin tưởng rằng: sau này nhất định Vương Hiến Chi sẽ thành danh.

Vương Hi Chi rất kỳ vọng vào con nên ông càng nghiêm khắc với con. Ông nói với Vương Hiến Chi:

- Con à, muốn trở thành một nhà thư pháp thực thụ, cần phải rèn luyện tốt ngay từ những nét chữ cơ bản nhất. Cũng như xây nhà thì phải bắt đầu xây từ móng.

Dưới sự chỉ đạo của cha, Vương Hiến Chi đã luyện suốt hai năm trời nhưng nét chữ cơ bản như: nét ngang,

sổ, chấm, phẩy, móc. Tiếp đó cha cậu lại hướng dẫn cậu các kiểu móc. Quả là gắng công không uống. Từ năm thứ năm trở đi, Vương Hiến Chi được cha cho viết từng chữ hoàn chỉnh. Cuối cùng thì cũng được thoả sức thể hiện tài năng của mình, nên cậu rất vui.

Thời gian thoi đưa, thoát cái đã 4 năm trôi qua. Kể từ khi bắt đầu luyện chữ tới nay đã được 8 năm. Trong 8 năm đó ngày nào Vương Hiến Chi cũng kiên trì rèn luyện, không lơ là giây phút nào. Một hôm mang bức thư họa đẹp nhất mà mình tâm đắc đến cho cha xem. Cậu nghĩ, xem xong nhất định cha sẽ khen ngợi, thậm chí còn nghĩ sẵn những lời khiêm tốn để nói với cha.

Nào ngờ, sau khi xem xong bức thư họa, Vương Hi Chi liền lấy bút vẽ thêm một nét chấm vào chữ đại (lớn), làm chữ đại thành chữ thái (thái quá). Hóa ra chữ đại viết không cân đối, cần thêm nét vào.

Tuổi trẻ bồng bột khiến Vương Hiến Chi nghĩ: hay là cha cố tình gây khó dễ. Nên đưa cho mẹ xem. Mẹ cậu cẩn thận từng chữ một, rồi chỉ đúng vào nét chấm suýt xoa:

- Con tôi luyện chữ tám năm ròng cuối cùng đã có một nét giống cha nó rồi.

Vương Hiến Chi vô cùng ngạc nhiên. Cậu không thể ngờ mẹ mình mới nhìn đã nhận ra nét chấm đó. Cậu vô cùng hồ thẹn, một mình lững thững bước đi.

Vương Hiến Chi cứ đi mãi một con đường. Bỗng dưng một bà chủ bán bánh nướng đã làm cậu chú ý. Bà ta thoăn thoắt nướng bánh sau đó hất nhẹ muống bánh

vào rổ. Ngạc nhiên là chiếc bánh rơi đúng vào rổ đặt khít vào nhau như bà có mắt sau lưng vậy.

Vương Hiến Chi vô cùng khâm phục. Cậu hỏi:

- Thưa bác, tại sao bác không quay đầu lại mà vẫn hất bánh trúng rổ, cứ như là có mắt sau lưng vậy.

Bà chủ nhìn Vương Hiến Chi nói:

- Ngày nào bác chả làm nó thành quen, như trong bóng tối người ta vẫn dứt được com vào miệng thay vì vào mũi.

Khi nghe bà bán bánh nói, đầu óc Vương Hiến Chi như được cởi mở, cậu nhủ thầm:

- Bà bán bánh nói đúng, cứ kiên trì hàng ngày không quản công sức, thì lo gì không luyện được chữ đẹp?

Thế là cậu trở về nhà quyết tâm luyện thư pháp.

Lần nọ, khi Vương Hiến Chi đang luyện chữ trong phòng, cha cậu lặng lẽ tới bên, đột nhiên cầm lấy quản bút của con, nhưng Hiến Chi vẫn không run tay. Vương Hi Chi mừng lắm, nghĩ rằng: thằng bé cầm bút rất chắc, viết rất cẩn thận, nhất định sẽ có tiền đồ.

Từ đó trở đi Vương Hiến Chi chăm chỉ luyện chữ hàng ngày. Nhờ sự nỗ lực của bản thân và sự chỉ bảo của cha, Vương Hiến Chi đã trở thành nhà thư pháp lớn. Hai cha con Vương Hiến Chi được mọi người tôn làm "NHỊ VƯƠNG"

KHỔNG TỬ VÀ CÁC HỌC TRÒ

Con học tế gì vậy? - Bà mẹ ngạc nhiên hỏi.

Khổng Khâu trả lời:

- Bây giờ con không học tốt lễ nghi, không có kiến thức, sau này lớn lên khó làm một vị quan tốt được.

Năm mười chín tuổi, Khổng Tử lấy vợ và làm một chức quan nhỏ coi kho. Năm hai mươi hai tuổi, ông bắt đầu mở lớp dạy học. Học trò của ông có đến hơn ba trăm người, trong số đó có bảy mươi hai người “thông hiểu lục nghệ”, cống hiến khá nhiều cho chủ trương giáo dục của ông.

Ngoài dạy học và nghiên cứu sách vở, Khổng Tử còn là người yêu thích ca hát, viết nhạc, chơi đàn.

Để học cho được cách đánh thất huyền cầm, ông đã đích thân đến thỉnh giáo một nhạc sư nước Lỗ là Tương Tử.

Khổng Tử học được một thời gian thì Tương Tử đưa cho ông một bản nhạc để ông tự luyện tập. Mười ngày sau, nghe Khổng Tử đàn, Tương Tử nói:

- Ngài đã chơi được khúc nhạc này rồi, để tôi dạy ngài bản khác.

Khổng Tử vội đáp:

- Chưa được, tôi mới chỉ học thuộc giai điệu chứ cách đưa tay vẫn còn lóng ngóng lắm.

Tương Tử để Khổng Tử luyện tập tiếp, mấy ngày sau lại bảo:

- Ngài luyện thế được rồi, cách đưa tay cũng rất thành thục. Chúng ta học bản mới thôi!

Thật không ngờ, Khổng Tử vẫn không đồng tình:

- Chưa đâu, tôi vẫn chưa hiểu được nội dung của bản nhạc, chưa thể coi là thuần thục được.

Nói rồi, ông lại vui đầu vào đánh đàn tiếp.

Rất nhiều ngày sau, thầy Tương Tử đến thăm và khuyên:

- Ngài đã thuộc giai điệu, cách đưa tay cũng đã thuần thục, thậm chí cũng đã hiểu nội dung của bản nhạc, giờ có thể học khúc nhạc mới được rồi.

Vậy mà Khổng Tử vẫn cương quyết:

- Chưa được, vì tôi vẫn chưa hiểu tính cách của tác giả, nên vẫn chưa thể coi là hiểu rõ nội dung của bản nhạc.

Thấy Khổng Tử nói có lý, Tương Tử cũng thôi không giục nữa. Ngày lại ngày trôi qua. Rồi bỗng một hôm, Khổng Tử vui mừng chạy đến nói với Tương Tử rằng:

- Tôi biết tác giả là người thế nào rồi! Ông ta cao to, đen đúa, ánh mắt sắc sảo, có khí phách của bậc vua chúa. Có lẽ đó là Chu Văn Vương!

Tương Tử vô cùng ngạc nhiên, nhớ lại năm xưa người thầy của mình đã từng nói rằng bản nhạc này tên là "Văn Vương Khúc", tác giả chính là Chu Văn Vương. Tương Tử vô cùng khâm phục Khổng Tử, xúc động bái ông một lạy. Khổng Tử vội đáp lễ, phấn khởi giục:

- Giờ xin ngài dạy tôi bản nhạc mới!

Khổng Tử thường dạy học trò không được có thái độ sớm bång lòng với chính mình, đã tốt cần phải tốt hơn, đã giỏi cần phải giỏi hơn. Trong học tập phải không ngừng tìm tòi, để hiểu sâu, hiểu thấu đáo, hiểu tận gốc vấn đề. Không chỉ dạy học trò như vậy, ngay bản thân Khổng Tử cũng luôn làm theo quan điểm đó, là tấm gương sáng cho học trò noi theo.

Các tư tưởng và học thuyết về giáo dục của Khổng Tử được các đệ tử tiếp tục kế thừa và phát triển. Những tư tưởng đó không chỉ có ảnh hưởng rất lớn ở Trung Quốc mà còn ở các nước châu Á như Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc...

ĐỖ PHỦ - ĐỌC HƠN VẠN QUYỂN SÁCH, HẠ BÚT NHƯ CÓ THẦN

Đỗ Phủ (712-770), tự Tử Mỹ, là nhà thơ nổi tiếng Trung Quốc đời Đường. Ông xuất thân trong một gia đình quý tộc đã sa sút song giàu truyền thống văn học ở huyện Củng, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc.

Năm Đỗ Phủ một tuổi, theo tục lệ "trảo chu", người nhà để rất nhiều thứ trước mặt Đỗ Phủ nhưng cậu bé không chọn thứ nào mà cầm ngay quyển thơ khiến cả nhà vui mừng khôn xiết, hi vọng đây sẽ là người tiếp tục kế thừa truyền thống thơ ca của gia đình.

Mẹ Đỗ Phủ mất từ khi cậu còn nhỏ, cha lại làm quan ở xa nên Đỗ Phủ được gửi cho một bà cô ở Lạc Dương nuôi dưỡng. Ít lâu sau, cha cậu lấy vợ khác và có thêm bốn người con nữa. Người cô thương Đỗ Phủ như con đẻ, dạy dỗ rất chu đáo. Buổi tối, trước khi đi ngủ, bà thường kể chuyện cổ tích cho cậu nghe.

Một lần, người cô nói:

- Nhà họ Đỗ có khá nhiều người nổi tiếng như Đỗ Dự, viễn tổ đời thứ ba của chúng ta, là một vị tướng trứ danh ở triều Tấn. Ngài là một người đa mưu túc trí, lập được nhiều công lớn cho triều đình, đến giờ vẫn được nhận

dân xưng tụng. Ông nội Đỗ Thắm Ngôn của con cũng là nhà thơ nổi tiếng. Thơ của người đã từng được hoàng thượng khen ngợi và ban cho hai tiếng kỳ tài.

Những câu chuyện về truyền thống gia đình đã khích lệ Đỗ Phủ rất nhiều, nhưng cũng giống như bao đứa trẻ tinh nghịch khác, Đỗ Phủ chẳng thể nào ngồi yên một chỗ để học bài. Nếu cậu ngồi yên ở đâu đó năm phút thì đó là chuyện lạ lùng hiếm xảy ra. Thế nên đã năm tuổi rồi mà cậu bé vẫn chưa nhớ được một bài thơ ngắn nào.

Ông nội Đỗ Phủ là Đỗ Thắm Ngôn lúc đầu rất kỳ vọng vào đứa cháu trai, sau thấy nó nghịch ngợm quá thì rất tức giận. Một lần, Đỗ Phủ trốn cô đi chơi với lũ trẻ hàng xóm, đến bữa ăn cũng không chịu về. Ông nội bực quá, mới tát Đỗ Phủ hai cái và bắt cậu nhịn ăn ba bữa. Ông còn nói:

- Cứ để cho bụng nó đói thì cái đầu nó mới sáng ra.

Đỗ Phủ vừa xấu hổ vừa tự ái, từ đó cậu bé quyết tâm học tập, lập chí kế thừa truyền thống gia phong. Ngày nào cũng vậy, cứ gà gáy ba hồi là cậu ra quả đồi ngoài thôn học bài, mặt trời lên lại về thư phòng học tiếp.

Vốn là một đứa trẻ thông minh, có tư chất văn chương, sau một thời gian chăm chỉ, cố gắng học tập, Đỗ Phủ tiến bộ rất nhanh. Bảy tuổi, cậu làm bài thơ "Vịnh Phượng hoàng" để nói lên chí hướng của mình.

Ngoài làm thơ, Đỗ Phủ còn rất chăm chỉ luyện tập thư pháp. Hàng ngày để luyện chữ cho đẹp, cậu bé cần

mẫn chép đi chép lại rất nhiều bài thơ đã đọc được trong sách. Lên chín tuổi, trình độ thư pháp của Đỗ Phủ đã chắc tay, các tờ giấy luyện chữ cũng nhét đầy một túi to.

Sống trong một gia đình thờ đạo Nho và có truyền thống đỗ đạt làm quan suốt mấy đời, ngay từ khi còn nhỏ Đỗ Phủ đã được giáo dục theo đúng hướng: học - đi thi - đỗ đạt - làm quan. Vì thế cậu bé đã ra sức khổ luyện để thành tài.

Khi hai mươi tuổi, Đỗ Phủ lên đường ngao du khắp nơi, thông dong nhân nhĩ thường ngoạn cảnh đẹp và làm thơ, thể hiện tài năng xuất chúng cùng tính cách phóng khoáng, mạnh mẽ của một chàng trai trẻ đang tràn đầy niềm tin và nhiệt huyết với cuộc đời.

Năm 744, Đỗ Phủ gặp Lý Bạch, và giữa hai người đã nảy sinh một tình bạn thắm thiết. Tình bạn này trở thành nổi tiếng trong lịch sử văn học Trung Quốc.

Họ cùng nhau ngắm cảnh, say sưa đàm luận văn chương, uống rượu đến say mèm.

Một lần, Đỗ Phủ đưa thơ của mình cho Lý Bạch xem. Lý Bạch đọc xong bài thơ "Vọng nhạc", liền tán thưởng:

- Tử Mỹ, bài thơ này của cậu khí phách thật phi thường.

Đỗ Phủ khiêm nhường:

- Sao đã sánh được bằng khí thế trong thơ của Lý huynh.

ĐỖ PHỦ (KHẮC GỖ TRUNG QUỐC TK XVII)

Thời năm sau, Đỗ Phủ và Lý Bạch chia tay nhau. Đỗ Phủ trở về Trường An khi triều Đường đã suy yếu nhưng bề ngoài vẫn duy trì một cảnh tượng phồn vinh giả tạo. Vua Đường ăn chơi trác táng, tối ngày chỉ say sưa với lời ca tiếng hát và sắc đẹp của các cung phi, không để ý gì đến việc triều chính. Tất cả quyền bính đều nằm trong tay tên tể tướng gian ác, thâm hiểm Lý Lâm Phủ. Triều đình rối ren, cuộc sống của người dân trở nên cực khổ.

Trước hoàn cảnh ấy, tham vọng lớn nhất của Đỗ Phủ là có một chức quan để thỏa tâm nguyện cứu nước giúp đời.

Một năm sau, vua Đường Huyền Tông mở khoa thi, tuyển những người có tài ra giúp nước, nhưng khoa thi năm ấy cũng không tránh khỏi sự sắp đặt của Lý Lâm Phủ.

Đỗ Phủ ứng thí mà không đạt được kết quả gì, nhưng không nản chí. Nhiều lần, ông tìm cách dâng thơ cho các vị quan to, mong được tiến cử nhưng vẫn không thành công.

Mười năm chờ đợi ở Trường An là mười năm sống vất vả, khổ cực của Đỗ Phủ. Cùng với sự bất mãn ở chốn

quan trường, ông cũng nhận thấy những sự bất công của xã hội. Tư tưởng của ông có sự thay đổi, ông quan tâm nhiều hơn đến nỗi thống khổ của nhân dân. Để thể hiện sự quan tâm đó, ông làm rất nhiều thơ về họ.

Năm bốn mươi tuổi, cuối cùng Đỗ Phủ cũng có một chức quan nhỏ, nhưng một năm sau đó, quá thất vọng vì triều đình, Đỗ Phủ đã từ bỏ tất cả để sống một cuộc đời lưu lạc. Trên đường đi, ông chứng kiến nhiều tình cảnh bi thảm và đã cảm tác, làm được nhiều bài thơ hay.

Đỗ Phủ mất năm 770 trên một chiếc thuyền con xuôi sông Tương, trong tình cảnh nghèo đói, bệnh tật.

Một con người thông minh kiệt xuất, có tài văn chương thiên bẩm, một con người suốt đời phấn đấu nỗ lực học hành để ra làm quan với ước nguyện trị quốc an dân, thế mà lại chịu một số phận bi thảm như thế. Nhưng những bài thơ mà ông để lại thì vẫn mãi mãi lưu danh hậu thế và người đời mỗi khi nhắc đến ông vẫn kính cẩn tôn là Thánh thơ.

GALILEO GALILEI -

NHÀ VẬT LÝ VĨ ĐẠI THẾ KỶ XVII

 Galilei là nhà vật lý và thiên văn Italia vĩ đại. Ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu khoa học, đưa ra khái niệm quán tính, xác định được tính tương đối của chuyển động, nghiên cứu các định luật về sự rơi của các vật và sự chuyển động của các vật trên mặt phẳng nghiêng, các định luật chuyển động khi ném một vật theo một góc với phương nằm ngang, sử dụng con lắc để đo thời gian. Ông cũng là người đầu tiên hướng ống kính lên bầu trời, phát hiện nhiều tri thức về vũ trụ, là người dũng cảm ủng hộ thuyết "nhật tâm" của Copernicus, cho dù như vậy phải chịu bao nỗi cay đắng bởi sự trả thù của Giáo hội...

Từ dao động của chiếc đèn treo

Đó là một ngày cuối tuần, mùa thu năm 1583, ở đại giáo đường Pisa, trong thành Pisa, ở nước Italia. Một lớp sinh viên y khoa của trường Đại học Pisa đang quỳ trong gian đại lễ của đại giáo đường cầu nguyện. Gian đại lễ chìm trong bầu không khí trang nghiêm trầm mặc, chỉ thỉnh thoảng mới vẳng lên tiếng lanh canh trước gió của mấy chiếc đèn treo lơ lửng từ trên mái vòm rủ xuống.

Khi đó, có một sinh viên trẻ trong lớp người đó, có lẽ chẳng lý thú gì với chuyện cầu nguyện đơn điệu, tẻ nhạt, lúc lúc lại ngó nghiêng nhìn ngắm xung quanh, tựa như muốn giết thời gian. Bỗng anh ta nhận ra chiếc đèn lắc sang bên nọ, đảo về bên kia, theo một quy luật nhất định. Anh ta nghĩ: "Biên độ mỗi lần dao động như thế có dần dần giảm đi không nhỉ?". Khi đó, con người chưa có đồng hồ đeo tay như bây giờ. Thế là anh bèn theo mạch đập ở tay mình làm chuẩn, thử lường thời gian ứng với mỗi dao động của đèn treo...

Đột nhiên, chàng sinh viên trẻ đó đứng dậy, lạ kỳ reo lên:

- Ối! Thật lạ! Thời gian mỗi một dao động hoàn toàn giống nhau.

Tiếng reo đó làm kinh động những người trong giáo đường. Họ nhìn nhìn chàng sinh viên trẻ tỏ vẻ trách móc, miệng vẫn không ngừng lầm rầm cầu nguyện. Nhưng anh ta, dường như chẳng nhận biết ra điều đó, lại lộ ra vẻ vui mừng khôn tả, vội vàng chạy ra khỏi giáo đường.

Anh ta chạy về nhà mình, tìm hai sợi dây dài bằng nhau, buộc vào mỗi dây một miếng chì có trọng lượng bằng nhau, sau đó treo đầu kia của mỗi dây lên xà nhà, đẩy cho hai miếng chì đung đưa. Anh ta phát hiện ra là tuy điểm bắt đầu dao động của hai dây có thể khác nhau, nhưng trong cùng một thời gian giống nhau thì số lần dao động là như nhau. Như thế đấy, từ tình cờ theo dõi

dao động của chiếc đèn treo ở giáo đường, chàng sinh viên trẻ của trường Đại học Pisa đã tìm ra một phát hiện mới: *Định luật về tính đẳng thời của các con lắc dao động*. Tới tận hôm nay, nguyên lý này vẫn còn được ứng dụng rộng rãi trong ghi lại nhịp đập của mạch máu con người, làm đồng hồ quả lắc, tính toán nhật thực, và suy đoán sự vận động của tinh tú...

Chàng sinh viên y khoa trẻ tuổi đó là ai? Anh ta sau này trở thành nhà toán học, vật lý học và thiên văn học vĩ đại: Galileo Galilei (1564-1642).

Đã bao đời, những chiếc đèn treo đã treo trên vòm tòa nhà đại lễ của giáo đường Pisa. Cũng không biết đã mấy ngàn, vạn lượt người đã tới đó, nhìn thấy chúng. Vì sao chỉ có Galilei từ đó mà phát hiện ra một chân lý thật đơn giản và rất quan trọng ấy? Đó là vì ngay từ thơ ấu, Galilei đã ưa tìm tòi, hiếu kỳ, ham hiểu cặn kẽ các sự vật, sự việc.

Cậu học trò hay suy xét, hỏi han

Ngày 15 tháng 2 năm 1564, Galilei sinh ra ở Pisa, Italia. Cha Galilei là một thầy thuốc, đồng thời là nhà toán học có tiếng. Galilei là con trưởng. Người cha đặt bao hy vọng ở Galilei. Ngay từ ấu thơ Galilei đã tỏ ra thông minh khác thường, thích tìm hiểu mọi thứ. Không chỉ có thế, cậu bé Galilei lại nhanh nhẹn, khéo léo, chẳng bao giờ chịu để ngời chân ngời tay. Cậu đo đạc các kích thước đồ vật rất chính xác khiến người lớn cũng phải ngạc nhiên.

Người cha luôn kín đáo theo dõi Galilei. Một hôm ông trò chuyện với vợ:

- Galilei đã tới tuổi đi học. Có điều thứ gì nó cũng hứng thú, chẳng biết nên hướng nó học cái gì cho thích hợp?

- Tôi xem ra nó có vẻ có tài năng về toán. Nên chẳng bồi dưỡng cho nó trở thành một nhà toán học, giống như ông? - Người vợ góp ý.

Cha Galilei lắc đầu:

- Không, không nên! Tôi đã nếm đủ nỗi khổ ải với toán học, chẳng nên cho nó đi theo con đường đó.

Người vợ không khỏi ngần ngại, hỏi lại:

- Thế, theo ông thì...

- Tôi muốn bồi dưỡng cho nó thành một thầy thuốc giỏi giang. Làm thầy thuốc thì được mọi người tôn kính mà thu nhập cũng cao, có thể đưa lại cho gia đình vinh dự, địa vị, tiền tài...

Người vợ nhìn chồng, hiểu rằng chồng đã suy nghĩ kỹ về chuyện này nên không phản đối gì nữa.

Năm 1572, Galilei tám tuổi, được cha đưa vào học ở trường của Viện tu đạo. Cha Galilei dặn dò:

- Con chịu khó học hành thì thầy giáo sẽ yêu mến, giúp đỡ con, để đến một ngày con sẽ trở thành một thầy thuốc!

Galilei đã học tập rất giỏi. Thầy giáo rất tự hào về cậu học sinh thông minh, thích động não, có óc phán đoán nhạy bén.

Galilei rất thích suy xét. Đứng trên bờ biển, cậu bé thường hỏi mình: "Con của vì sao không chìm xuống đáy biển như các hòn đá?". Ngẩng đầu nhìn màn trời đêm, thì những câu hỏi sau đây lại xuất hiện: "Thế giới của chúng ta xét cho cùng là rộng lớn tới ngần nào?", "Mặt trăng làm sao lại đẹp đến thế nhỉ?"... Để tìm những câu giải đáp, cậu hỏi cha, hỏi thầy giáo, nhưng thường là những câu trả lời không làm thỏa mãn cậu, thậm chí chỉ nhận được cái lắc đầu, tỏ ý "không biết". Ý định phải bóc ra những bí mật của tự nhiên cứ ngày một thêm bám rễ trong tâm hồn thơ trẻ của Galilei.

Một lần cha của Galilei bảo:

- Đợi con lên mười ba tuổi, cha sẽ đưa con tới một trường đại học tốt nhất ở Florence. Ở đó có nhiều giáo sư rất uyên bác, có thể giải đáp những câu hỏi của con. Họ có thể giúp con vào học ở bậc đại học. Nếu con muốn làm bác sĩ thì phải vào đại học!

Không lâu sau, Galilei tới học ở Florence, nhưng cậu không thích thú gì học ở đó vì các thầy giáo chỉ muốn đào tạo học trò thành những người phục vụ nhà thờ mà thôi. Nhưng Florence có phong cảnh thật đẹp, càng quan trọng hơn là thư viện có rất nhiều sách báo để Galilei tìm tòi, học hỏi. Theo ý nguyện của cha, vào năm mười bảy tuổi, Galilei đã thi xuất sắc để được nhận vào học ở trường Đại học Y khoa Pisa.

Thời gian ở đại học, Galilei đã trưởng thành, trở nên một thanh niên giỏi biện bác, có những suy tư, kiến giải

độc lập, đã hiện rõ tính cách kiên trì đi tìm chân lý, kiên trì bảo vệ chân lý. Dù là sách viết, hoặc là thầy giảng vấn đề gì Galilei cũng qua suy tưởng của mình để quyết định tin hay không tin. Galilei thường hỏi han, đặt ngược vấn đề, cho dù gặp thầy nào.

Hôm đó, một thầy giáo giảng về phôi thai học:

- ... Người mẹ sinh ra con trai hay con gái là tùy ở cơ thể người cha mạnh hay yếu. Người cha cường tráng thì người mẹ sinh con trai, và ngược lại thì sẽ sinh con gái.

- Thừa thầy, thầy giảng không đúng! Tôi không tin!

Thầy giáo đưa mắt nhìn, thì ra sinh viên nói câu trên là Galilei. Thế là ông ta tức giận bảo:

- Anh hay hỏi nhiều quá! Anh nên nghe lời thầy giảng, tiếp thu quan điểm của tôi, không nên suy nghĩ, ăn nói lung tung!

Galilei cãi lại:

- Đó không phải là ăn nói lung tung. Láng giềng của tôi là người đàn ông cường tráng, chưa thấy bao giờ ốm đau, nhưng vợ anh ta đẻ mấy người con đều là gái cả. Như thế là thế nào?

- Tôi căn cứ theo quan điểm của Aristotle mà giảng, không thể sai! - Thầy giáo cố cãi lý.

- Aristotle cũng không phải vĩnh viễn chính xác. Ông ta chỉ thông hiểu một số lĩnh vực. Xã hội không ngừng phát triển, mọi người không ngừng có những phát hiện

mới. Chúng ta không nên chỉ nhìn vào sách. Lời của Aristotle không phải câu nào cũng đều là chân lý!

Thầy giáo đó tức quá, nạt nộ uy hiếp:

- Anh còn làm loạn nữa, tôi sẽ trừng trị anh!

Sau đó, quả nhiên Galilei bị hiệu trưởng quở trách, đe dọa:

- Sách của Aristotle là đầu não của Giáo hội, đều là chân lý. Nếu anh không chịu tiếp thu thì rồi sẽ gặp rủi ro đấy!

Galilei không phục chút nào với kiểu răn đe ấy, anh nói với bạn học:

- Giáo hội chỉ thích ra mệnh lệnh mà không nói rõ lý do thì ai tin phục được? Mọi người giờ đây đều có suy nghĩ độc lập rồi!

Đương nhiên, không phải thầy giáo nào cũng như thầy giáo áp chế sinh viên kể trên. Chẳng hạn như giáo sư toán học nổi tiếng Ricci.

Một lần, Galilei tới thăm nơi ở của thầy Ricci vừa lúc thầy đang giảng hình học cho một số người. Galilei chú ý lắng nghe lời thầy:

- Hình học là môn học lý thú, định lý Pythagore chỉ là một ví dụ. Trong tam giác vuông thì bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương hai cạnh góc vuông...

Thầy Ricci giảng tới đó thì gọi một người lên bảng chứng minh. Người đó không dùng thước để đo các cạnh

góc vuông mà dùng phép toán để chứng minh khiến Galilei hết sức tán thưởng.

Tiếp đó, thầy Ricci kể một câu chuyện cho mọi người nghe:

- ... Có một quốc vương có ba người con đều đã lớn, muốn đem lãnh thổ của mình chia cho các con. Thế là các ông giao cho mỗi người một con ngựa quý, bảo rằng quy định trong vòng một ngày, cho phi ngựa để quây lấy phần đất của mình. Ba người con đều muốn được nhiều đất hơn. Người anh cả quây mảnh đất của mình có hình chữ nhật. Người anh thứ hai cho ngựa chạy vòng thành mảnh đất có hình bầu dục. Duy chỉ có người em út cho ngựa chạy thành một vòng tròn để quây lại vùng đất của mình. Quốc vương sai người đo mảnh đất của các hoàng tử thì thấy mảnh đất của hoàng tử út là lớn nhất, lớn hơn gấp đôi của hoàng tử cả. Quốc vương nhận thấy hoàng tử út là thông minh nhất, về sau nhường ngôi cho!

Kể xong câu chuyện, Ricci ra một đề toán:

- Có một đoạn dây có độ dài cố định. Các anh hãy thử xem là nên vây nó thành hình gì thì diện tích vây được là lớn nhất?

Câu chuyện và đề toán ấy đã gây hứng thú rất lớn cho Galilei. Trở về phòng mình, Galilei lấy một đoạn dây để thử vòng lại thành đủ loại hình và tính diện tích của chúng. Galilei phát hiện ra trong các hình đó, diện tích hình tròn là lớn nhất. Hôm sau, Galilei mang đáp án lại thầy Ricci, được thầy khen ngợi.

Ricci thường phụ đạo cho Galilei, động viên Galilei nghiên cứu những nghi vấn về học thuyết của Aristotle, và đưa sách của Archimedes, Euclid - những nhà toán học nổi tiếng Hy Lạp cổ, cho xem. Galilei bị toán học hấp dẫn, suốt ngày mê toán học.

Dần dần, trong đầu óc Galilei đã chứa bao vấn đề muốn tìm tòi. Giới học giả bấy giờ bị chi phối bởi học thuyết Aristotle, không dám có ý kiến khác. Galilei thì khác: Galilei luôn qua các thí nghiệm, suy nghĩ một cách khách quan của mình để tìm tòi lời giải đáp cho các vấn đề. Galilei không lấy việc học thuộc một cách giáo điều các quan điểm của Aristotle, mà là thông qua học tập ở thế giới tự nhiên để nhận thức các vấn đề.

Tuyên chiến với quyền uy vốn có từ trước

Tài năng toán học của Galilei ngày càng lộ rõ. Nhưng các thầy giáo của trường Đại học Pisa ngày càng ghét chàng sinh viên thường giấu sách toán của Archimedes và Euclid ở dưới cuốn sách giáo khoa về y học để xem lén, lại thêm có những cách hiểu khác với những giáo điều của Aristotle. Thế là họ thâm thù, khống chế, và rồi không cấp bằng tốt nghiệp Đại học Y khoa cho anh. Năm 1585, năm Galilei tròn 21 tuổi, anh phải rời trường Đại học Pisa.

Galilei tuy không còn nơi lên lớp học hành, nhưng lại có thời gian để tự học toán, và các môn khoa học tự nhiên. Anh thường tụ họp với một số bè bạn tranh luận

tự do về các vấn đề khoa học. Bạn bè thường gọi anh là "Archimedes đương đại" vì anh có kiến thức rộng, khó ai bắt bẻ nổi các lập luận của anh.

Trong thời kỳ tự học, Galilei phát hiện thấy trong các tác phẩm của Archimedes có những tri thức toán học và lực học phong phú. Một số thí nghiệm vật lý của Archimedes đặc biệt thu hút sự chú ý của Galilei. Galilei rất thích làm các thí nghiệm.

Vào lúc này, từ phát hiện về chu kỳ dao động con lắc ở trường Đại học Pisa, Galilei nghĩ tiếp:

- Đã có thể dùng nhịp đập bình thường của huyết quản chứng minh tính đẳng thời của dao động con lắc thì làm sao không dùng tính đẳng thời của con lắc để đo nhịp đập huyết quản con người?

Qua mấy ngày đêm miệt mài suy nghĩ, thực nghiệm, cuối cùng Galilei đã chế ra máy đo mạch đập. Ngày nay, các thầy thuốc dùng đồng hồ đeo tay để đo đếm mạch đập của con người. Nhưng vào thời của Galilei, máy đo mạch đập là một phát hiện mới.

Tiếp sau, Galilei lại nghĩ ra một ý:

- Nếu có thể chế ra một máy báo giờ chuẩn xác thì có phải rất hay không?

Thế là Galilei căn cứ theo tính đẳng thời của con lắc lập bản vẽ, thiết kế ra đồng hồ quả lắc, và viết một bản thuyết minh chi tiết. Về sau, một người Hà Lan dựa theo bản thiết kế và bản thuyết minh đó đã chế thành công

một chiếc đồng hồ hoàn chỉnh. Đó là chiếc đồng hồ quả lắc đầu tiên của thế giới, được gọi là "*đồng hồ Galilei*".

Từ thí nghiệm kiểm tra chiếc vương miện của Archimedes, Galilei lại nghĩ tới việc ứng dụng kết quả thí nghiệm đó trong nghiên cứu tính chất lực học và vật lý của hợp kim. Không lâu sau, Galilei thông qua xác định trọng lượng của vật thể ở trong nước, phát hiện thấy trọng lượng giảm nhẹ khi cho vật thể vào bằng trọng lượng nước mà nó choán chỗ, ông phát minh ra loại cân tỷ trọng, có thể dễ dàng biết được tỷ trọng của các loại hợp kim. Ông đã viết một luận văn giới thiệu nguyên lý, phương pháp sử dụng loại cân đó. Rất nhiều nhà toán học đã ca ngợi luận văn đó của Galilei. Nhà toán học Ricci đem bản luận văn đó chuyển tới đại công tước cai quản vùng Pisa, và nhân lúc ông ta tỏ ra rất hài lòng đã nhắc tới đời sống khó khăn của Galilei. Nhờ thế Galilei được cử giữ chức giáo sư toán học trường Đại học Pisa.

Năm 1589, trường Đại học Pisa trao thư phong Galilei - sinh viên chưa hề tốt nghiệp của trường này, chức vụ giáo sư. Năm đó, Galilei mới 25 tuổi.

Vào năm thứ hai, sau khi trở lại trường Đại học Pisa, Galilei phát biểu một luận văn rất có sức nặng: "*Bàn về trọng lực*", lần đầu tiên nêu ra định luật rơi tự do của vật thể: "*Vật thể, bất kể to, nhỏ, nhẹ, nặng thế nào, trong quá trình rơi tự do, nếu không kể tới ảnh hưởng sản sinh do trở lực của không khí, thì tốc độ rơi của chúng hoàn toàn*

như nhau". Điều này phủ định nguyên lý của Aristotle là: "*Vật thể càng nặng thì rơi càng nhanh*". Hành động dám tuyên chiến với "thánh nhân" này gây xôn xao lớn trong cả trường Đại học Pisa, bị bọn tín đồ của Aristotle xúm vào công kích:

- Hoàn toàn là láo lếu!

- Aristotle làm sao sai được? Làm sao có thể như thế!

Để hoàn toàn đánh gục quan điểm sai lầm của Aristotle, trả đũa phái phản đối mình, Galilei quyết định làm một thí nghiệm để chứng minh quan điểm của mình. Ông chọn địa điểm thí nghiệm là tháp nghiêng Pisa nổi tiếng.

Đó là một ngày đẹp trời của năm 1590. Mọi học giả, sinh viên, dân chúng thành Pisa lũ lượt tới gần tháp Pisa, xem Galilei biểu diễn thí nghiệm. Bọn tín đồ của Aristotle hô tướng lên: "Học thuyết của Aristotle tiền bối tuyệt đối không sai!"; "Tên tiểu tốt thói tha nhất định là kẻ điên!"...

Vào khoảng trưa hôm đó, Galilei đi vào cửa tháp, rồi leo lên cầu thang xoắn ốc, lên tới đỉnh tháp cao 54 mét.

Mọi người ở chân tháp căng mắt ra mà nhìn lên đỉnh tháp. Chỉ thấy Galilei ở trên đỉnh tháp, hai tay cầm hai quả cầu sắt. Ông hét to để mọi người dưới chân nghe thấy:

- Quả cầu này nặng 10 kg, quả cầu kia nặng 1 kg. Bây giờ tôi cùng thả xuống hai quả cầu thì chúng rơi đồng thời một lúc xuống đất. Mọi người hãy chú ý nhìn thật cẩn thận mà xem!

Nói xong, hai quả cầu đã rời khỏi tay Galilei. "Ừng!" Mọi người đều nhìn thấy cả hai quả cầu đồng thời rơi xuống mặt đất.

- Galilei thắng rồi! - Mọi người reo vang lên như sấm. Chỉ có bốn phản đối Galilei thì há mồm ra, tiu nghỉu, không dám bàn tán ho he gì nữa.

Thành công của buổi thực nghiệm đã đánh đổ kết luận của Aristotle mà mấy ngàn năm qua không ai dám hoài nghi, chỉ luôn miệng nói là "chân lý" (!)

Nhưng thành công đó lại dẫn đến tai họa cho Galilei! Những giáo sư Đại học Pisa vẫn không chịu tin ở mắt họ, càng không tin là Aristotle sai lầm, nói bậy là Galilei yểm ma thuật vào trong quả cầu sắt... Họ tìm mọi cách công kích, tẩy chay Galilei. Năm 1692, Galilei tức giận từ bỏ chức vụ giáo sư, lần thứ hai rời khỏi trường Đại học Pisa.

Năm tháng khó quên

Mất nơi dạy học, Galilei tay trắng trở về gia đình. Người cha đau ốm đã lâu ngày, nhìn đứa con chẳng tìm ra lối nào để sinh kế, rất lo lắng cho tương lai của Galilei. Mấy ngày sau, ông ốm nặng, qua đời.

Mẹ mất sớm, cả gia đình vẫn trông ở thu nhập của cha để sống qua ngày. Còn nay thì Galilei 28 tuổi đưa lũ em trai, em gái lâm vào cảnh sống bần hàn, đáng thương biết bao. Một thời gian dài, Galilei phải nhận làm các công việc vặt vãnh để có tiền nuôi các em. Không lâu sau, nhờ một người bạn giúp đỡ, Galilei lại được bổ

nhậm chức giáo sư trường Đại học Padua, dạy toán và thiên văn học.

Trường Đại học Padua nằm ở nước Cộng hòa Venice. Venice cũng như Florence, đều là một nước thành viên của Italia. Nét khác là Venice là một thành phố rất vui vẻ, cổ vũ mọi người tự do khám phá, thư viện ở đây phong phú sách báo hơn mọi nơi ở châu Âu, trường Đại học Padua thoát khỏi sự kiểm tỏa của tòa thánh La Mã, mở rộng cửa đón nhận những tư tưởng, tín ngưỡng khác nhau. Galilei ở đó không còn bị bài xích do đã tìm ra những sai lầm của Aristotle. Có thể có người không đồng tình với học thuyết của ông, nhưng không có người làm nhục ông.

Hít thở không khí tự do của Venice và Padua, Galilei tựa như biến thành một con người mới, sống giữa bạn bè nhiệt tình mong ông "an cư lạc nghiệp" ở trường đại học đó.

Thật lý thú là giờ dạy hình học đầu tiên của Galilei ở Padua đã có sức hấp dẫn sinh viên mạnh đến thế! Họ im lặng lắng nghe, và rồi vỗ tay hoan nghênh khi Galilei giảng bài xong. Sau đó, nhà trường phải chọn các giảng đường lớn nhất trong trường để Galilei giảng toán học, mới đáp ứng yêu cầu của sinh viên tới nghe giảng.

Trong mấy năm đầu ở Padua, Galilei vừa giảng dạy, vừa dồn sức vào nghiên cứu lực học. Ông phát hiện hiện tượng rất quan trọng trong vật lý: Quán tính của vật thể

khi chuyển động. Ông đã tiến hành ở đó thí nghiệm chuyển động của vật trên mặt phẳng nghiêng, rất nổi tiếng; tổng kết ra mối quan hệ số lượng giữa cự ly và thời gian khi vật thể rơi tự do; còn nghiên cứu vận động của đạn pháo... Khái niệm về "gia tốc" cũng là do Galilei đưa ra lần đầu tiên, rất chính xác. Vào năm 1593, ông phát minh chiếc nhiệt kế không khí đầu tiên để đo thân nhiệt cho người bệnh khi bị phát sốt...

Vào năm 1600, Galilei đang làm công việc giảng dạy đại học thì xảy ra việc nhà triết học nổi tiếng Italia là Bruno, do tuyên truyền thuyết của Copernicus, sau 10 năm bị đày đoạ trong song sắt, ngày 17 tháng 2, đã bị Giáo hoàng xử tử trên giàn thiêu, ở quảng trường La Mã. Galilei biết được tin thảm khốc đó, lòng đau như cắt, bi thương khôn cùng. Galilei tuy cũng là môn đồ của Copernicus nhưng khi đó chưa dám công khai biện hộ cho Bruno. Nhưng sự kiện đó đã làm cải biến phương hướng nghiên cứu của Galilei. Ông chuyển từ đối tượng nghiên cứu là lực học và vật lý học sang những vấn đề của lĩnh vực vũ trụ học. Ông đã tiến hành riêng các loại thí nghiệm khoa học, nhằm cố gắng phát triển hơn một bước nữa học thuyết của Copernicus.

Mùa đông năm 1604, có một ngôi sao mới sáng lạ thường xuất hiện trên bầu trời. Vị khách không mời mà đến đó đã hấp dẫn sự chú ý của nhiều người. Vị khách ấy tới mùa xuân năm sau lại mất đi một cách thần bí. Mọi người tranh luận sôi nổi, nêu bao câu hỏi: "Đó là ngôi sao

nào? Nó từ đâu tới, và lại đi đâu? Những ngôi sao điểm đầy trên màn đêm xét cho cùng thì vận động theo quy luật thế nào?". Nhưng chẳng có ai giải đáp được rõ ràng những câu hỏi đó.

Galilei đêm đêm lưu ý quan sát ngôi sao lạ ấy. Càng ngày ông càng nhận ra loài người còn biết ít quá về những bí mật của vũ trụ.

Nhưng chỉ dựa vào mắt người bình thường để quan sát thì cũng chỉ quan sát được ở mức độ hạn chế mà thôi, lúc đó lại chưa có kính viễn vọng. Galilei nghĩ hoài tới việc liệu có thể có cách nào làm cho thị lực của con người càng tinh, nhạy, càng mở rộng hơn, giống như con mắt thiên lý trong truyện thần thoại có thể nhìn thấy những vì sao ở thăm xa... hay không?

Ông hết trầm tư suy nghĩ lại tính toán, tìm tòi về vấn đề đó. Galilei từng nói với bạn bè:

- Được sống trong bầu không khí tự do như ở Padua, tôi cảm thấy sung sướng lắm rồi. Tôi không có lý do gì mà không cống hiến hết mình cho khoa học...

Có thật Galilei hoàn toàn sung sướng, thỏa mãn? Thật ra đời sống riêng của ông cũng nhiều nỗi đau khổ lắm. Tiếng tăm của ông càng lớn thì vợ của ông lại càng lạnh nhạt với ông. Vợ của ông cảm thấy ông ngoài chuyện trò về khoa học ra, rất ít khi tâm tình với mình nên rất chán chường. Cô là người phụ nữ bình thường, muốn có người chồng bình thường. Năm 1605, vợ chồng Galilei cuối cùng phải chia tay nhau.

Mọi người thường nói niềm vui và nỗi buồn luôn đan quện với nhau. Galilei yêu vợ, nhưng ông cũng rất yêu sự nghiệp của mình. Dù sung sướng hay đau khổ, Galilei không thể quên là phải kiên định hiến đời mình cho khoa học.

Khám phá bí mật của vũ trụ

Năm 1609, nhà thiên văn học Johannes Kepler (1571-1630), người Đức, viết cuốn *"Thiên văn học mới"* tuyên truyền học thuyết của Copernicus. Galilei cũng tìm có được một cuốn, và đọc nó rất hứng thú. Kepler có viết trong cuốn sách đó: *"... Tôi càng nghiên cứu càng đồng tình với thuyết của Copernicus!"*. Galilei thừa nhận rằng ông cũng thấy như vậy. Nhưng, để mọi người toàn tâm toàn ý tiếp nhận học thuyết đó còn cần có càng nhiều hơn nữa những chứng minh. Ông hy vọng có một ngày mình làm được điều đó.

Vào một ngày tháng 6 năm 1609, Galilei nhận được thư của một người bạn Hà Lan. Trong thư có viết: *"... ở đây có một người làm ra một chiếc kính đặc biệt. Hôm qua tôi đi chơi bên bờ sông đã gặp anh ta. Ở bờ sông đối diện có một cô gái rất đẹp. Tôi nhìn qua chiếc kính của anh ta thấy mặt cô ta rõ như cận kề với mình vậy. Bởi loại kính đó chưa có tới chiếc thứ hai nên tôi không có cách gì thay anh mua một chiếc"*.

Galilei lật thư, đọc đi đọc lại, tự nhủ:

"Mình cũng sẽ làm một chiếc kính không chỉ nhìn rõ

được mặt cô gái, mà còn nhìn rõ dung nhan của mặt trăng và các vì sao".

Không lâu sau, một cậu học trò của Galilei cũng gửi thư tới, nói về chiếc kính được sáng chế ở Hà Lan, khẳng định rằng ống kính đó có tác dụng phóng to vật thể lên gấp nhiều lần.

"Ống kính!" - Galilei xem đi xem lại rồi vào ngay phòng thí nghiệm của mình nghĩ cách thiết kế, tuyển chọn các thấu kính, sắp xếp các thấu kính lồi và thấu kính lõm, lục tìm các tài liệu về thấu kính để tham khảo. Miệt mài suốt ngày đêm, cuối cùng, Galilei dùng thấu kính lồi và thấu kính lõm đặt cách nhau một quãng thích hợp, tạo nên ống kính có thể bằng mắt thường nhìn rõ vật ở rất xa. Galilei mừng quá, liền chẳng hề nghỉ ngơi, bắt tay chế tạo thực sự một chiếc kính viễn vọng dùng quan trắc thiên văn, hoàn thành phát minh này của mình. Kính viễn vọng của Galilei có khả năng phóng to vật thể gấp 32 lần, kết thúc thời kỳ các nhà thiên văn chỉ dựa vào mắt mình quan sát tinh tú, mở ra một thời kỳ mới của sự phát triển thiên văn học cận đại.

Mùa thu năm 1609, Galilei dùng kính viễn vọng của mình quan sát mặt trăng. Ông kinh ngạc thấy bề mặt mặt trăng hiện ra rất rõ ràng, khiến ông những muốn thò tay mó vào mặt trăng một chút xem sao!

Trước đó Galilei vẫn cho rằng mặt trăng là vật thể nhẵn bóng, phát sáng. Đâu ngờ quan sát qua kính viễn

vọng thì nó lại gồ ghề, với những sông, núi, biển, hồ, không hề bằng phẳng chút nào.

Liên tiếp mấy đêm quan sát mặt trăng bằng kính viễn vọng, Galilei so sánh với các hiện tượng ở trái đất, càng tin rằng trên mặt trăng có núi non, lại phát hiện thấy các điểm sáng, điểm mờ trên đó nữa. Khi mặt trăng lên càng cao, các điểm sáng, điểm mờ đó cũng thay đổi độ sáng, độ tối... chứng tỏ mặt trăng được mặt trời chiếu sáng với độ sáng thay đổi, chứ không phải là "một vật thể tự phát sáng", "một quả cầu lửa" như hầu hết các nhà thiên văn đã nói!

Về sau, Galilei tiếp tục quan trắc các thiên thể khác, khám phá thêm các bí mật của vũ trụ. Vào đêm ngày 7 tháng Giêng năm 1610, Galilei khám phá bốn vệ tinh của sao Mộc và khẳng định Ngân Hà là một tập hợp các sao. Ông cũng phát hiện ra các pha của sao Kim và vết đen trên mặt trời. Theo dõi sự thay đổi vị trí của vết đen mặt trời, Galilei kết luận rằng mặt trời quay xung quanh trục của nó. Chính Galilei cũng đã phát hiện ra sao Thổ với các vành đai nổi tiếng.

"Copernicus đã đúng! Mặt trời là trung tâm của hệ mặt trời. Trái đất và các hành tinh khác đều quay quanh mặt trời!" Galilei cuối cùng đã tìm ra những chứng cứ, sau bao nhiêu năm tìm kiếm cho kết luận ấy.

Với những phát hiện làm phẫn chấn lòng người, hình thành quan điểm mới về vũ trụ..., Galilei cầm bút, viết

nên tác phẩm mới nhất về thiên văn học, công bố với toàn thế giới. Tháng 3 năm 1610, cuốn sách *"Thông báo về các thiên thể"* của Galilei ra đời, lập tức gây chấn động châu Âu.

Tuy nhiên, hành động của Galilei sử dụng kính viễn vọng khám phá bí mật của vũ trụ cũng làm nhiều người nổi giận. Galilei rất biết điều đó, bởi những thành quả nghiên cứu của ông đã làm lung lay quyền uy cao nhất của Giáo hội. Song ông vẫn kiên trì công việc của mình. Ông hiểu rằng, chờ đợi ông có thể là những đòn chí mạng!

Trái đất đúng là vẫn quay!

Châu Âu thời Trung thế kỷ là thời kỳ mấu chốt chuyển đổi từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản chủ nghĩa. Một thời kỳ rất dài, tính tới lúc đó, bọn thần quyền thống trị ở châu Âu tuyên bố không biết ngược xuôi: "Vũ trụ là nơi chứa đầy những "thiên sứ" ở các đẳng cấp khác nhau và những quả cầu thủy tinh. Trái đất là đứng im, bất động và là trung tâm của những quả cầu thủy tinh đó". Họ suy tôn thuyết "địa tâm" (Trái đất là trung tâm vũ trụ) bởi các nhà thần học cho rằng mặt trời quay quanh trái đất, chiếu sáng cho trái đất. Thượng đế đã định ra thế khi sáng tạo ra mặt trời, để thi ân cho loài người. Đó là chân lý vĩnh viễn không thay đổi, không thể phá đổ!"

Vào thời gian đó, Giáo hội Thiên chúa vẫn còn quyền lực khổng lồ rất lớn đối với chính quyền các nước ở

châu Âu. Họ có tòa án tôn giáo để có thể tùy ý bắt bớ, xét xử, tra khảo, thậm chí xử tử những ai không "ngoan đạo" hoặc đề xuất những ý kiến, quan điểm khác với giáo lý. Năm 1327, một nhà thiên văn Italia đã bị thiêu sống trên giàn lửa chỉ vì nói trái đất hình cầu, ở trên bán cầu bên kia cũng có con người cư trú. Năm 1600, Bruno cũng bị thiêu chết bởi tội danh là học thuyết của ông làm lung lay thuyết "địa tâm".

Năm 1611, Tòa án tôn giáo đã ghi tên Galilei vào sổ đen. Giáo hội trước tiên cho những học giả theo thần giáo uy hiếp, công kích, thóa mạ Galilei là "nghịch đạo, báng bổ thần linh". Tiếp đến, Giáo hội tuyên bố: "Nghiêm cấm bất cứ ai bàn luận về học thuyết của Copernicus; không ai được đọc sách của Copernicus!". Khi cuốn sách *"Thông báo về các thiên thể"* của Galilei được xuất bản, Galilei đã trở thành người ủng hộ kiên quyết cho học thuyết của Copernicus. Ông không chỉ phát biểu luận văn phê phán, bác bỏ Aristotle, mà còn thông qua thư từ, không hề che giấu sự ủng hộ học thuyết của Copernicus, thậm chí gửi cả sách của mình tới Giáo hội La Mã. Galilei quả là nhà khoa học có lương tâm, và lương tâm của ông chính là kiên trì đi tìm chân lý.

Một ngày lạnh lẽo khác thường của mùa đông năm 1615, Galilei một mình phải tới La Mã, theo trát gọi của Tòa án Giáo hội. Năm năm trước đó, Galilei đã từng tới thăm La Mã, được nhiệt tình tiếp đãi, theo nghi lễ trọng vọng nhất. Do hàng loạt những phát hiện mới trong thiên

văn học và phát minh kính viễn vọng, ông được Giáo hoàng La Mã Paul V quý trọng, giới quý tộc và các nhà khoa học La Mã lấy việc được kết thân với ông làm vinh dự. Nhưng chỉ cách có năm năm, bộ mặt của La Mã đã hoàn toàn đổi khác đối với Galilei: không có hoa tươi và những nét mặt tươi cười, tới đâu cũng là lạnh tanh hoặc tìm cách tránh xa ông như một thứ ôn dịch...!

Ở Tòa án tôn giáo, Hồng y giáo chủ đối mặt với Galilei đang đứng ở vị trí của kẻ bị cáo, nói giọng uy hiếp:

- Ngươi phải bỏ ngay những tà thuyết dị giáo, càng không được tuyên truyền chúng. Không được cho bất cứ ai bàn tán về những lời nói bậy bạ của Copernicus...!

Dưới sự ép buộc của Giáo hội, Galilei buộc phải hứa là không theo thuyết Copernicus, rồi đau khổ trở về Florence.

Khi đó, Galilei mới năm mươi hai tuổi, đang ở thời kỳ nghiên cứu khoa học sung sức, nhưng lại bị trói buộc như vậy. Trở về Florence không lâu, Galilei rời khỏi thành phố huyền ảo đó chuyển về trang trại riêng ở Arcetri. Cuộc sống của ông trông bề ngoài có vẻ yên ả nhưng thực ra đầu óc ông đâu có ngơi nghỉ! Ông kết hợp các tri thức vật lý, toán học, thiên văn..., cùng đôi tay khéo léo, đã sáng chế ra nhiều dụng cụ khoa học.

Tuy vậy, ông vẫn trông chờ một ngày được tiếp kiến Giáo hoàng, yêu cầu ông ta bỏ lệnh cấm ông tiếp tục nghiên cứu thiên văn học. Trong thư gửi cho bạn bè ông

viết: "... Mọi cách cưỡng chế đều không có thể làm tôi thay đổi một sự thật là trái đất đúng là vẫn quay!"

Chân lý không thể bị lật ngược

Galilei sau nhiều năm dành toàn tâm toàn ý vào làm việc, cơ thể đã suy hao, bệnh tật giày vò... Nhưng ông vẫn không sao quên học thuyết Copernicus. Năm 1621, ông ngã bệnh, hôn mê mấy ngày.

Vừa gượng dậy, Galilei đã viết thư gửi Giáo hoàng La Mã trình bày quan điểm của mình về thiên văn học và lòng mong mỏi được tiếp tục nghiên cứu thiên văn học. Ông viết trong thư: *"Tôi không chống đối Giáo hội bởi vì tôi là một thành viên của Giáo hội. Nhưng tôi là nhà khoa học, lương tâm của nhà khoa học buộc tôi cần tôn trọng sự thực khách quan..."*.

Cũng có thể bị sự chân tình của Galilei thức tỉnh, cũng có thể là do tài năng của Galilei có sức thuyết phục, năm 1624, Giáo hoàng La Mã đồng ý tiếp kiến Galilei. Kết quả là, Galilei được phép bàn luận khen, chê quan điểm của học thuyết Copernicus, nhưng không được đưa ra kết luận nói trái đất quay quanh mặt trời!

Được thế với Galilei đã là mừng lắm rồi. Ông có thể nhân dịp này để viết ra cuốn sách đang cấu tứ trong đầu. Chỉ không đầy một năm sau đó, Galilei đã hoàn thành tác phẩm vĩ đại: *"Đối thoại về hai hệ thống vũ trụ"*, thường được gọi tắt là *"Đối thoại"*. Trong tác phẩm này, Galilei dựng lên ba nhân vật đối thoại với nhau về hai thuyết của

thiên văn học: một là tin ở thuyết "địa tâm"; một tin ở thuyết Copernicus (thuyết "nhật tâm"), và một là người nêu câu hỏi, dẫn đề cho cuộc đối thoại tiếp diễn.

Năm 1630, Galilei đưa in tác phẩm của mình ở La Mã. Trải qua nhiều phiên hà, tháng 2 năm 1632, tác phẩm đã in xong, ra mắt độc giả. Cuốn sách lập tức gây chấn động lớn bởi chỉ cần đọc kỹ là không khó gì nhận ra: Bằng những luận cứ chắc chắn và lượng lớn sự thật không thể tranh biện, Galilei đã phê phán đầy sức thuyết phục lý luận sai lầm của thuyết "địa tâm", chứng minh một cách khoa học thuyết trái đất quay của Copernicus, phủ định triệt để những luận điệu xằng bậy của những nhà thần học tôn giáo.

Đương nhiên, cuộc đấu tranh không thể khoan nhượng giữa nhà khoa học và thần học phải nổ ra. Tháng 8 năm 1632, Tòa án tôn giáo La Mã ra lệnh cấm bán sách *"Đối thoại"*. Họ kết luận rằng, tuy Galilei không đưa ra kết luận nào nhưng chỉ có những kẻ xuẩn ngốc mới không nhận ra ý đồ thật của ông. Chỉ một tháng sau đấy, Galilei bị xiềng xích, điệu tới La Mã giữa lúc ông đã già yếu, bệnh tật đang hành hạ.

Ngày 22 tháng 6 năm 1633, sau bao nhục hình, tra khảo, hòng ép buộc Galilei từ bỏ chính kiến của mình mà không xong, Tòa án tôn giáo La Mã đã tuyên bố cấm chỉ với sách *"Đối thoại"* của ông và bỏ tù ông suốt đời!

Galilei đã ngoan cường bảo bọn quan tòa:

- Chân lý không có thể bị lật ngược. Tôi không thể từ bỏ những việc mà một nhà khoa học nên làm!

Nhà khai phá bất khuất

Sau bao tra khảo hành hạ trong ngục tù, thân hình Galilei đã tiêu tụy, nhưng ý chí bảo vệ chân lý ở ông không hề giảm sút. Trong hoàn cảnh ngục tù cùng cực tới khó tả hết, Galilei vẫn bí mật viết cuốn sách *"Đàm thoại về khoa học mới"*. Những người ủng hộ ông đã bí mật cung cấp giấy, mực và đưa bản thảo của ông ra khỏi nhà tù, canh gác cho ông viết. Đáng tiếc là bản thảo này sau đó bị thất lạc.

Năm 1637, Galilei bị lòa cả hai mắt. Giáo hội bị áp lực của dư luận xã hội buộc phải đồng ý quản thúc ông tại nhà ông ở Arcetri. Ngay Florence là nơi rất gần nơi ông ở, ông cũng không được phép tới.

Galilei về nhà không lâu thì người thân duy nhất là con gái của ông cũng qua đời. Ông sống những ngày khốn khó và bi thảm, nhưng vẫn ngoan cường chiến đấu. Năm 1640, nhờ một học sinh giúp đỡ, ông đã hoàn thành tác phẩm cuối cùng của đời mình: *"Nguyên lý của chuyển động"*, tổng kết cả một thời gian dài nghiên cứu vật lý của ông.

Mùa đông năm 1641, sau khi cuốn sách trên được xuất bản, Galilei lâm bệnh nặng. Ngày 8 tháng Giêng năm 1642, nhà khoa học cự phách của thế giới trong thế kỷ XVII đã ngừng thở.

Ngày 10 tháng 1 năm 1979, Giáo hoàng La Mã, trong một đại hội công khai, đã chính thức thừa nhận việc xử tội Galilei hơn 300 năm trước là không công chính, là "định tội sai lầm"!

Kỳ thực, khoa học và sự thực đã sớm chứng minh là Galilei không có tội. Ông hoàn toàn chính xác. Ông là một trong những người vĩ đại nhất của loài người đã không quản bất cứ ngáng trở nào, hiến dâng tất cả đời mình bảo vệ chân lý khoa học, sáng tạo nên bao kỳ tích!

ANDERSEN - VIẾT TRUYỆN CỔ TÍCH BẰNG NHỮNG GIẤC MƠ

Andersen (1805-1875) là nhà văn người Đan Mạch, nổi tiếng thế giới về những truyện cổ tích viết cho thiếu nhi.

Ông nội Andersen bị bệnh tâm thần, bị nhốt trong nhà thương điên, còn cha cậu là một người thợ già. Cha Andersen nghèo đến nỗi khi kết hôn với mẹ cậu, ông không có lấy một chiếc giường con, đành lấy gỗ ván quan tài kê làm phản để ngủ và Andersen đã được sinh ra trên tấm phản ấy.

Thuở nhỏ, Andersen mặt mũi xấu xí, nhà nghèo, ăn mặc lại nhếch nhác nên chẳng ai chơi với cậu cả, thậm chí có bạn còn thoá mạ, đánh đấm Andersen nữa.

Vì vậy, cậu bé vốn mặc cảm vì hoàn cảnh gia đình mình càng ở rịt trong nhà, lẩn tránh tiếp xúc với các bạn.

Cha Andersen thương con, không có tiền mua đồ chơi cho con, ông mang lại niềm vui cho con bằng cách đọc cho cậu bé nghe những mẩu chuyện trong những cuốn sách trên cái giá sách con con của mình. Người cha thuở nhỏ cũng là một cậu bé ham đọc sách nên trong căn nhà nghèo nàn, tồi tàn ấy vẫn còn giữ lại được vài

cuốn như: “Thần thoại Hy Lạp”, “Truyện ngụ ngôn Aesop”, “Nghìn lẻ một đêm”... Những lúc cha đọc, Andersen thường ngồi lắng nghe một cách say sưa.

Trí thông minh và óc tưởng tượng tuyệt vời của Andersen đã được nuôi dưỡng thêm bởi những câu chuyện cha kể từ ngày thơ ấu ấy.

Suốt thời thơ ấu, Andersen có một tình yêu nồng cháy với văn học nói riêng, nghệ thuật nói chung. Tách xa khỏi những trò chơi của lũ bạn cùng học, Andersen dành nhiều thời gian để đọc các vở kịch của Shakespeare, Holbergham, tự làm cho mình các món đồ chơi, may áo cho những con rối...

Ở trường học, tuy là một trong những học sinh nhỏ tuổi nhất nhưng Andersen được các thầy cô giáo rất quý mến vì cậu bé thông minh, hay mơ mộng này có trí tưởng tượng rất phong phú.

Trong lớp của Andersen có một bạn gái tên là Sahra. Vì cô bé rất đẹp nên Andersen thường tưởng tượng cô bé là một nàng công chúa diễm lệ. Một hôm, trên đường từ trường về nhà, Sahra nói với Andersen rằng cô chỉ muốn học thật giỏi để sau này được trở nên giàu có, vì nhà cô rất nghèo.

Andersen chăm chú nhìn bạn rồi đột nhiên nói:

- Cậu đừng lo, đợi mình lớn lên, nhất định mình sẽ đón cậu tới dinh thự của mình!

Sahra kinh ngạc, mở tròn mắt hỏi:

- Dinh thự nào cơ?

Andersen trả lời:

- Dinh thự của tớ! Đợi khi trưởng thành, nhất định tớ sẽ có dinh thự của mình.

Sahra chế giễu:

- Cậu điên rồi! Cậu là con trai của người thợ giày nghèo khổ, làm sao có dinh thự được? Chỉ có bá tước mới có dinh thự thôi!

Andersen mơ mộng liên dang đôi cánh tưởng tượng của mình, nghĩ ra một câu chuyện:

- Có lẽ, tớ vốn là con trai của một vị bá tước bị bỏ rơi. Rồi được một người nghèo khổ nhặt về, tớ đành cam phận lớn lên trong gia đình đó. Một ngày nọ, cha mẹ đẻ của tớ bỗng tìm đến đón tớ về... Lúc đó tớ sẽ có một toà lâu đài thật to, thật đẹp, tớ sẽ cưới lên con ngựa lớn lông lánh vàng bạc để đón cậu, đưa cậu về lâu đài của mình.

Nghe nói, Sahra chột nhìn Andersen với con mắt khác thường rồi chạy vụt đi vì lo sợ cậu bé bị điên giống ông nội cậu. Từ đó, Andersen càng phải chịu đựng sự lăng nhục và ghẻ lạnh của bạn bè đối với mình, nhưng tất cả những điều đó cũng không ảnh hưởng đến đầu óc mơ mộng và trí tưởng tượng phong phú của cậu bé.

Sau khi cha mất, Andersen phải làm thợ dệt vải, thợ may, công nhân trong nhà máy thuốc lá để kiếm sống,

rồi cả đến diễn viên trong nhà hát. Không thành công với nghề diễn viên, theo lời khuyên của một người bạn, ông chuyển hẳn sang viết văn.

Andersen đã từng nói: "Không có chuyện kể nào hay hơn câu chuyện do chính cuộc sống viết nên". Xuất phát từ quan điểm này, các sáng tác của ông thường bắt rễ từ đời sống, nhưng vì là người chuyên viết truyện cho thiếu nhi nên cách viết của ông vừa trào lộng, vừa trữ tình, vừa lãng mạn, vừa hiện thực.

Đó là những tác phẩm có tính nhân văn sâu sắc, có sức ám ảnh của những giấc mơ tuyệt đẹp.

Bằng trí tưởng tượng phong phú của mình, Andersen đã viết nên những câu chuyện tuyệt đẹp, những câu chuyện đã biết ông từ một con vịt non xấu xí thành một con thiên nga trên bầu trời văn học thế giới.

ARCHIMEDES - NHÀ VẬT LÝ VĨ ĐẠI THỜI CỔ

Trên bản đồ thế giới, chúng ta có thể dễ nhận ra nước Italia có hình thù tựa như chiếc ủng khổng lồ nổi lên trong làn nước biếc xanh Địa Trung Hải, và Sicilia là hòn đảo nhỏ, nằm ở phía trước mũi của chiếc ủng khổng lồ đó. Nhà khoa học thời cổ Archimedes sinh ra ở Syracuse, một thành thị phồn hoa nằm trên hòn đảo Sisilia.

Sống cách chúng ta hơn 2.000 năm mà Archimedes đã phát hiện ra định luật đòn bẩy, lý thuyết về trọng tâm, các điều kiện nổi của các vật (định luật Archimedes), nguyên lý về tỉ trọng,... khai sáng cơ học và thủy tĩnh học. Ông còn là nhà toán học xuất chúng, là nhà kỹ thuật tài ba, là nhà khoa học dũng cảm và nhiệt thành yêu Tổ quốc của mình.

Thuở nhỏ của Archimedes

Vào hơn 2.000 năm trước, đảo Sicilia là thuộc địa của Hy Lạp. Thành Syracuse nằm trên hòn đảo là nơi buôn bán sầm uất trên bến dưới thuyền. Ở cảng khẩu Syracuse lúc nào cũng ken dày tàu thuyền; trên các cầu tàu ngồn ngộn chất đủ loại hàng hoá.

Syracuse phồn thịnh về kinh tế, và cũng rất phát triển về văn hóa, khoa học kỹ thuật. Những nhà khoa học ở

đây đã nghiên cứu triết học, hình học từ rất sớm. Họ đã biết cách tính chu vi của trái đất; biết trái đất tự quay mỗi vòng hết 24 giờ và hình thành ngày và đêm. Họ quan niệm rằng vạn vật là cấu tạo từ nguyên tử, mà nguyên tử là những hạt rất nhỏ vận động trong không gian. Họ còn có nhiều tìm tòi về thiên văn, chính trị, pháp luật, thơ ca, âm nhạc, sinh vật, vật lý, toán học,...

Archimedes đã sinh ra trong cái nôi đó của nền văn minh của loài người. Cha Archimedes - ông Pheidon - là một nhà thiên văn, suốt đời nghiên cứu về khoảng cách giữa mặt trời và mặt trăng. Niềm mong mỏi lớn nhất của ông Pheidon là làm sao cho Archimedes giàu có tri thức - nguồn của cái quý báu nhất của loài người, đồng thời phải có phẩm chất cao thượng, tuân thủ kỷ luật.

Sinh ra trong một gia đình khá giả, song Archimedes lại rất thích giao du, kết thân với những nô lệ cùng tuổi. Mẹ Archimedes vừa lạ lùng vừa tỏ ra bất bình, hỏi Archimedes:

- Con làm sao lại suốt ngày nghịch ngợm, chơi bời với bọn nô lệ như thế?

- Con thích lắm, mẹ ạ! - Archimedes trả lời rất hồn nhiên.

Mẹ Archimedes thét lên, gọi chồng:

- Trời! Ông hãy xem cậu con quý hóa của ông nói những gì này!

- Sao thế con? Vì sao con lại thích chơi với nô lệ? - Cha Archimedes cũng cảm thấy lạ kỳ.

- Con rất thích họ kể chuyện ạ! Họ có bao nhiêu là bao nhiêu những câu chuyện lý thú lắm.

Cha mẹ Archimedes chỉ còn cách nhún vai trước câu trả lời rất thành thật của cậu con trai. Bởi đúng là vậy, những người nô lệ biết kể những câu chuyện dân gian rất hấp dẫn, hoặc giảng giải cho Archimedes những câu chuyện thơ lịch sử Hy Lạp, La Mã,... giúp cậu biết bao điều lý thú.

Ở thành cổ Syracuse này, mọi người dân đều rất thích tranh luận các vấn đề đặt ra cho đời sống nơi đó. Khi người lớn tranh luận, trẻ con cũng đón nghe, bởi mọi người cho rằng không có suy nghĩ thì không có vấn đề mà tranh luận mà trẻ em cũng cần học cách suy nghĩ - Người Syracuse ý thức được bộ não càng được sử dụng thì nó càng bén nhạy, linh hoạt, sáng láng ra.

Archimedes rất thích nghe người khác giảng giải, cũng rất thích nghe người khác tranh luận. Cho dù vấn đề tranh luận phần lớn cậu đều chưa hiểu ra sao cả, nhưng nhìn đám đông người lớn khi tranh luận cũng đỏ mặt tía tai như trẻ em, cậu xem đó là một điều vui thú, say mê, khoan khoái lắm. Trong thời gian rất dài, cậu coi đó là một vui thú đam mê.

Nhà thiên văn Pheidon thường đem theo cậu con Archimedes tới nơi làm việc, cho cậu nhìn vào chiếc kính thiên văn quan sát những ngôi sao trên bầu trời xa xăm. Archimedes ngắm nhìn như nhìn vào thế giới thần thoại tuyệt diệu, và điều này còn để lại mãi trong cậu những ấn tượng thật sâu sắc.

Vào năm Archimedes tới tuổi đi học, nhà thiên văn đã đưa con tới gửi ở một thầy giáo rất giỏi ở Syracuse. Thấy tụ tập lũ trẻ lại một chỗ, dùng cành cây viết viết vẽ

vẽ lên bàn cát xoa phẳng, dạy chúng nhận biết những chữ cái Hy Lạp rất khó nhớ, hoặc làm các phép toán. Có lúc, thầy giáo phát cho chúng mỗi đứa một con dao khắc, bảo chúng khắc chữ lên tấm bảng gỗ có phủ sáp nến. Lũ trẻ khắc nghiêng, khắc ngả các chữ lên đó xong, thầy giáo lại hơ lửa cho sáp nến tan ra thành phẳng lì, bảo chúng tiếp tục khắc chữ. Nếu không thích làm như thế, thì thầy cho lũ trẻ dùng thứ mực chế từ một thứ nhựa cây trộn bồ hóng để viết chữ lên lá cây.

Chữ cái và chữ số Hy Lạp lẫn lộn trong nhau, phân biệt ra chúng là rất khó, học sao mà vất vả thế. Mọi đứa trẻ khác phải cố gắng mà học. Song, với Archimedes thì việc học đó lại rất thích thú. Cậu rất nhanh thuộc, nhớ các chữ cái, chữ số ấy và các phép toán.

Theo năm tháng và sự tích lũy tri thức, Archimedes lớn lên thành một thiếu niên tuấn tú, thông minh. Có điều, cậu vẫn như ngày thơ bé, thích loăng quăng trên phố phường, nghe mọi người tranh luận. Ở đó cậu đã nghe hiểu được một số vấn đề, và đối với một số vấn đề đã có cách nhìn nhận riêng của mình. Cho nên, khi hai bên tranh luận chưa ngã ngũ, cậu đã dám tham gia tranh luận, ủng hộ quan điểm của một bên nào đó. Có lúc quan điểm của Archimedes lại không giống quan điểm của cả hai bên tranh luận, cậu cũng dũng cảm nêu lên. Thường là quan điểm của cậu đã suy đi xét lại, nên khi cậu nêu ra đều có sức thuyết phục những người xung quanh.

Archimedes rất thích quan sát sự vật, và suy ngẫm về nguyên nhân của mọi hiện tượng: "*Tàu thuyền vì sao lại*

nổi? *Cánh buồm vì sao lại có dáng cong cong? Mũi thuyền vì sao lại nhòn nhọn?...* " Những thứ mà mọi người xem là đã thành quen ấy, lại là những dấu hỏi lưu lại trong đầu óc của Archimedes, khiến cậu suy nghĩ, tìm tòi các đáp án. Nhưng vào thời đó, rất nhiều vấn đề không thể tìm đáp án ở Syracuse, làm Archimedes cảm thấy rất sốt ruột. Về sau, cậu nghe những người đi thuyền từ xa tới đây kể về một nơi tên là Alexandria có những nhà khoa học, những học giả tài giỏi.

"*Phải tới Alexandria!*" Archimedes nghĩ tới điều đó mà quên ăn, quên ngủ. Alexandria trở nên hấp dẫn cậu tựa như một nam châm cực mạnh hút sắt vậy!

Thành phố Alexandria ở cửa sông Nile là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa ở phía Đông Địa Trung Hải, cũng là thủ đô của quốc vương Ptoleme, Ai Cập cổ. Ptoleme đã cho xây dựng ở đó một thư viện lớn nhất thế giới, vào lúc bấy giờ. Người ta đã xây tòa nhà đặc biệt nhất trong khu vực đẹp nhất Alexandria để làm thư viện. Tòa nhà đó hình chữ nhật, bốn hàng cột đẹp xung quanh, có tượng trang trí, có tạc tượng các nhà văn nghệ sĩ, các nhà khoa học. Lối vào phòng chính làm bằng đá trắng. Ở đây người ta kê bàn để ngồi đọc và viết. Phía sau phòng chính là kho chứa sách và một số phòng phụ cho các thủ thư, người phiên dịch... Vào đầu thế kỷ I trước Công nguyên (tr.Cn), số sách ở thư viện này đã lên đến 700.000 cuốn. Ở Alexandria còn có Viện bảo tàng cổ vật, và cả những phòng thí nghiệm rất tốt cho những học giả tiến hành những nghiên cứu khoa học mà những chi phí cho những việc nghiên cứu đều do nhà nước ở đó chu

cấp. Chính vì vậy rất đông nhà khoa học ở các nước khác nhau tới đây, chuyên tâm, chuyên chí tiến hành những nghiên cứu của họ.

Archimedes không thể nán chờ một ngày nào nữa. Cậu muốn theo tàu thuyền để tới Alexandria tìm "chìa khóa" giải đáp cho các vấn đề đang nung nấu trong đầu. Nhưng đây là cảnh khi cậu trình bày nguyện vọng đó với cha mẹ:

- Thật là ý tưởng ngông cuồng không sao hiểu nổi! - Mẹ Archimedes hét toáng lên. Trong mắt bà, cậu con là kẻ hết sức hoang đường. Bà cực lực phản đối - Con đừng quên, con hãy còn là một đứa trẻ!

- Ở đây con không tìm được những lời giải đáp. Con cần tới Alexandria để đọc sách...!

- Giải đáp cái gì? - Cha của Archimedes cắt ngang lời phân bua của cậu - Syracuse có đủ tri thức con học không hết! Con không thích thiên văn sao? Lẽ nào con đều hiểu hết rồi à?

- Vâng... vâng, con thích. Nhưng... con cũng muốn biết nhiều hơn! - Archimedes vẫn chưa chịu bỏ ý định của mình, nói vậy.

- Muốn đi, nhưng ngay bây giờ thì không được! - Cha Archimedes dần giọng, rồi hầm hầm bỏ đi, không nói năng gì nữa.

Đêm đó Archimedes cứ trần trọc hoài, không sao ngủ nổi. Cậu mở tám bản đồ mượn được dò tìm vị trí của Alexandria dưới ánh trăng nhạt nhòa rồi ngẩn ra suy tính, đâu biết người mẹ đã đứng ở phía sau từ lúc nào. Bà mẹ nhẹ nhàng gấp tám bản đồ lại, bảo Archimedes:

- Đừng nghĩ tới Alexandria nữa con ạ! Đợi con lớn lên chút nữa, nhất định cha mẹ sẽ đưa con tới đó học tập mà!

- Cha mẹ chẳng phải đã hy vọng con trở thành người có học thức sao?

- Nhưng ai có thể yên tâm khi con còn nhỏ vậy mà đã xa nhà?

Archimedes cúi đầu không nói. Cậu biết, chẳng thể nào cha mẹ đồng ý cho mình đi học ở Alexandria. "Đúng, chỉ có trốn cha mẹ!" - Archimedes nói thầm với lòng mình.

Đã quyết tâm như vậy, Archimedes ngày ngày đều trốn cha mẹ ra bến cảng nài các thuyền trưởng cho mình vượt biển theo tới Alexandria. Lòng mong muốn học hỏi làm cậu có được sự kiên trì. Cuối cùng, một thuyền trưởng Hy Lạp đồng ý lời khẩn cầu của Archimedes. Vào năm 276 tr.Cn, cậu bé Archimedes mười một tuổi bước lên con tàu đi tới Alexandria. Vào cái ngày ấy, khi mặt trời vừa lộ ra trên mặt biển, cánh buồm trắng đã kéo căng lên, các thủy thủ đã tháo các dây neo,... con tim của Archimedes đập rộn lên thành thịch. Syracuse đang lùi lại phía sau, con thuyền đang hướng về phía mặt trời. Archimedes cảm thấy mình đang tiến về đại dương của tri thức.

Viện bảo tàng cổ vật Alexandria, trong vườn hoa của vương quốc Ptoleme, phong cảnh như vẽ, hoa nở đầy trong những vườn hoa. Cảnh đài phun nước của Viện là các phòng nghiên cứu, thư viện. Ở đó, trên những con đường nhỏ của khu vườn, có thể nhìn thấy từng tốp hai, ba học giả, hoặc tư lự suy nghĩ, hoặc bàn tán sôi nổi, đâu đâu cũng thấy một không khí học thuật. Ở trung tâm học

thuật trứ danh này có những học giả nổi tiếng từ các nơi tới. Nhà toán học Euclid được coi là "*Người cha của hình học*" đã từng mở lớp ở đây để trình bày tác phẩm "*Nguyên lý hình học*" và đào tạo nên một lớp các nhà hình học.

Archimedes tới Alexandria được ba ngày thì cha cậu đã vội vội vàng vàng đuổi theo. Hiểu được quyết tâm thật lớn của cậu con trai, ông đã đồng ý cho cậu ở lại Alexandria để học tập, lại đưa cậu tới những học trò giỏi giang của Euclid để học toán học, thiên văn học, lực học.

Rất nhanh, Archimedes "mê" hình học. Cậu suốt ngày mãi mê với những dạng hình học khác nhau, nghiên cứu quan hệ và sự khác nhau giữa chúng, tìm ra những điều có tính chất quy luật. Đi đường, thậm chí khi ăn uống, khi ngủ nghỉ vừa tỉnh dậy chưa kịp rời khỏi giường... cậu vẫn đã nghĩ tới hình học. Trong gian phòng cậu ở, trên các bức tường, trên sàn nhà... đâu đâu cũng thấy những hình vẽ hình học...

Học tập rất khẩn trương, Archimedes mỗi ngày đọc rất nhiều sách, làm rất nhiều bài toán khó. Có khi mấy ngày liền cậu không rời thư viện và Viện bảo tàng cổ vật, chỉ khi cảm thấy mệt quá mới chịu tới nghe âm nhạc, xem hí kịch, hoặc chèo thuyền trên con sông Nile chan hòa gió nắng, ngắm cảnh lao động và những cánh đồng phì nhiêu ở hai bên bờ sông.

Sức liên tưởng và sáng tạo làm cho nước chảy ngược đã hình thành rất sớm ở Archimedes! Một lần ngồi trên chiếc thuyền gỗ lướt trên sông Nile, cậu thấy những

người nông dân phải múc nước vào ống, rồi vác lên tưới cho ruộng nương ở trên dốc cao, rất vất vả, Archimedes trầm ngâm suy nghĩ: "Làm thế nào để thay thế cho lao động nặng nhọc đó nhỉ? Phải làm cho nước chảy ngược lên phía trên!"

Archimedes suy đi tính lại mười mấy ngày liền để thực hiện ý tưởng đó, và cuối cùng đã phác thảo một kiểu bơm nước. Cũng may là ở Alexandria mọi ý đồ sáng tạo đều có điều kiện để rất nhanh thực hiện. Chiếc bơm đã được chế tạo. Đó là một chiếc ống có trục xoắn nằm ở bên trong, có cửa dẫn nước ra ở phía đầu trên của ống. Đầu ống được gác tới nơi cần tưới nước. Bằng cách làm quay trục xoắn của ống bơm, nước đã dẫn ngược lên từ nơi thấp đến nơi cao hơn.

Mọi người đã nô nức tới xem chiếc bơm lạ kỳ - phát minh kỳ diệu đầu tiên của Archimedes! Chiếc bơm đã nhanh chóng được sản xuất hàng loạt để đưa vào bơm nước tưới ruộng, bơm nước từ giếng lên phục vụ cho sinh hoạt... Cho tới thế kỷ XX, có một số nơi vẫn còn sử dụng loại bơm ấy. Những cách xoắn chong chóng máy bay, tàu thủy, thậm chí chiếc đỉnh vít nho nhỏ... đang sử dụng ngày nay đều là "hậu duệ" của chiếc trục xoắn đó của Archimedes.

Phát minh của Archimedes chẳng phải từ suy nghĩ vẩn vơ mà từ những vấn đề đặt ra trong thực tiễn. Từ nghiên cứu các vấn đề đó, Archimedes khái quát thành lý luận, lại đem lý luận mới để giải thích các hiện tượng tự nhiên, sáng tạo những phát minh. Do vậy nhà học giả trẻ đó đã thu được nhiều thành tựu lớn về nhiều mặt.

Chẳng hạn như, vào thời đó, thường gặp trong sinh hoạt và sản xuất những vật hình tròn, hình trụ, hình cầu... Trong xây dựng, chế tạo tàu thuyền, đo đạc ruộng đất, làm các đồ dùng... rất cần tính diện tích, thể tích của hình tròn, hình trụ, hình cầu... Người Hy Lạp cổ đã tổng kết tìm ra cách tính chu vi hình tròn là: Nếu đường kính là 1 thì chu vi của nó là 3. Nhưng cách tính đó rất kém chính xác. Archimedes qua nghiên cứu đã tính ra tỉ số giữa chu vi và đường kính các đường tròn (ký hiệu là π) bằng giữa khoảng từ 3,1409 tới 3,1429. Con số này so với số π (pi) hiện nay của chúng ta đã xác định bằng máy tính điện tử bằng 3,141526, là gần xấp xỉ bằng nhau. Thật thiên tài!

Archimedes còn là người đặt nền móng cho sự ra đời phép vi tích phân sau này. Khi tính toán thể tích của những hình cầu, hình trụ và những hình dạng càng phức tạp hơn, Archimedes đã dùng phương pháp từng bước tiệm cận để tìm cực hạn, từ đó đã đặt cơ sở cho phép tính toán vi, tích phân hiện đại.

Điều làm Archimedes rất lý thú là phát hiện thấy thể tích của hình cầu vừa vắn bằng $\frac{2}{3}$ của thể tích hình trụ ngoại tiếp với nó. Khi làm thực nghiệm, Archimedes trước tiên đổ đầy nước vào trong hình trụ, rồi cho quả cầu vào, đo lượng nước trào ra. Sau đó lại cho nước vào đầy trong ống hình trụ, tính xem ống hình trụ chứa được bao nhiêu nước. Thử nghiệm, đo đi đo lại, Archimedes tìm ra kết luận trên. Archimedes trong đời mình đã nghiên cứu nhiều đề tài về hình học và đã viết nên nhiều

luận văn: "Về hình cầu và hình trụ", "Về cách đo cung", "Về diện tích hình nón và hình cầu", "Về đường xoắn ốc", "Về các mặt tương đương", "Về chu vi cung Parabon",... Song, phát hiện có phần kỳ lạ làm cho Archimedes rất thú vị, tự hào và sau này trong di chúc của mình đã yêu cầu người đời khắc lên bia mộ mình là về cách tính ra thể tích của một hình cầu nội tiếp trong một hình trụ, như chúng ta đã biết.

Ngay thời trai trẻ Archimedes đã tỏ ra tài trí đặc biệt khiến mọi người kính phục. Cậu thiếu nhi ngày nào trốn cha mẹ, hăng hái tới Alexandria học hỏi tri thức, khi trở lại Syracuse quê hương vào năm 240 tr.Cn đã trở thành một học giả, được tôn vinh là "thần toán học", "thần phát minh".

Sức mạnh của chiếc đòn bẩy

"... Những làn sóng xanh Địa Trung Hải cứ ì oạp vỗ bờ. Dưới ánh nắng như thiêu đốt, những người thợ cần mẫn như đàn kiến vậy, đang khẩn trương làm nốt những công việc cuối cùng, hoàn thành chế tạo con tàu lớn do Archimedes thiết kế, theo yêu cầu của quốc vương xứ này là Hieron. Trên con tàu có nhiều phòng rộng rãi cho hành khách, phòng thư viện, phòng thể dục, những lối đi dạo chơi, những ngọn tháp cao bố trí xà ngang, cầu trục, trên có cửa để ném đá vào kẻ địch bơi thuyền trên mặt biển, khi cần thiết. Con tàu còn được rào bằng một bệ xà sắt để chống kẻ địch muốn bơi vào tàu, cùng những chiếc mỏ sắt điều khiển bằng máy có thể bắt tàu địch, lôi chúng vào tầm đánh của máy ném..."

Hôm đó, quốc vương Hieron cùng đoàn quân thần văn võ tới bờ biển, tham dự nghi thức hạ thủy con tàu.

Mọi chuẩn bị đã xong, nhạc tấu khai mạc buổi hạ thủy vang lên. Con tàu được đỡ hai bên mạn bằng rất nhiều trụ gỗ lớn; bên trên mặt tàu là vô số những xích néo và ròng rọc, cùng các móc sắt. Archimedes, lúc này đã là một người đàn ông trung niên răn rỏi, kéo một đầu dây, giao cho quốc vương, và kính cẩn thưa:

- Xin bệ hạ dùng tay kéo nhẹ dây một chút cho!

Vị quốc vương kéo đầu dây một cái! Lập tức con tàu khổng lồ từ từ chuyển mình rồi trượt lên đà là những khúc gỗ tròn làm con lăn, nhẹ nhàng hạ xuống nước, trước sự ngạc nhiên và trầm trồ khâm phục của bao người tới xem".

Đây là những dòng tả về buổi hạ thủy một con tàu lớn do Archimedes chỉ huy. Thiết bị hạ thủy con tàu của Archimedes là ứng dụng thực tế về đòn bẩy, do chính ông phát minh. Vào thời đó, mọi người đã biết dùng đòn bẩy trong đời sống, nhưng chưa có ai tiến hành tổng kết một cách khoa học về đòn bẩy. Archimedes qua quan sát và thực nghiệm, xuất phát từ quan điểm về trọng tâm của vật thể, đã chứng minh bằng toán học điều kiện cân bằng của đòn bẩy. Trong tác phẩm của ông: "Luận về sự cân bằng của các vật nổi có hình dạng khác nhau", có nêu ra định luật về đòn bẩy và định luật về ròng rọc, mà cho tới nay vẫn là cơ sở cho thiết kế tất cả các loại máy móc, không ngừng góp phần vào việc tạo nên những kỳ tích trong sản xuất và đời sống.

Như câu nói của Archimedes là, nếu cho ông một điểm tựa cần thiết, ông có thể bẩy cả trái đất lên, thì khi tìm được một điểm tựa thích hợp, việc di động một con tàu lớn là việc ông dễ dàng thực hiện được thôi.

Xét cho cùng, câu chuyện kể lại ở trên có thể chỉ là tưởng tượng ra. Nhưng về lý thuyết mà xét, Archimedes có thể làm được như thế lắm.

Bí mật của chiếc vương miện

Một ngày tháng 4 năm 231 tr.Cn, quốc vương Hieron triệu tập buổi thiết triều bất thường các quần thần:

- Hôm nay trăm mời các khanh tới không phải là để thương thuyết bàn kế an dân trị quốc, cũng không phải là nghiên cứu đối sách với sự bành trướng của La Mã, mà là mong các khanh giải quyết một vấn đề khó khăn làm trăm rất đau đầu!

Quốc vương chỉ vào chiếc vương miện tỏa ánh vàng lấp lánh trên tay người hầu đứng bên mình, nói tiếp:

- Chiếc vương miện này là do trăm giao 15 lạng vàng ròng cho thợ đúc thành. Tuy trọng lượng vẫn như vậy, nhưng trăm hoài nghi tên thợ có thể đã lấy bớt một phần vàng, thế vào đó một kim loại nào đó. Cho nên, trăm hy vọng các khanh có thể nghĩ ra cách gì kiểm tra xem thực, hư ra sao, song nhất thiết không được làm hư hại chiếc vương miện đẹp đẽ đó!

Lời quốc vương đã dứt. Các đại thần lo lắng nhìn nhau, chẳng ai cất nổi nên lời. Họ đều cho rằng chẳng sao làm nổi một việc như thế!

Rồi có một vị đại thần cao tuổi bước lên, thưa:

- Thưa bệ hạ! Theo ý thần, trong thiên hạ chỉ có một người có thể giải điều làm bệ hạ băn khoăn!

- Ai vậy? - Quốc vương sốt ruột hỏi.

- Đó là Archimedes!

Quốc vương chợt nhớ lại: "Ở Syracuse, mọi người đều nói là chẳng vấn đề khó nào mà Archimedes không giải đáp nổi. Giờ đây, ngoài việc mời Archimedes tìm ra bí mật của chiếc vương miện, hẳn trong nước chẳng tìm ra người thứ hai!". Thế là quốc vương ra lệnh cho người hầu:

- Truyền triệu ngay Archimedes vào cung!

Archimedes vào triều. Nghe xong yêu cầu của quốc vương, biết rằng đây là vấn đề rất khó giải quyết, Archimedes nói:

- Xin bệ hạ cho thần ít ngày để suy nghĩ, thử nghiệm.

Quốc vương Hieron đương nhiên là chấp nhận, bởi ông rất tin ở Archimedes.

Archimedes nhận chiếc vương miện đem về nhà. Chiếc vương miện đẹp tuyệt vời đó đâu ngờ lại khiến ông đau đầu suy nghĩ đêm ngày!

Thời gian cứ ngày qua ngày trôi đi! Archimedes vẫn không tìm ra cách gì giải quyết hữu hiệu. Ông gầy xẹp đi, hai mắt hõm sâu, đôi lông mày luôn nhíu lại, quên đêm, quên ngày ngồi trước bàn cát vẽ vẽ, xóa xóa, khiến người vợ của ông vô cùng lo lắng.

Đã hai tháng kể từ ngày hẹn với quốc vương, Archimedes vẫn chưa tìm ra kết quả nào! Một hôm, vào sáng sớm,

quốc vương Hieron truyền Archimedes vào cung. Người vợ nhìn thấy chồng mình tóc rối bời, tóc túa mồ hôi, bèn khuyên chồng vào tắm trong bồn tắm.

Archimedes vừa đi vào buồng tắm vừa nghĩ ngợi. Khi cởi bỏ quần áo, chìm mình trong bồn tắm chứa đầy nước sạch, ý nghĩ ông vẫn tập trung vào việc tìm bí mật ở chiếc vương miện. Bỗng ông chú ý thấy có một phần nước của bồn tắm trào ra khi ông chìm mình trong bồn tắm. Đột nhiên, một ý nghĩ lóe lên trong đầu khiến ông hét tướng lên:

- Tìm thấy rồi! Tìm thấy rồi!⁽¹⁾

Và rồi, ông nhảy ra khỏi bồn tắm, chạy vọt ra đường, mừng rỡ khôn tả. Mỗi khi thấy người đi đường chỉ chỉ trở, ông mới tỉnh ra là trên mình chẳng có gì che thân, vội quay về nhà.

Một giờ sau, Archimedes ăn mặc chỉnh tề, tinh thần phấn chấn, vào bái kiến quốc vương:

- Thưa bệ hạ, thần đã tìm ra cách rất đơn giản để biết được bí mật của chiếc vương miện!

- Mau nói, mau nói! - Quốc vương Hieron vui sướng giục giã.

Khi đó Archimedes mới gọi người đưa tới ba vật: một tảng sắt, một tảng vàng ròng, và chiếc vương miện. Cả ba vật có trọng lượng bằng nhau. Ông lần lượt cho nhúng ngập từng thứ vào một bình được đổ đầy nước, và đo lượng nước trào ra.

1. Trong nguyên văn tiếng Hy Lạp là "Eureka! Eureka!".

Kết quả thấy lượng nước trào ra khi nhúng ngập chiếc vương miện là nhiều hơn khi nhúng chìm tảng vàng, ít hơn khi nhúng chìm tảng sắt.

Archimedes giải thích:

- Đáp án chính là ở đây! Chiếc vương miện không phải bằng toàn vàng ròng, cũng không phải là bằng sắt! Khi thợ kim hoàn làm chiếc vương miện này chắc chắn đã trộn không ít bạc vào trong vàng!

Lý lẽ danh thép của Archimedes cũng đã làm cho tên thợ làm vương miện hết đường chối cãi, phải thú nhận là đã thay một lượng bạc vào số vàng lấy cấp để đúc chiếc vương miện.

Từ việc tìm ra bí mật chiếc vương miện theo lệnh quốc vương, Archimedes đã tiếp tục nghiên cứu về sự nổi, chìm của vật thể rắn trong chất lỏng. Ông thường đứng như chôn chân ở bãi biển với ngón ngang trong đầu bao câu hỏi mà người bình thường xem như chuyện dĩ nhiên: "Vì sao thuyền bằng gỗ có thể nổi trên nước? Nếu gỗ nhẹ hơn nước thì sao vàng, sắt, dao, súng... là những vật đều nặng hơn nước, lại không chìm khi đặt nó trên thuyền?..."

Lao lung suy nghĩ tìm cách lý giải, rồi ông trở về nhà làm các thí nghiệm đo đo, đếm đếm các lượng nước trào ra từ bình chứa nước đầy, khi thay đổi lần lượt các vật rắn thả vào là đá sỏi, gỗ...

Cuối cùng, Archimedes đã tìm ra bí mật của lực đẩy, phát biểu nguyên lý về lực nổi mang tên ông - nguyên lý Archimedes: "*Một vật thể nhúng vào chất lỏng thì trọng*

lượng mà nó mất đi là bằng trọng lượng của chất lỏng mà vật đó chiếm chỗ".

Phát hiện này của Archimedes là một thành tựu quan trọng của lịch sử khoa học của loài người. Cho tới nay, sự chìm, nổi của tàu ngầm, sự bay của khí cầu, việc chế tạo tàu chuyên chở cỡ lớn... đều không thể không sử dụng *nguyên lý Archimedes*. Tác phẩm "*Luận về các vật nổi*" của ông đã trở thành nền tảng cho thủy lực học phát triển.

Bảo vệ Syracuse

Bởi tài năng vô song của Archimedes, quốc vương Hieron muốn ban thưởng cho ông. Hôm đó, Archimedes được lệnh vào cung, quốc vương phá lệ mời ông tới ngồi bên mình và nói:

- Trẫm đã quyết định triệu khanh vào cung làm đại thần cho trẫm.
- Không, thưa bệ hạ, thần không mong mỗi chút nào điều đó! - Archimedes vội đứng bật dậy, nói lời từ chối.
- Đó là điều mà người khác mong mà chẳng có được đâu!
- Thần xin cảm tạ sự tín nhiệm của bệ hạ đối với thần. Thần thực là không dám nhận trọng trách đó. Xin cho phép nói là niềm đeo đuổi của thần không thuộc lĩnh vực này.

Quốc vương Hieron không tiện nài ép, nhưng nghĩ ngợi một lúc, lại nói:

- Thôi được, trẫm chỉ mời khanh làm cố vấn của trẫm, chuyên môn giải quyết các vấn đề kỹ thuật. Như thế, khanh vẫn được làm nghiên cứu của khanh.

Archimedes không thể lại từ chối.

Vào năm thứ hai sau khi Archimedes đảm nhiệm làm cố vấn cho quốc vương, chiến tranh lan sang Syracuse. Quân La Mã hung bạo tấn công, quyết hủy diệt Syracuse!

Khi quân La Mã bắt đầu tấn công từ ngoài biển và bao vây cả trên đất liền xung quanh thành Syracuse, những người trong thành và quốc vương cho rằng không có cách nào chống cự lại chúng. Nhưng ngay lúc đó Archimedes đã kịp thời cho hoạt động các máy móc và thiết bị đủ loại khác nhau do ông bí mật cho chế tạo từ trước. Trên đất liền, quân địch bị tấn công bất ngờ bằng máy phóng đá. Trên mặt biển và trên các thuyền chiến, thủy binh của địch bị tấn công bằng các loại xà nặng, rắn chắc, bằng những chiếc móc sắt hình sừng bò, hoặc hình mỏ sếu... khiến chiến thuyền tan tác, bị nhấn chìm, quân địch chết đuối nhiều vô kể. Archimedes còn sử dụng rất nhiều kính hội tụ ánh sáng mặt trời tạo ra lửa đốt cháy cánh buồm thuyền địch từ khi chúng còn cách một tầm tên bắn... Archimedes đã góp công xứng đáng vào cuộc chiến đấu phòng thủ kéo dài của người dân thành Syracuse, trong điều kiện bị quân La Mã vây chặt, hết sức khó khăn.

Vào một ngày của năm 212 tr.Cn, khi màn đêm buông xuống, cả Syracuse bừng lên trong không khí ngày hội thường niên ở đây: Ngày lễ mừng nữ thần Mặt trăng. Trừ quân lính canh giới quân La Mã, đề phòng chúng lọt vào thành tấn công, mọi người già, trẻ, gái, trai Syracuse túa ra những nơi tụ hội nhảy múa, rượu chè bí tỉ, say khướt...

Lợi dụng tình hình đó, quân La Mã đã bí mật dùng thang dây leo vào thành, tấn công ồ ạt, tàn sát dân Syracuse, đim họ trong biển máu.

Vào thời điểm đó, ở căn phòng rộng, tĩnh mịch ở phía Đông Syracuse, Archimedes vẫn lặng lẽ ngồi trầm tư trước bàn cát với những hình vẽ hình học. Cho tới khi lính La Mã xông vào hất đổ bàn cát của ông, ông mới sực tỉnh ngược mắt lên, hét lớn:

- Không được làm hỏng các hình vẽ của ta!

Tướng La Mã là Marcellus biết tài của Archimedes, muốn thu phục nên đã ra lệnh cho quân sĩ khi vào thành Syracuse không được giết chết ông. Song tên lính bị Archimedes quát mắng đã chẳng nhận ra ông. Một nhát gươm oan nghiệt đã kết thúc cuộc đời của nhà bác học vĩ đại, đáng kính của cả loài người.

TAGORE VÀ VÒNG TRÒN PHẤN

Tagore (1861-1941), nhà văn, nhà văn hóa lỗi lạc của Ấn Độ. Ông sinh tại Calcutta, là em út trong một gia đình quý tộc Bà-la-môn.

Cha của Tagore là một nhà triết học, nhà cải cách xã hội nổi tiếng. Ông rất chú ý đến việc giáo dục đạo đức và rèn luyện tài năng cho con cái. Vì thế cả mười ba anh chị em ruột của Tagore đều trở thành những văn sĩ, họa sĩ nhạc sĩ và những nhà hoạt động xuất sắc nhất của Ấn Độ, được nhân dân mến phục.

Tagore là em út trong gia đình nên được chiều chuộng và chăm sóc nhiều nhất. Cha mẹ cậu thỉnh thoảng vẫn cho cậu đi du lịch ở những nơi có thắng cảnh đẹp trong nước, tham gia các cuộc hội họp của các nhà cải cách, do đó Tagore sớm có ý thức về đất nước, về dân tộc, và cũng tích lũy nhiều vốn sống hơn...

Tuy nhiên, những chuyến đi ấy không xảy ra thường xuyên, vì bố mẹ dành nhiều thời gian cho công tác xã hội nên Tagore, ngoài thời gian chơi đùa với các anh chị, còn lại phải ở trong phòng riêng, có người hầu chăm sóc.

Cửa sổ phòng Tagore nhìn ra một quảng trường rộng, có những ô cỏ xanh rì, và đặc biệt có một cái đồng hồ lớn, rất đẹp. Quảng trường là nơi tập trung đông người đến,

quang cảnh nhộn nhịp, vui tươi. Tagore thường đứng ở bên cửa sổ, đôi mắt to tròn, đen láy nhìn không chớp những sinh hoạt đang diễn ra ở bên ngoài.

Những lúc ấy cậu bé Tagore đang tưởng tượng ra mình cũng đang đứng ở quảng trường, cùng vui chơi, khám phá những bí ẩn xung quanh đó với mọi người.

Nhờ trí tưởng tượng phong phú, cùng năng khiếu thiên bẩm, tám tuổi Tagore đã nổi tiếng giỏi văn và làm thơ hay nhất vùng Bengale.

Năm mười ba tuổi, Tagore đã có tác phẩm "*Bông hoa rừng*" đăng trên tạp chí *Ghiananku*, cậu còn sáng tác được cả nhạc, họa, dịch sách cổ Ấn Độ bằng tiếng Phạn, dịch vở Macbeth (Shakespeare) bằng tiếng Anh. Tài năng của cậu vang dội khắp nơi khiến nhiều người lớn cũng phải phát ghen và thường lui tới thử tài cậu bé.

Nhưng ở tuổi này Tagore cũng rất nghịch ngợm và hiếu động, những người trông cậu đã nghĩ ra được một cách, để vừa làm việc nhà vừa trông được Tagore. Họ dùng phấn vẽ một vòng tròn và bảo:

- Tagore, cậu hãy đứng vào vòng tròn này và đợi tôi ở đó nhé!

Ban đầu, Tagore ngoan ngoãn ở yên trong vòng tròn, song chỉ được một lúc, cậu cảm thấy chán mất khi cứ phải nhìn mãi mấy người hầu dọn dẹp. Lúc ấy cái vòng sẽ tiến dần ra cửa sổ, và từ cửa sổ, ánh mắt của cậu sẽ thỏa thuê ngắm mọi sự sống đang diễn ra ở bên ngoài. Quảng

trường, cái hồ nhỏ, mọi người qua lại nhộn nhịp, đều là những đối tượng để cậu quan sát, nghiên cứu.

Cứ như vậy Tagore dần dần hình thành thói quen quan sát, tư duy và tính cách bình tĩnh. Cậu thường nhìn vào một sự vật hàng giờ liền hoặc ngồi suy nghĩ một mình. Đến khi có người đến nói chuyện với cậu, cậu thường nói ra những điều mình suy nghĩ và quan sát được.

Tagore đã lặng lẽ suy nghĩ như vậy mà lớn lên. Khi viết văn về những sự vật mà ông thích quan sát thì đều có những góc nhìn độc đáo và sự miêu tả tỉ mỉ. Trong những tác phẩm của ông luôn có tính triết lý sâu sắc, rất được mọi người tán thưởng. Mọi người đều nói rằng, những bài văn này không giống với bài văn mà một đứa trẻ mười tuổi có thể viết ra.

Chỉ có Tagore mới biết rằng chiếc vòng tròn nhỏ bé kia tuy hạn chế được hành động của cậu, cản trở những bước đi tìm hiểu thế giới, nhưng nó lại khơi dậy ở cậu khả năng tưởng tượng, do vậy Tagore thường nói "mình là nhà văn đi lên từ trong vòng tròn phấn"⁽¹⁾.

Năm 1941, Tagore qua đời sau hai năm bị mù. Ông để lại một gia tài văn nghệ vô cùng quý giá, gồm 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết và rất nhiều truyện ngắn, luận văn, bút ký... Đặc biệt, trong đó có cuốn *Thơ Dân*, đã đoạt giải Nobel Văn học năm 1913.

⁽¹⁾ Trích *Gương học tập của 100 danh nhân, bác học đoạt giải Nobel*, NXB Văn hóa - Thông tin, 2009.

WILLIAM BEEBE - NGƯỜI CHINH PHỤC BIỂN SÂU

William Beebe sinh năm 1877 tại nước Mỹ. Lúc bé, Beebe tỏ ra rất hiếu học, chăm chỉ, ý chí cầu tiến rất mãnh liệt. Có lần thầy giáo giảng về con ong:

"Ong con lấy hoa ủ mật đem lại điều tốt lành cho con người. Nó có thể tự vệ, có vũ khí lợi hại. Khi gặp kẻ địch đến xâm phạm, nó có thể cắn, cũng có thể dùng ngòi ở phía thân sau châm chích kẻ địch".

Beebe hỏi:

- Rất lợi hại phải không ạ?

Thầy giáo cười, nói:

- Nếu đốt động vật nhỏ thì động vật đó chết, nếu đốt người thì người sẽ sưng vù lên, rất đau; nếu đốt voi thì voi không sợ".

Beebe nghĩ một lát, nói:

- Nếu đốt vào mắt và lỗ mũi voi, thì voi chắc cũng sợ.

Thầy giáo gật đầu, khen Beebe:

- Thích suy nghĩ, thích động não là tốt lắm. Chắc rằng Beebe lớn lên nhất định sẽ có tiền đồ xán lạn.

Đau, nhưng có được phát hiện

Từ đó, Beebe rất quan tâm đến ong mật. Một hôm, cậu đến một bụi cây gần nhà nhìn thấy một tổ ong trên cành cây không cao lắm.

Cậu hỏi một bà già qua đường:

- Đây có phải tổ ong mật không ạ?

Bà già gật đầu, nói:

- Đúng đấy, ong mật đang lấy phấn ở các lùm hoa xung quanh, rồi ủ mật trong tổ. Mật ong rất ngọt! Nhưng đừng đụng vào nó! Nó có thể tấn công cháu đấy.

Mặc dù bà già đã cảnh cáo cậu, nhưng cậu vẫn muốn thử, thử xem ong mật đối phó với kẻ địch ra sao!

Beebe tìm được trong lùm cây một con bọ ngựa. Cậu giơ bọ ngựa, rón rén đến gần tổ ong.

Mấy chục con ong mật đang bận rộn, lúc thì chui vào tổ, lúc lại chui ra.

Beebe đặt bọ ngựa vào tổ ong.

Lúc đó, lũ ong mật phát hiện thấy kẻ địch xuất hiện trước cửa nhà mình, lập tức tiến công bọ ngựa.

Bọ ngựa uốn ngực, giương hai "đại đao" mạnh mẽ lên, chém vào lũ ong. Bọ ngựa đúng là rất cừ, một con ong dưới lưỡi dao của nó đã mất mạng.

Ong tới lại mỗi lúc một nhiều, vây chặt, tấn công bọ ngựa.

Ngòi độc thật lợi hại. Beebe xem sách biết rằng ngòi đốt của loài ong là nối liền với nội tạng của nó, bình thường nó không sử dụng. Vì trên vòi có nhiều gai nhọn, một khi đốt trúng đối phương, thì ong rất khó rút ngòi khỏi da thịt đối phương. Có khi cố rút ngòi thì ong lại kéo cả nội tạng mình ra. Ong mà mất ngòi là đồng thời mất cả nội tạng, nên dĩ nhiên là sẽ chết ngay. Mọi người nói rằng ong đốt người là nó đã phải đánh đổi bằng sinh mạng của nó.

Bọ ngựa cuối cùng chống đỡ không nổi. Nó bị đàn ong quần đến sức cùng lực tận, chỉ còn thoi thóp.

Beebe nghĩ: "Phải lấy lại con bọ ngựa, mang về xem nọc độc trong mình ong là ra sao. Nọc độc là vũ khí bí mật của ong mật!".

Chính lúc cậu giơ tay ra lấy chú bọ ngựa thì một con ong xông đến. Đột nhiên Beebe thấy mu bàn tay như có lửa đốt. Ôi! Đau quá, đau quá!

Mu bàn tay của cậu bị ong đốt một nhát.

Mặc dù đau, cậu vẫn mang con bọ ngựa chết về. Cảnh tượng ong mật đánh bọ ngựa thật là hùng dũng làm Beebe rất vui, quên cả đau đớn do ong đốt!

Về nhà, mẹ đắp thuốc vào mu bàn tay cậu, làm chỗ sưng mọng bị lạnh đi, không nóng như lửa nữa.

Beebe cố chịu đựng nỗi đau do bị ong đốt, lấy kính lúp ra quan sát tỉ mỉ con bọ ngựa chết. Cậu nhẹ nhàng lấy ngòi ra, thấy rõ ngòi có gai ngược và liền với ngòi là nội tạng ong mật.

Cậu lẩm bẩm:

- Ôi, thật đáng thương, chú ong bé nhỏ!

Mấy ngày sau, cậu viết một bài về ong đưa cho thầy giáo xem. Thầy sùng sốt, nói:

- Beebe, em giỏi quá! Kiến thức của thầy là học từ sách vở, còn kiến thức của em lại do bản thân thể nghiệm mà có. Kiến thức là biển cả, mong em trở thành nhà vạn vật học cống hiến cho nhân loại.

Sức hấp dẫn của biển Bermuda

Không rõ là do thầy cổ vũ hoặc do hứng thú của Beebe, cậu thực sự mê nghiên cứu động, thực vật, đặc biệt thích tìm các kiến thức về chim.

Năm 1899, Beebe 22 tuổi. Sau khi tốt nghiệp đại học, anh được bổ nhiệm làm chủ nhiệm bộ môn nghiên cứu về các loài cầm thú, thuộc Hội Động vật New York.

Năm sau, nhân mùa xuân ấm áp, anh tổ chức đội khảo sát khoa học, đi thăm biển Mêhicô.

Đường giao thông đi Mêhicô không thuận tiện, khí hậu nóng bức, sinh hoạt rất khó khăn. Nhưng trong núi sâu, Beebe vẫn không bỏ qua một con chim, một loài thực vật hiếm. Anh vẽ lại, ghi lại các đặc trưng của chúng rất tỉ mỉ, chu đáo.

Ngày thứ 12, họ đang đi trong rừng, thì nghe thấy tiếng chim rất hay và lạ. Beebe không quản cò đại và cành cây chần lối, không quản đường núi gập ghềnh, vội vàng đi tìm con chim đó.

Bạn bè khuyên anh:

- Cẩn thận, phía trước là khe núi đấy!

Beebe quá chú ý nghe tiếng chim để phân biệt phương hướng, hai tay anh vươn về phía trước... Cuối cùng anh ngã vào một khe núi bị cỏ dại che khuất. Khe núi sâu 20 mét, đá lởm chởm, rắn bò ngang dọc vô cùng nguy hiểm. Beebe bỗng mất hết tri giác.

Khi bạn bè cứu được anh đưa về lều bạt, vừa tỉnh lại, anh đã hỏi:

- Tôi ở đâu thế này? Con chim bay mất rồi à? Đuổi bắt ngay, không được bỏ lỡ thời cơ...

Ở Mêhicô, Beebe sưu tầm được nhiều sưu tập và tài liệu. Vừa trở về New York, anh đã lại chuẩn bị chuyến thám hiểm mới. Sau đó, anh nhiều lần đi vào rừng và tới các dòng sông Nam Mỹ khảo sát. Anh còn đến một số quần đảo và châu Á, vừa thám hiểm vừa tham gia nghiên cứu các loài cầm thú.

Sau này Beebe trở thành nhà thám hiểm và nhà vật học nổi tiếng. Tổng thống Mỹ Roosevelt, là bạn thân của ông, rất khâm phục tinh thần dũng cảm của Beebe, và quan tâm đến hoạt động nghiên cứu và thám hiểm của ông.

Một hôm, tổng thống Roosevelt gọi điện cho ông:

- Beebe, ông bạn của tôi, anh đang vạch kế hoạch gì đấy?

Beebe rất kính trọng Roosevelt, xúc động nói:

- Cảm ơn sự quan tâm của tổng thống! Tôi đang có kế hoạch mới. Tôi nghĩ đến biển Bermuda thần bí...

Roosevelt ngạc nhiên:

- Anh nói gì? Bermuda?

Beebe khẳng định đáp:

- Vâng, chính là Bermuda. Ngài có biết đáy biển có gì không? Người ta đã lên núi, vượt sông, tới hoang mạc, song hiểu biết về đáy biển thì còn ít quá, đặc biệt là tình hình sinh vật ở biển sâu thì biết lại càng ít...

Roosevelt nói về lo ngại:

- Anh có biết là nguy hiểm lắm không?

Beebe đáp:

- Vâng, có biết. Nó cũng nguy hiểm như đi thám hiểm Bắc cực, Nam cực. Nhưng tôi không sợ hiểm nguy. Ngài tổng thống, ngài hiểu tôi mà.

Roosevelt hừ một tiếng, nói:

- Tôi tin đó là lời nói thành thực. Tôi nghĩ mấu chốt là máy lặn. Anh nghĩ thế nào?

Beebe đáp:

- Tôi chợt nghĩ, cần chế tạo một máy lặn sâu hình chiếc thùng, để xuống biển.

Roosevelt nghe xong, suy nghĩ, một lúc sau nói:

- Việc này để tôi nghĩ một chút, để tôi cân nhắc thêm.

Tranh luận với tổng thống

Beebe bắt đầu chuẩn bị thăm dò đáy biển sâu. Có người khuyên:

- Ngài Beebe, lẽ nào ngài không thấy mình đã có tuổi tác. Ngài không còn là thanh niên 20 tuổi nữa! Bermuda là nơi thần bí, thường gây chết người.

Beebe cười, trả lời:

- Cám ơn các ông đã quan tâm đến tôi! Tôi biết rõ tôi đã già. Nhưng càng già tôi càng muốn tận dụng thời gian để làm những việc cần làm. Tôi cần tới Bermuda, xuống biển sâu.

Sự dũng cảm tìm chân lý của ông làm bè bạn ông xúc động. Họ bàn nhau:

- Không nên cản trở! Chúng ta phải ủng hộ ông ta!

Một tối mùa xuân, có tiếng gõ cửa nhà Beebe. Beebe vội ra mở cửa.

Đấy là một phái viên cơ mật của chính phủ. Ông ta hỏi:

- Ngài Beebe ở đây phải không?

Beebe gật đầu đáp:

- Vâng, tôi là Beebe.

Phái viên lấy ra một phong bì to đưa cho Beebe và nói:

- Thư của tổng thống Roosevelt gửi ngài.

Phái viên còn lấy ra cặp công văn và bút, nói:

- Mời ngài ký nhận vào đây.

Beebe ký tên xong, tiễn phái viên về, vui mừng mở thư ra đọc.

Trong thư Roosevelt viết:

"Ngài Beebe, bạn thân mến của tôi. Nếu không ảnh hưởng công tác nghiên cứu của ngài, xin mời 7 giờ tối thứ tư tuần này, đến văn phòng tôi nói chuyện.

Đợi ngài.

Roosevelt".

Thời gian qua nhanh, nháy mắt đã tới tối thứ tư.

Beebe theo hẹn đến gặp Roosevelt. Roosevelt bắt tay ông rất nồng nhiệt, nói:

- Tôi tìm ông là để nghe việc lặn thám hiểm biển sâu đã tiến hành thế nào? Đặc biệt là máy lặn. Đấy là mấu chốt!

Beebe gật đầu:

- Vâng. Tôi đang chuẩn bị gấp. Xin ngài xem bản vẽ thiết kế của tôi.

Nói rồi, Beebe lấy bản vẽ máy lặn do mình tự thiết kế ra, đưa tổng thống xem.

Tổng thống xem bản vẽ, nghĩ một chút, rồi hỏi:

- Máy lặn của ông là hình thùng. Ông cho là tốt?

Beebe làm hiệu, giải thích:

- Tiện cho lắp ráp, hạ thủy và kéo lên. Người trong máy lặn hình thùng cũng tiện làm việc.

Roosevelt lắc đầu nói:

- Tôi không cho rằng ý nghĩ của ông là đúng! - Roosevelt vừa nói vừa mở ngăn kéo lấy ra bản thảo máy lặn tự mình vẽ - Đây là suy nghĩ của tôi. Nên là hình cầu,

không nên là hình thù hoặc bất kỳ hình nào khác. Dưới nước, vật hình cầu chịu áp lực là đều nhất.

Beebe vẫn chưa hiểu rõ hẳn đề nghị của Roosevelt vì ông cần thời gian tính toán, thực nghiệm, so sánh.

Beebe từ biệt Roosevelt quay về nơi ở. Đêm đã khuya nhưng ông vẫn không muốn ngủ. Ông giở sách vở ra tham khảo, tính toán xem ý kiến của Roosevelt có đúng hay không:

- Tổng thống nói đúng, cần phải giải quyết tốt vấn đề áp lực, nếu không tính mệnh sẽ không đảm bảo, chứ còn nói gì thám hiểm! Nói chung, áp lực nước biển sinh ra ở độ sâu 200 thước Anh có thể làm một người lặn xuống đó mất hẳn tri giác. Lặn càng sâu hơn, người lặn sẽ bị ép thành như nhân bánh!

Để chứng minh điều đó Beebe mất mấy năm nghiên cứu, cuối cùng nhận ra kiến nghị của Roosevelt là đúng. áp lực phân bố trên mặt cầu là đều nhất.

Lặn đầu lặn xuống biển sâu

Một hôm, Beebe đang chuẩn bị cho chuyến lặn xuống biển thì một kỹ sư trẻ tuổi tên là Otis Barton bước vào phòng làm việc của ông.

Sau khi tự giới thiệu, Barton nói:

- Thưa ngài, nghe nói ngài đang nghiên cứu chế tạo máy lặn kiểu mới. Tôi cũng có một bản vẽ thiết kế.

Nói rồi, anh ta đưa bản vẽ, mời Beebe xem. Anh ta thiết kế máy lặn có dạng một quả cầu thép rỗng, có trọng

lượng 2 tấn rưỡi, thành dày 3cm, đường kính 150cm, trên nắp quả cầu có đường kính 35cm có 2 cửa sổ tròn lỗ sáng làm bằng thủy tinh thạch anh, đường kính 15cm. Dây cáp buộc quả cầu chịu sức nén tới 29 tấn mà không bị xoắn. Ngoài ra còn có một ống cao su song song với dây cáp, trong ống có lắp dây điện thoại và dây dẫn điện để giúp người lặn xuống liên lạc với bên ngoài.

Beebe xem xét bản vẽ, rồi ngẩng đầu lên, nắm chặt tay Barton, vui mừng nói:

- Tốt quá! Anh bạn, thiết kế của anh đã thuyết phục tôi! Thế này nhé, tôi chấp nhận thiết kế của anh để làm máy lặn khi thám hiểm biển sâu.

Barton cũng mừng. Anh vốn cho rằng người đảm nhiệm bộ môn nghiên cứu nhiệt đới học của Hội Động vật New York, nhà thám hiểm, kiêm nhà vật học nổi tiếng Beebe, nhất định phải là người hay kén chọn. Hóa ra, anh đã nhầm. Beebe là người cao tuổi, thành thực, nhiệt tình.

Barton nhanh chóng ký hợp đồng chế tạo với công ty máy thủy lực Sinzoxi, và tự bỏ tiền ra mua thiết bị lặn.

Mùa xuân năm 1930. Có rất nhiều truyền thuyết về Bermuda nổi tiếng thế giới, làm mọi người nghe mà sợ. Nghe nói có chiếc thuyền tên là "Râyfufan" đột nhiên mất tích ở đây. Cũng nghe nói có một đoàn tàu chở dầu, được trang bị tiên tiến, đi tới đây bỗng mất sóng điện liên lạc, không kịp kêu cứu, đã mất tung tích. Lại nghe nói, 5 máy bay Mỹ qua đây, bỗng rơi xuống biển chìm ngấm...

Mọi người gọi khu tam giác này là "*khu tam giác quý*".

Beebe không sợ những cái đó, vẫn quyết lặn xuống biển sâu để xem đáy biển ra sao. Ông và Barton chọn một đảo rất nhỏ trong quần đảo Bermuda làm nơi lặn xuống biển.

Họ dựng một trạm nghiên cứu hải dương trên đảo ấy, nghiên cứu phân tích nước biển. Thời tiết nóng dần, chẳng mấy chốc đã tới tháng sáu. Gió biển không lớn, nhưng nóng nực tới ngốt người.

Beebe và Barton lên một chiếc tàu lớn, trên tàu chở máy lặn, rồi đưa tàu ra khơi.

Tàu đến khu vực nước sâu 1 dặm rưỡi Anh thì Beebe ra lệnh cho tàu dừng lại, và vẫy tay, nói với mọi người:

- Mong cho mọi việc thuận lợi!

Ông và Barton chui vào chiếc cửa rộng 14 tấc Anh của máy lặn. Bên trong chật, hai người phải cong người ngồi trong buồng quan sát lạnh lẽo. Máy lặn có 3 cửa sổ, nhưng chỉ có 2 cửa lắp kính thủy tinh thạch anh, còn cái kia là tấm thép.

Beebe ngồi trước cửa sổ để tiện quan sát. Barton ngồi ở nơi quản lý máy móc.

Hai người đều đeo điện thoại có tai nghe ở trên đầu.

Beebe quy định cứ cách 5 giây lại báo cáo lên tàu về tình hình quan sát. Đó là vì, thứ nhất là tiện cho việc ghi

chép tình hình quan sát, thứ hai là báo cho biết máy lặn an toàn để người trên tàu yên tâm.

Người ghi chép là nhà động vật học kiêm nữ sĩ Cloria Chêlistơ. Cô không những ghi chép mà còn luôn quan sát sự an toàn của người lặn.

Beebe dùng điện thoại ra lệnh:

- Chú ý, đóng khoang lặn!

Nhân viên ở ngoài máy lặn móc chiếc nắp bằng thép đẩy lên cửa ra vào của khoang lặn, và vặn chặt vào khoang lặn nhờ 12 chiếc bu lông. Sau đó Barton được lệnh kiểm tra các thiết bị trong khoang lặn.

Đã 1 giờ chiều, Beebe ra lệnh:

- Nâng cầu, hạ thủy!

Máy lặn chìm dần trong nước biển.

Mất Beebe không rời chiếc cửa sổ tròn. Bây giờ ngoài cửa sổ là thế giới không ngừng thay đổi theo mức khoang lặn xuống sâu dần.

Nghe điện thoại, ông biết bây giờ khoang lặn đã xuống tới độ sâu 50 thước Anh, rồi 100 thước Anh!

Dưới lớp nước biển sâu 100 thước Anh, ánh sáng mặt trời đã trở nên khá tối, giống như ánh sáng lúc chập choạng tối, chỉ khác là có màu xanh.

Nguy hiểm liên tiếp

Thông báo trong điện thoại: "Độ sâu bây giờ là 300 thước Anh!"

Vừa nghe báo cáo xong, Beebe thất kinh:

- Barton, hỏng rồi! Dưới sàn hình như có nước!

Nói xong Beebe bấm đèn pin rơi vào tấm cửa sắt. Quả nhiên khe cửa có nước ngấm vào, trên sàn nước đã thành vũng.

Beebe nghĩ một lát, bình tĩnh nói:

- Barton báo với tàu mẹ tăng tốc độ hạ thủy!

Barton chưa rõ vì sao lại làm thế, hỏi:

- Còn nước ngấm vào thì sao?

Beebe lấy đèn pin chiếu vào cửa sắt nói:

- Hạ xuống nhanh, thì áp lực không khí trong phòng sẽ tăng, do đó không cho nước ngấm vào, tựa như làm hàn kín tự động.

Barton gạt đầu đồng ý.

Quả nhiên một lúc sau, nước không ngấm vào nữa.

Thật hứ vĩa!

Máy lặn đã hạ tới 500 thước Anh. Loài người chưa tới độ sâu đầy thần bí này bao giờ.

Đã đạt 700 thước Anh rồi!

Beebe bỗng reo lên:

- Thật đẹp như thiên đường!

Qua cửa sổ, dưới ánh đèn pha, cảnh sắc trong biển sâu làm hai người hoa cả mắt.

Rồi đến 800 thước Anh! Màu xanh nước biển chung quanh khoang lặn càng tối hơn. Phía xa chỉ thấy tối đen

như mực. Ở vùng có sáng đèn chiếu tới mới nhìn thấy cá bơi lội.

Lặn xuống nước này mới là lần thí nghiệm. Xuống đến độ sâu ấy đã là thắng lợi. Beebe nói:

- Chúng ta có thể trở về tàu mẹ!

Barton gạt đầu đồng ý. Beebe báo cho tàu mẹ kéo khoang lặn lên.

Máy lặn lên từ từ, rồi lộ ra khỏi mặt nước biển.

Mọi người trên tàu mẹ hoan hô, mừng hai người trở về an toàn.

Người ta mở bu lông xiết cửa ra vào của khoang lặn.

Beebe và Barton nhắm mắt lại, bước loạng choạng ra khỏi khoang lặn.

Xem thời gian, mới biết họ ở dưới nước đúng một giờ đồng hồ.

Bốn ngày sau, cửa bị rò được bịt bằng chì trắng và Beebe bắt đầu chuyến lặn thứ hai.

Ban đầu, mọi việc thuận lợi. Trên tàu thông báo cho Beebe:

- Hiện đang ở độ sâu là 250 thước Anh.

Beebe trả lời:

- Rõ.

Lúc đó bỗng tai ông không nghe thấy tiếng gì cả. Tất cả đều yên tĩnh.

Beebe hỏi Barton:

- Sao thế?

Barton nhú mảy, hỏi:

- Hình như điện thoại hỏng!

Đột nhiên, ở đây cách ly với thế giới, sự im ắng như chết tạo ra cảm giác ghê rợn. Họ chỉ còn kiên trì chờ đợi. Vì đã hẹn trước, mấy phút không liên hệ được thì phải cầu máy lặn lên.

Quả nhiên, nhân viên trên tàu căng thẳng, chẳng hiểu có chuyện gì xảy ra đã nhanh chóng đưa máy lặn lên.

Cuối cùng máy lặn đã được cầu lên an toàn. Mọi người thở phào nhẹ nhõm. Phải tạm ngừng thí nghiệm để sửa chữa máy lặn.

Nơi biển sâu 434 mét

Sau đợt chuẩn bị khẩn trương, ngày 11 tháng 6, Beebe lại lặn lần nữa xuống biển bằng máy lặn.

Lần này, Beebe treo hai lá cờ ngoài máy lặn. Đó là hai cờ hiệu của câu lạc bộ thám hiểm và của bộ môn nhiệt đới, nơi Beebe làm việc. Ngoài ra trên máy lặn còn buộc một túi vải, trong túi chứa cá mực đã thối rửa và sữa đặc. Gần túi còn treo lưới câu cá mắc sẵn mồi.

Beebe kiểm tra lại toàn bộ thiết bị thấy không có vấn đề gì đáng lo, bèn hạ lệnh:

- Bắt đầu lặn!

Đầu tiên, ông quan sát sự thay đổi màu sắc của biển theo mức máy lặn xuống sâu.

Khi máy lặn xuống sâu khoảng 150 thước Anh, màu đỏ, màu vàng sẫm trong phổ màu bị biến mất.

Khi máy lặn xuống sâu khoảng 200 thước Anh, đến lượt màu vàng cũng mất.

Ở độ sâu 300 thước, trong quang phổ có một nửa là màu xanh, một phần tư là màu lục, còn lại một phần tư là ánh sáng nhạt không màu.

Ở độ sâu 450 thước, kính phân quang chỉ nhìn thấy màu tím và một chút màu xanh.

Sâu khoảng 800 thước, trên kính phản quang ngoài một dải hẹp màu xám nhạt, không còn thấy gì khác.

Ở đây là thế giới cách xa phạm vi mặt trời chiếu sáng. Không có mặt trời tình hình sẽ ra sao?

Beebe nói với Barton:

- Đành bật đèn pha thôi!

Ánh sáng mạnh của đèn pha bật lên, chiếu sáng vùng xung quanh máy lặn. Ở dưới biển sâu, các sinh vật phù du nhỏ bé chiếm tuyệt đại đa số. Sức sống của chúng rất mạnh, hoạt động được ở độ sâu khác nhau. Ở độ sâu 200 đến 300 mét có thể thấy các loại cá như cá quy, cá tham, cá trác.

Ở đây, còn có thể thấy sinh vật họ thủy mẫu, hình dẹt, thủy mẫu quần sinh và còn loại ốc bay có vỏ như lụa mỏng.

Ở độ sâu 400 thước có cá đèn lồng có thể phát quang, cá trên. Còn ở độ sâu 500 thước loại cá trên con như cái

bóng trong suốt, nếu không thấy đôi mắt đỏ của chúng thì khó mà nhận ra, dù là chúng ở ngay trước mắt.

Máy lặn đã xuống tới độ sâu 650 thước.

Beebe vui mừng reo lên:

- A, thủy mẫu lớn quá!

Con thủy mẫu đó xông đến gần cửa sổ. Rất thú vị là trong khoảnh khắc nó đến gần cửa sổ, và nuốt vào bụng các đồ ăn phát sáng.

Thật không thể tưởng tượng vì sao những sinh vật yếu ớt như vậy lại có thể sống dưới biển ở độ sâu sâu đến thế. Ở độ sâu như vậy, áp lực nước biển khẳng định đủ sức làm cho con người phải chết!

Ở đây, lần đầu tiên Beebe phát hiện một bầy cá nhỏ màu ánh bạc, bơi tung tăng, trên mình phát ra ánh sáng lấp lánh như kim loại.

Máy lặn tiếp tục lặn xuống. Trên tàu mẹ thông báo xuống:

- Đã tới độ sâu 800 thước Anh.

Beebe hạ lệnh:

- Tiếp tục lặn, với tốc độ chậm một chút!

A, đã tới 1.200 thước Anh. Ông chú ý quan sát, nhìn thấy một con cá mình rắn, đuôi vàng, vây trong suốt.

Beebe nói với Barton:

- Nhìn kìa, trên mình nó có hơn 300 ống phát sáng đấy. Tiếc rằng vì ánh đèn pha mà chẳng nhìn thấy rõ chiếc ống nào!

Máy lặn đã lặn sâu tới mức 1.426 thước Anh tức là 434 mét quốc tế. Ông tính ra lúc này máy lặn chịu tổng áp lực tới 650 vạn bảng Anh.

Độ sâu này cho người ta cảm giác đáng sợ. Hình như lúc nào cũng có thể gặp hiểm nguy, hình như tử thần sắp rơi xuống đầu! Beebe cảm thấy trong lòng mình dấy lên một nguyện vọng là mở nhanh cửa sắt, xông ra ngoài.

Sau này ông nhớ lại như sau: "... *Lưỡi câu mắc sẵn mỗi đũa đưa, một góc lá cờ treo ngoài cửa sổ đập đi đập lại. Tôi cố gắng tưởng tượng cảnh tượng khi tôi đột nhiên chết. Vì lúc đó chỉ cần cửa kính hoặc tấm kim loại có vết nứt cực nhỏ thì cái chết là kết cục tất yếu. Con người sẽ không bị chết chìm, mà đầu tiên là cột nước từ vết nứt bắn vào khoang. Cột nước ấy chẳng khác gì đạn bắn ra từ nòng súng*".

Cảm giác của Barton cũng vậy, anh nói:

- Chúng tôi cùng cảm thấy cảm giác cô đơn. Lưu lạc trong biển thần kỳ, ở độ sâu không thể đo tới được này, chúng tôi thực giống như hai nguyên tử còn con trôi nổi trong vũ trụ...

Beebe lệnh cho nhân viên trên tàu mẹ:

- Quay về!

43 phút sau, máy lặn của họ được quay về boong tàu mẹ.

Lần này họ đã ở dưới biển sâu 2 giờ liền.

A! Tiếng còi...

Hai năm đã qua. Cuộc thám hiểm biển sâu của Beebe và Barton đã làm chấn động giới báo chí. Bây giờ họ lại chuẩn bị mạo hiểm lặn xuống biển ở độ sâu sâu hơn trước.

Máy lặn lần này, chiếc cửa sổ thứ ba cũng được sửa thành cửa sổ lắp kính thủy tinh thạch anh, ngoài ra các thứ khác vẫn giữ y nguyên.

Trước khi đưa người xuống lặn, họ đưa máy lặn xuống độ sâu 6 dặm Anh để thí nghiệm.

- Tới độ sâu 6 dặm Anh rồi!

Beebe gật đầu rồi ra lệnh:

- Kéo máy lặn lên!

Máy lặn trở lại tàu mẹ.

Ngày 22 tháng 9 năm 1932, 1 giờ 15 phút chiều, các nhà thám hiểm lại chui vào máy lặn, đóng cửa, lặn xuống biển.

Lần này, họ mắc vào lưới câu ngoài cửa sổ máy lặn con tôm càng còn sống.

Beebe nói:

- Bắt đầu lặn. Cho tốc độ lặn chậm một chút!

Nhân viên trên tàu mẹ cố cho máy lặn xuống chậm một chút để hai người khỏi bị hẫng hụt áp suất.

Sau 1 giờ rưỡi, bỗng trong tai nghe của Beebe vang lên tiếng còi: *Ti... ti...*

Tiếng còi nghe thật rõ, thật to làm cho hai người rất xúc động. Vì sao? Nguyên là trước khi lặn họ đã hẹn trước với nhân viên trên tàu mẹ là chỉ cần phá kỷ lục độ sâu 434 mét lần trước là kéo còi, báo tin mừng với các nhà thám hiểm dưới nước.

Ti... ti...

Nghe rõ biết bao! Đây chứng tỏ là họ đã phá kỷ lục lặn sâu 2 năm trước.

Trong tai nghe, cô Cloria Chêlistơ nhắc Beebe:

- Xin ngài chú ý, theo kế hoạch cũ, suốt 30 phút tiếp sau, mỗi câu nói ở dưới biển của ngài sẽ cho Công ty phát thanh toàn quốc Mỹ phát đi để toàn thế giới biết!

Beebe trả lời:

- Rõ rồi. Nhưng mà không sao đâu!

Quả nhiên, một lúc sau, Beebe bị hai con cá rất đẹp thu hút, quên cả việc Công ty phát thanh sẽ phát sóng đi toàn thế giới mọi tiếng nói của mình, ông say sưa trao đổi ý kiến với người trợ lý, đương nhiên là toàn những thuật ngữ chuyên môn.

Đã tới độ sâu 1.650 thước Anh. Rất nhiều loại cá và sinh vật mà loài người chưa biết tới lướt ngoài cửa sổ máy lặn. Khi máy lặn xuống tới độ sâu 1.950 thước Anh, tàu mẹ ở trên mặt biển bị một con sóng đánh vào nên đu đưa, làm cho dây cáp động đậy, máy lặn cũng lay động.

Beebe, do bị lắc, đâm mạnh đầu vào thành máy lặn, trán và mũi bị giập, máu trào ra...

Beebe lau máu, nhin đau, ra lệnh:

- Tiếp tục hạ sâu xuống độ sâu 2.200 thước Anh!

Đây là một kỷ lục thế giới mới, tức là lặn sâu xuống tới 677 mét. Làm cho mọi người kinh ngạc là, con tôm càng dùng làm mỗi câu khi máy lặn nổi lên mặt nước vẫn ngo ngoáy ở ngoài máy lặn. Nó vẫn sống! Lớp vỏ cứng cáp của nó đã chịu đựng được áp lực hàng tấn dưới biển sâu.

Không ngừng phấn đấu

Năm 1934, Beebe đã 57 tuổi.

Ở tuổi đó, thám hiểm biển sâu cũng giống như leo núi vậy, sẽ ngày càng khó khăn, ngày càng nguy hiểm.

Để thăm dò bí mật biển sâu, để khiêu chiến với độ sâu hơn nữa, vì khoa học và để sáng tạo kỷ lục mới, Hội Địa lý Mỹ chủ trì lần thăm dò biển sâu lần thứ ba của Beebe.

Máy lặn hình cầu đã từng lập chiến công trước đây, nay được cải tiến mới hoàn toàn, trừ hình thù là vẫn giữ như cũ.

Không ít người lo cho sức khỏe của Beebe, khuyên ông:

- Ông không nên mạo hiểm nữa.

Song ông vẫn kiên định nói:

- Không, tôi phải lặn! Thám hiểm là có sẵn trong đó yếu tố mạo hiểm, thậm chí nguy hiểm tới tính

mạng. Nhưng tôi không chịu lùi bước trước khó khăn, nguy hiểm!

Ông kiên cường cùng Barton lặn xuống biển lần nữa.

Cuối cùng, buổi sáng ngày 15 tháng 8 năm 1934, họ lập kỷ lục thế giới mới về lặn sâu bằng máy lặn: 3.028 thước Anh (923 mét).

Beebe cống hiến suốt đời mình cho sự nghiệp khoa học và thám hiểm, cống hiến to lớn cho việc khám phá các bí mật của thiên nhiên. Vào dịp sinh nhật ông 80 tuổi, mọi người tặng ông một lẵng hoa. Trên dải lụa đính ở lẵng hoa có viết:

"Loài người không quên cống hiến kiệt xuất và tinh thần dám tìm tòi của ngài!"

Năm 1962, ông lâm bệnh, mất tại New York, thọ 85 tuổi.

MARIE CURIE - CON MỘT SÁCH

Marie Curie được biết đến là người phụ nữ đầu tiên và duy nhất trên thế giới hai lần được nhận giải thưởng Nobel thuộc hai lĩnh vực khác nhau và được suy tôn là nữ bác học xuất sắc nhất thế giới.

Ngay từ nhỏ, Marie đã bộc lộ tư chất thông minh hơn người. Chỉ chơi trò cô giáo, học trò với chị gái mà cô bé thuộc hết mặt chữ và biết đọc. Một hôm, trong lúc chị gái Bronia đang đánh vần từng chữ của bài tập đọc thì Marie cầm lấy cuốn sách, đọc hết cả bài, không sai một chữ. Thấy cả nhà lặng đi vì ngạc nhiên, Marie sợ hãi oà lên khóc nức nở.

- Không phải tại con, cũng không phải tại chị Bronia, chỉ tại chữ dễ lắm cơ...

Marie lúc nhỏ vô cùng thích đọc sách, say mê đến mức quên ăn quên ngủ. Chỉ cần cầm cuốn sách lên là cô bé quên tất cả, ngoài đôi mắt chuyển động còn toàn thân gần như trở thành một bức tượng. Cô bé nhập tâm vào nội dung cuốn sách, mọi thứ xung quanh như không còn tồn tại. Có nhiều khi, anh chị em cố tình trêu, để làm cô bé phân tán sự chú ý, họ hát múa diễn trò xung quanh, nhưng chẳng có chút ảnh hưởng nào, cô thậm chí còn chẳng thèm liếc nhìn họ.

Hàng ngày sau khi tan học, các anh chị em của Marie đều sung sướng được chơi đùa thoải thích, chỉ có mình cô là trốn vào một góc phòng khách để đọc sách.

Một hôm, chị cả muốn Marie cùng chơi, liền cất tiếng gọi em:

- Marie, tới chơi với bọn chị một lúc cho thoải mái.

Nhưng Marie đọc sách rất tập trung, hầu như không nghe thấy gì hết. Lúc đó, cô ba thông minh chớp chớp mắt, đắc ý nói:

- Em có một ý kiến hay, có thể kéo Marie ra cùng chơi với mình.

Sau một hồi thăm thì bàn tính, họ bắt tay vào việc. Họ mang đến ba chiếc ghế, nhẹ nhàng kéo ra phía sau Marie, xếp thành hình tam giác, cho Marie ngồi lọt thỏm trong hình tam giác đó. Họ nghĩ: Chỉ cần Marie cử động nhẹ một cái, thì ba chiếc ghế sẽ lập tức đổ ập xuống, như vậy Marie sẽ không thể chuyên tâm đọc sách được, sẽ phải ra chơi với họ. Vậy là họ sung sướng ngồi chờ đợi.

Một phút, hai phút trôi qua.

Nửa giờ, một giờ trôi qua.

Marie vẫn bất động, các chị em đều thất vọng. Trong lòng họ chỉ mong Marie động đậy một chút, một chút thôi!

Khoảng hai giờ sau, rốt cuộc thì Marie cũng bỏ cuốn sách xuống ngẩng đầu lên, vì có động đậy một chút, hình tam giác nguy hiểm kia đổ sập xuống, ghế rơi vào người khiến Marie giật mình. Các chị cô cười ầm lên, Marie ngỡ ngác nhìn họ, rất lâu sau mới hiểu chuyện gì xảy ra.

Các chị cô lo sợ Marie sẽ tức giận, nhưng Marie chỉ nhìn họ cười, rồi lại cầm quyển sách sang phòng khác, lặng lẽ đọc tiếp.

Nhờ có tư chất thông minh cùng với sự say mê, chuyên tâm học hành, kết quả học tập của Marie ở trường rất tốt, luôn đứng đầu lớp. Hồi còn học trung học, Marie đã thông thạo năm thứ tiếng.

Tốt nghiệp trung học, Marie không được bước vào ngưỡng cửa trường đại học như ý nguyện vì chính phủ Ba Lan - quê hương cô, không cho phép phụ nữ vào học đại học. Mãi đến năm hai mươi tư tuổi, nhờ sự giúp đỡ của người chị cả, Marie được sang học tại trường Đại học Sorbonne danh tiếng của nước Pháp lúc bấy giờ.

Tại Paris, Marie thuê một căn buồng áp mái không có điện, không có nước, chỉ có một chút ánh sáng mờ mờ lọt qua tấm kính gắn lên mái nhà. Bữa ăn của cô thường không có thịt, chủ yếu là bánh mì và xúp rau. Cuộc sống kham khổ khiến Marie bị bệnh thiếu máu và hay bị ngất nhưng cô dường như không chú ý đến những điều đó, vẫn hàng ngày say sưa với công việc học tập và nghiên cứu của mình.

Ít lâu sau cô dự thi Cử nhân Vật lý và cái tên Marie Curie đứng đầu danh sách những người trúng tuyển. Một năm sau, cô giành được bằng Cử nhân Toán học. Niềm vui nối tiếp niềm vui, trong khi đang tính chuyện phải trở về Ba Lan thì Marie may mắn xin được một khoản trợ cấp sáu trăm đồng một năm.

Một sự may mắn nữa đối với Marie là việc bà gặp và kết hôn với nhà khoa học danh tiếng Pierre Curie. Ngay sau khi sinh con, bà có mặt ở phòng thí nghiệm từ sáng sớm đến nửa đêm, miệt mài với đề tài nghiên cứu hiện tượng phóng xạ của Urani để chuẩn bị bảo vệ luận án Tiến sĩ Vật lý. Sau bốn năm miệt mài nghiên cứu, với sự giúp đỡ của chồng, Marie Curie đã tìm ra một nguyên tố phóng xạ mới có cường độ phóng xạ mạnh gấp bốn trăm lần Urani nguyên chất có chứa trong quặng pêch-blăng. Không lâu sau đó, vợ chồng nhà bác học lại phát hiện thêm một nguyên tố nữa có cường độ phóng xạ cực mạnh trong quặng pêch-blăng. Họ gọi nó là Radi.

Với hàng nghìn thí nghiệm sau đó, họ đã tinh luyện thành công 1/10g Radi trong một tấn quặng và giành giải thưởng Nobel Vật lý năm 1903.

Sau khi Pierre Curie qua đời đột ngột năm 1906 vì một tai nạn xe hơi, Marie Curie vẫn tiếp tục nghiên cứu khoa học và còn đảm nhận chức danh giáo sư thay chồng giảng dạy ở trường đại học.

Trong những ngày cuối đời, dù sức khoẻ rất yếu vì bị nhiễm độc, Marie vẫn gắng gượng với công việc ở phòng thí nghiệm và chỉ trở về nhà khi mồ hôi vã ra như tắm vì sốt. Bà mất năm 1934 tại Pháp.

Cuộc đời Marie là cuộc đời của một người phụ nữ hết lòng hết sức vì công việc, cống hiến tất cả cho khoa học. Noi gương mẹ, con gái lớn của bà cũng dành nhiều tâm huyết cho khoa học và cùng chồng giành được giải Nobel Hoá học một năm sau khi bà qua đời.

HIPOCRATES - "ÔNG TỔ" CỦA NGHỀ Y

Dó là một ngày đông của năm 397 trước Công nguyên (tr.Cn). Gió lạnh căm căm đang cuốn phăng những lá cây rơi rơi tả trên mặt đất, cả thành Athens (Hy Lạp) ngập chìm trong nỗi buồn bã thê lương...

Vào lúc sắp hoàng hôn, một chiếc xe ngựa bốn bánh chở linh cữu chậm chậm đi ngang qua tòa thành, theo sau là hàng dài những người đi đưa tang, cứ mỗi lúc lại có nhiều hơn những người tình nguyện nhập vào, khiến rất nhanh hình thành một dòng người dài như vô tận. Mọi người giàn giụa nước mắt tiếc thương, đưa tiễn người thầy thuốc mà họ kính phục nhất tới nơi an nghỉ cuối cùng - Hipocrates vĩ đại!

Hứng thú mãnh liệt, chí hướng cao xa

Trên đảo Kos thuộc Hy Lạp cổ có một gia đình thầy thuốc nổi tiếng về cứu nhân độ thế, hai vợ chồng đều hành nghề y. Vào năm 460 tr.Cn, một sinh linh bé nhỏ chào đời trong gia đình đó, được đặt tên là Hipocrates - có nghĩa là "thần y" (có thể chữa được bách bệnh). Đặt tên con như vậy là họ gửi gắm bao hy vọng có người tiếp nối truyền thống của gia đình.

Hipocrates, ngay thuở ấu thơ đã ham thích tìm hiểu mọi thứ xung quanh, nhất là việc chẩn trị, cứu người

bệnh của cha mẹ. Thứ đồ chơi mà cậu bé thích nhất là chiếc túi thuốc xinh xinh cha tặng cho, bên trong có chiếc ống nghe, chai lọ đựng thuốc... Hễ thấy cha mẹ rảnh một chút là cậu biến họ thành "người bệnh" để rồi nghe nghe, khám khám, cho thuốc, nói lời an ủi..., tựa như một "thầy thuốc tí hon" vậy.

Cha mẹ cậu vui lắm, thường nâng cậu lên cao, cười lớn:

- Con trai của chúng ta tương lai sẽ là một đại danh y! Đúng không nào, con trai cưng?

Tới cái tuổi mà các đứa trẻ cùng lứa còn sống vô lo vô nghĩ bên người thân, Hipocrates đã theo cha đi khám chữa bệnh. Mỗi khi cha chẩn trị cho người bệnh thì cậu là người phụ tá luôn đứng bên cạnh, chuyên chú quan sát chứng trạng của người bệnh, ghi chép cẩn thận về cách chẩn trị, cho thuốc của cha. Trên đường trở về nhà, cậu lại còn hỏi han cha tỉ mỉ về bệnh tình, nguyên nhân gây bệnh ở người bệnh, và vì sao lại cần cho họ uống mấy thứ thuốc ấy...

Mỗi lần nhìn thấy người bệnh được cha chẩn trị dần dần phục hồi sức khỏe, Hipocrates mừng rỡ lắm. Thầy thuốc, với sứ mạng giải trừ nỗi thống khổ bởi bệnh tật cho mọi người, đã trở thành ước mong cháy bỏng trong tâm linh còn non nớt của cậu:

- Cha ơi, lớn lên con cũng muốn làm thầy thuốc như cha để chữa khỏi bệnh cho người bệnh.

Nhìn vẻ kiên quyết trong đôi mắt long lanh của con trai, người cha xoa đầu cậu:

- Được chứ, con trai. Tương lai con nhất định sẽ giỏi hơn cha!

Có một lần, Hipocrates cùng cha vội vàng vội vàng tới chữa trị cho một người bệnh nặng. Người đó ôm bụng lăn đi lăn lại trên đất, những giọt mồ hôi hột không ngừng vã ra. Cha của Hipocrates khám đi khám lại mà chưa tìm ra căn bệnh khiến chính ông cũng cuống lên, mồ hôi đầy mặt...

- Xin thầy thuốc nhất định cứu cho, cứu cho! - Người nhà người bệnh kéo áo cha của Hipocrates khẩn cầu.

Hipocrates đứng bên, biết cha mình đã gặp phải khó khăn rồi. Ông chỉ còn cách trân trân nhìn người bệnh cực kỳ đau đớn nhắm mắt, tắt thở. Đây là lần đầu tiên Hipocrates tận mắt nhìn thấy tử thần tàn nhẫn cướp đi sinh mạng một con người.

Trên đường trở về nhà, hai cha con lặng lẽ bước đi, hai chân nặng như chì! Bỗng nhiên Hipocrates nhớ lại có lần khám bệnh cho con búp bê vãi của mình: "Thế nào? Đau bụng à?" Đương nhiên là búp bê không có phản ứng gì. Hipocrates liền vớ lấy con dao nhỏ rạch bụng búp bê, khiến những thứ linh tinh nhét trong đó đều lộ ra, có thể nhìn rõ phía trong bụng... Thế là Hipocrates bỗng nảy ra sáng ý, nói với cha:

- Thưa cha, nếu như dùng dao rạch bụng người đó ra, có phải có thể nhận ra chỗ nào bị hư hại mà chữa trị không ạ?

Câu hỏi của Hipocrates khiến người cha đang trầm tư phải bàng hoàng, không khỏi đồng tình với cách làm táo bạo đó, nhưng rồi lại uể oải lắc đầu, bởi ông biết rằng tôn giáo và quan điểm thế tục bấy giờ cấm chỉ làm như vậy!

Lại một lần, cha con Hipocrates nhìn thấy một người bỗng ngã lăn ra đất, sùi bọt mép, mặt tái xanh, ngất xỉu đi. Có người la hoảng lên:

- Ông ta bị trúng ma rồi! Hãy mau đi tìm phù thủy!

Cha của Hipocrates cầm lấy túi thuốc Hipocrates đang khoác trên vai, bước tới:

- Để tôi cho ông ta uống thuốc!

Nhưng mấy tăng lữ đi ngang qua, nhìn người bệnh một lát, rồi khẳng định:

- Ông này bị "bệnh thần thánh", chỉ có khênh ông ta vào miếu thần xin thần chữa trị!

Cha của Hipocrates ngăn họ lại:

- Hãy khoan! Ông ta không phải là bị bệnh thần thánh gì đâu!

Mấy tăng lữ trợn mắt, cự lại:

- Ông nói không phải bệnh thần thánh thì là bệnh gì?

- Đó là... - Do cũng chưa thể đoán ra người đó bị bệnh gì nên cha của Hipocrates ngắc ngứ, đành im lặng.

Người bệnh bị mang vào miếu thần, và cái chết chờ sẵn là điều không sao tránh khỏi!

Sự việc đó gây cho Hipocrates nỗi xúc động sâu sắc.

Cũng như cha, ông biết cách chữa trị của bọn tăng lữ, phù thủy là lừa phỉnh, ngu dốt. Song, tìm ra căn nguyên và cách chữa trị bệnh cũng không phải là dễ. Ông lập chí phải tầm sư học đạo, học những y thuật cao minh, nghiên cứu tìm tòi chẩn trị bệnh tật chính xác, thì mới cứu y học ra khỏi sự trói buộc của tôn giáo mù quáng.

Để thực hiện chí hướng đó của mình, ông xin cha cho lên đường, tới thỉnh giáo các thầy thuốc giỏi. Suốt 10 năm, từ năm 445 tới năm 435 tr.Cn, ông đã tới suốt dải bờ biển Đen, sang tận Bắc Phi... để cầu học, trang bị cho mình những tri thức y học phong phú.

Sau đó, ông vừa trị bệnh cho người bệnh, vừa mạnh dạn nghiên cứu, tìm tòi những đặc trưng của cơ thể con người, tìm nguyên nhân gây bệnh và cách chữa trị hữu hiệu hơn...

Mạnh bạo khám phá

Hipocrates nhanh chóng trở thành một thầy thuốc giỏi trị bệnh, nổi tiếng khắp gần xa. Nhưng ông không dừng lại ở đó, bắt đầu tìm tòi, khám phá về khoa học y học.

Trải nghiệm sau nhiều năm, ông lần đầu tiên nêu ra tư tưởng: Những nhân tố của môi trường tự nhiên xung quanh, như chất lượng nước, sự thay đổi mùa vụ, phương thức và phong tục tập quán sống của mọi người... đều có ảnh hưởng tới sức khỏe con người. Người thầy thuốc, ngoài việc tận tình với chức trách chẩn trị bệnh, còn cần phải phối hợp xem xét môi trường sống của người bệnh để chính xác tìm ra căn bệnh mà chữa trị đạt hiệu quả.

Có một lần có một người bệnh bụng đau quặn, bí tiểu tiện... được đưa tới xin ông điều trị. Ông chưa gặp ai có bệnh tình như vậy, thế là tới tận nơi ở của người bệnh đó để khảo sát thực địa, cuối cùng rút ra được kết luận: Bệnh trạng ấy là do lâu ngày ăn uống loại nước không sạch, những cặn bẩn trong nước đã ngưng kết, cứng lại dần dần trong niệu đạo, dẫn tới kết sỏi niệu đạo; cách giải thích nguyên nhân gây bệnh của ông là rất gần với cách giải thích của khoa học cận đại.

Hipocrates cũng là người đầu tiên trong lịch sử y học thế giới nêu ra khái niệm "dự phòng về sau". Ông cho rằng, người thầy thuốc cần khám bệnh kỹ lưỡng người bệnh để không chỉ cốt chữa trị bệnh trạng mà còn đưa ra những dự đoán có thể tin cậy được về xu thế phát triển bệnh tật và tình trạng, khả năng phục hồi sức khỏe. Ông còn quan niệm rất mới là, thầy thuốc cần quan tâm, chuẩn bị tốt cho người bệnh, đồng thời còn phải nghĩ tới những phương cách phòng bệnh cho người đang mạnh khỏe.

Về phương pháp điều trị, Hipocrates chỉ ra rằng, cùng một loại bệnh thì với các bệnh nhân khác nhau cần có cách điều trị không hoàn toàn như nhau bởi biểu hiện những chứng trạng bệnh đó trên người bệnh có khí chất khác nhau là không như nhau.

Ông phản đối cách bắt người bệnh bị ốm thường phải nhịn đói như những thầy thuốc thông thường chủ trương, cho rằng như vậy là hoang đường, ngu xuẩn.

Nhưng với người bệnh sốt nóng thì ông lại phản đối cách buộc họ phải ăn no.

Hipocrates đặc biệt nhấn mạnh "phương pháp chữa trị tự nhiên", chủ trương cần dùng các cách kích thích "khả năng tự nhiên" của cơ thể, cần "tin tưởng ở khả năng phục hồi sức khỏe một cách tự nhiên" ở người bệnh.

Hipocrates đã tiến hành nghiên cứu về nguyên nhân gây ra các bệnh tật, đề xuất *thuyết thể dịch*. Ông cho rằng cơ thể có 4 loại thể dịch là "dịch gan màu đen, dịch gan màu vàng, dịch máu và dịch nhớt dính" chi phối, khi 4 loại thể dịch đó điều hòa với nhau thì cơ thể khỏe mạnh, còn mất điều hòa thì sinh bệnh.

Thực tiễn y trị và tìm tòi khám phá lý luận trong thời gian dài đã giúp Hipocrates tích lũy được kinh nghiệm y học phong phú. Ông phát hiện, con người ở khoảng tuổi từ 40 tới 60 là dễ bị đột quỵ nhất; khi phát sinh vàng da, nếu gan trở nên cứng thì tất sẽ nguy; người trước khi chết thì móng tay phát đen, tay chân lạnh, môi tím tái, tai lạnh và sun lại, mắt đờ đẫn. Miêu tả cụ thể về mặt người bệnh khi sắp chết, về sau người ta gọi là "*vẻ mặt Hipocrates*".

Cha của Hipocrates có tặng lại cho ông hơn 200 phương thuốc, nhưng ông rất ít dùng. Ông chưa hề được nhìn qua cơ thể giải phẫu, không có kính hiển vi, cũng chưa biết gì về hóa học, vi sinh vật - bởi khoa học loài người lúc đó chưa tiến triển tới mức đó. Chỉ là dựa vào

tinh thần mạnh bạo thăm dò, tìm hiểu của mình mà ông đã giúp cho mọi người không còn quá sợ hãi với bệnh tật, khiến y học dần dần từng bước thoát ly sự thống trị của tôn giáo mù quáng, khiến y học và triết học được phân ly riêng ra, sau đó y học mới trở thành một môn khoa học độc lập. Cho nên người đời sau mới tôn vinh ông là "*ông tổ của nghề y*".

Dũng cảm tuyên chiến

Thuật chữa bệnh (y thuật) đã sớm có ở Hy Lạp cổ, nhưng y học vẫn bị cấm cố trói buộc trong sự mê tín tôn giáo và phép thuật của phù thủy, đạo sĩ. Mọi người thường cho rằng bệnh tật là sự "quở trách" của thần linh, cho nên bị bệnh thì phải mau chóng cúng bái, khấn cầu thần linh thu lại sự quở trách ấy(!). Những kẻ mang danh "thầy thuốc" lúc bấy giờ thường thường là tăng lữ và phù thủy, chỉ dùng cách cúng bái, niệm chú... để trị bệnh; mọi người suy tôn chúng là "thần y". Cách chữa bệnh như vậy thì kết quả ra sao cũng không có gì lạ.

Hipocrates suốt đời mình đã dũng cảm tuyên chiến với thế lực tôn giáo mê muội và những người bệnh đại khờ, tin rằng mình mắc "bệnh thần linh"!

Một lần, ông lại gặp một ca bệnh trong tình trạng nguy kịch giống như cha con ông đã gặp trước đây. Cha của người bệnh đã mời vội một phù thủy tới, đang khoa chân, múa tay, ngồi lảm nhảm niệm chú bên người bệnh ngất xỉu, sùi bọt mép, đang run bần lên. Hipocrates thấy

vây, vô cùng căm giận trò lừa bịp, quyết định lật tẩy ngay trước đám đông vây quanh đó. Ông lớn tiếng chất vấn tên phù thủy:

- Ngài vừa múa vừa nhảy đẹp như vậy, xin hỏi đứa trẻ mắc bệnh gì vậy?

Tên phù thủy dừng lại, tỏ vẻ rất khó chịu, trả lời:

- Có thể mà ông không biết à? Đứa trẻ bị "bệnh thần thánh", ta đang cầu khẩn thần linh tới khoan dung cho nó!

- Nói bậy! Đấy quyết không phải là bệnh thần thánh gì cả! Cũng tuyệt đối không có cái bệnh gọi là bệnh thần thánh! Chỉ là do các ông bịa dựng ra thứ bệnh đó thôi! - Hipocrates hét tương lên.

- Mi có lẽ giỏi hơn ta chăng? - Tên phù thủy thách thức.

- Tôi không giỏi, nhưng biết đứa trẻ này bị bệnh động kinh. Ngài chữa trị như vậy thì chẳng thể chữa khỏi bệnh cho đứa trẻ đâu!

- Thế nào là động kinh với không động kinh? Chỉ có cách cầu khẩn là hữu dụng. Mi chớ làm thần linh nổi giận.

- Chúng động kinh cũng chẳng có gì là thần bí cả. Chỉ có bọn thuật sĩ giang hồ và bọn lừa đảo mới nói là "bệnh thần thánh" - Hipocrates vẫn cứng cỏi.

Tên phù thủy đỏ mặt, tía tai, vạy Hipocrates:

- Giỏi, mi dám thóa mạ thần linh! Mi hãy nói bệnh này do điều gì dẫn tới?

- Là từ não! Tôi tin do não có vấn đề mới làm người bệnh có bộ dạng như vậy!

- Được, được! Để thử xem mi có tài cán gì?!

Hipocrates hiểu rằng mình phải cứu tỉnh đứa trẻ mới chiến thắng trò lừa bịp của tên phù thủy, khiến mọi người tin phục rằng thế gian này chẳng hề có "bệnh thần thánh". Thế là ông không chút do dự, bắt đầu chữa trị cho đứa bé. Một lát sau, đứa trẻ không còn co giật, chân tay từ từ buông lỏng ra, rồi tỉnh lại như sau con ác mộng... Cha mẹ đứa trẻ và mọi người đều mừng rỡ, chỉ có tên phù thủy là tiu nghỉu, lủi đi.

Y học hiện đại xác định động kinh là chứng bệnh phát tác đột nhiên do hỗn loạn tạm thời chức năng của não. Nguyên nhân gây bệnh và phương pháp y trị do Hipocrates đã chỉ ra là chuẩn xác; tên gọi bệnh này do ông nêu ra cũng vẫn được dùng cho tới ngày nay.

Lại một lần, Hipocrates gặp một phù thủy "chữa bệnh" cho người bị xe đè gãy chân phải, máu đang chảy đầm đìa. Hắn ta bảo người nhà nạn nhân xốc nạn nhân đã ngất xỉu đứng lên trên chân trái, hướng mặt về tượng thần, rồi lảm nhảm niệm chú những gì gì không biết nữa!

Hipocrates bước sấn tới, hỏi:

- Niệm chú có cứu được nạn nhân không? Đó chỉ là làm hại người bệnh, thật quá hoang đường!

Tên phù thủy quay người lại:

- Niệm chú để đuổi ma, khử tà, bệnh tất sẽ khỏi!

- Ông không thấy người bệnh đã gất xỉu à?

- Xem ra anh biết chữa bệnh? Thế thì tôi xin thỉnh giáo: Phải chữa thế nào?

- Rất giản đơn. Cầm máu, làm sạch vết thương, rồi kéo nắn chỉnh cho chỗ xương gãy trở về vị trí cũ của nó!

Câu trả lời của Hipocrates làm tên phù thủy phải câm miệng. Nạn nhân đã được Hipocrates cứu chữa và làm tỉnh lại bằng cách chữa trị chính xác đó.

Phương pháp chữa trị bệnh nhân gãy xương của Hipocrates cho tới nay vẫn được xem là hợp khoa học; về sau giới y học đã đặt tên cho phương pháp đó là "*phương pháp kéo nắn chỉnh Hipocrates*" để kỷ niệm về ông.

Hipocrates dùng cảm đấu tranh với quan niệm mê muội về bệnh tật khiến thế lực tôn giáo hắc ám coi ông là kẻ thù, khoác cho ông cái tên "kẻ phản nghịch đáng sợ", khiến những người chịu sự kiểm tỏa của tôn giáo, không phân biệt được thật, giả đều sợ hãi, tránh xa ông. Ngay người thiếu nữ vừa đính hôn với ông cũng nghe lời khuyên của cha rồi bỏ ông!

Một số người tốt bụng khuyên ông phục tòng thế lực tôn giáo, đừng đối lập với lũ phù thủy để tránh lâm vào hoàn cảnh bị o ép, bức bách. Song ông khẳng khái trả lời:

- Lùi lại hay nhượng bộ đều không phải là tính cách của tôi!

Y đức cao thượng

Một sự việc khiến Hipocrates vô cùng phẫn uất, nghi ngại. Một hôm ông tới một thôn trang ở gần Athens thì thấy ba người đàn ông, người ôm đứa trẻ, người múc nước giếng lên, người dùng khăn thấm nước để giội lên người đứa trẻ, mà hôm đó trời rất lạnh. Ông tới hỏi thì họ trả lời là một thầy thuốc bảo họ làm thế để hạ sốt cho đứa bé(!).

- Không ổn! Làm thế chỉ làm cho đứa bé ốm nặng hơn! Mau để tôi chữa trị cho nó!

Hipocrates ôm lấy đứa trẻ, đưa vào nơi kín gió, dùng khăn tẩm cồn xoa xát khắp tứ chi, mình mẩy cho đứa bé, rồi cho uống thuốc hạ sốt, sau đó bảo ba người dẫn đường, đưa đứa bé về nhà. Một lát sau, đứa trẻ ra mồ hôi, hạ sốt.

Khi Hipocrates ra về thì người thầy thuốc bày cách giội nước giếng vào đứa bé đang sốt cũng đành lủi thủi ra khỏi nhà đứa bé. Hipocrates hỏi ông ta:

- Lẽ nào trị sốt mà ông cũng không biết? Vì sao lại bảo họ làm vậy?

- Tôi, tôi... - Người thầy thuốc đó ấp úng, rồi im lặng.

Hipocrates bức tức, hỏi dồn:

- Ông nói đi, vì sao lại làm cái việc hãm hại con người ta?

- Không không, tôi không định hãm hại người! Nói

thực là chỉ muốn làm bệnh đỡ nặng hơn một chút rồi sẽ chữa khỏi để được trả cho món tiền lớn thôi!

- Thật đáng hổ thẹn! - Hipocrates phẫn nộ, quát lên.
- Từ nay về sau, tôi không dám làm như vậy nữa!
- Người thầy thuốc đó thể bồi, rồi vội vã lui đi đường khác.

Về tới nhà mà Hipocrates vẫn đắm trong trầm tư. Ông nghĩ, chữa khỏi bệnh cho người phải cần tới y thuật cao minh, nhưng một thầy thuốc có được y thuật cao minh lại không có đạo đức cao thượng thì cũng chẳng thể hết lòng vì người bệnh. Nếu không ngăn cách những kẻ dôi bại hành nghề y thì tính mạng người bệnh khó bề đảm bảo! Thế là ông bắt tay khởi thảo quy phạm đạo đức mà người thầy thuốc phải tuân thủ, như phải đặt quyền lợi người bệnh lên trên hết, phải nghiêm túc tuân thủ chức trách của người thầy thuốc, kiên quyết không nhận đút lót, quyết không được bắt bí người bệnh, v.v...

Quy phạm đạo đức đó chính là "*Lời thề Hipocrates*" nổi tiếng, không chỉ các thầy thuốc ở các nước phương Tây tuân thủ, mà còn là cơ sở để Hiệp hội Y học thế giới chế định ra quy tắc đạo đức y vụ quốc tế ngày nay.

Hipocrates suốt đời mình đã là mẫu mực trong thực hiện "*Lời thề Hipocrates*" đó.

Vào năm 431 tr.Cn, toàn thành Athens bị ngập trong một nạn dịch. Người mắc dịch thoát đầu bị sốt cao, mất đồ ngẫu, rồi họng xám đen lại, miệng rất hôi, tai ù, tâm thần thăng thốt, và thường chỉ trong vòng 8 ngày là chết!

Số người bị chết dịch rất nhiều, gây chấn động toàn thành. Dân chúng lũ lượt bỏ Athens ra đi để mong thoát nhiễm dịch... Khi đó, Hipocrates làm ngự y cho một quốc vương ở phía Bắc Athens. Sau khi biết tin về nạn dịch, ông đã xin từ chức ngự y, tức tốc trở về Athens để vừa chữa trị cho người bệnh, vừa tìm căn nguyên và cách phòng dịch, chẳng quản ngại là chính mình cũng có thể bị nhiễm dịch. Cuối cùng thì ông phát hiện ra một gia đình thợ rèn không ai nhiễm dịch, từ đó hiểu ra là lửa có thể là cách để phòng nạn dịch này, bèn kiến nghị cho đốt những đồng lửa khắp nơi trong thành Athens để dập nạn dịch. Sau thành công này của ông, mọi người bàn tán rằng trong ông có "sức mạnh của thần linh" khiến ông mới có thể cứu được bao nhiêu người chỉ còn sống ngắc ngoải, thì ông đáp lại:

- Tôi không phải là thần, cũng chẳng có thần lực gì đâu! Tôi chỉ tận tụy làm chức trách của một thầy thuốc. Yêu cầu các thầy thuốc tuân theo quy phạm y đức thì tôi phải đầu tiên thực hiện. Lương tâm và chức trách phải quện làm một ở người thầy thuốc.

Qua đời khi đang hành nghề y

Hipocrates từ khi lập chí theo nghề y đã suốt đời sống một cuộc đời tận tụy, vất vả vì người bệnh, vì y học. Ông không có lấy một nhà ở cố định, mà đâu cần là ông tới và nơi đó là nhà của ông. Sau khi cha mẹ qua đời, ông không có lấy một người họ hàng thân thuộc, nhưng ông xem mỗi người bệnh đều là người thân của ông. Bao nhiêu năm bôn ba, hết lòng vì người bệnh, nghiên cứu

MỤC LỤC

y học, khiến ông tiêu tụy, gầy guộc, già nua quá sớm, mang trong mình bao bệnh tật chồng chất. Vào một buổi trưa mùa đông năm 397 tr.Cn, khi vừa tròn 63 tuổi, ông bị ngã chúi đầu xuống và không bao giờ gượng dậy được nữa, bởi kiệt sức sau hai đêm thức ròng để cứu sống một sản phụ!

Hipocrates qua đời quá đột ngột như vậy khiến mọi người ở thành Athens đều bàng hoàng xúc động. Họ đều xuống đường đưa tang và khóc thương tiếc người thầy thuốc tài giỏi, vô cùng đáng kính của họ, dù ngày đưa tang ông là một ngày đông vô cùng lạnh giá!

Mọi người sẽ mãi mãi ghi nhớ câu danh ngôn ông thường nói lúc sinh thời: *"Đời người ngắn ngủi, khoa học mới mãi trường tồn!"*

	Trang
Lời nói đầu	5
Vua Tự Đức – Tấm gương hiếu học	7
Nguyễn Quán Nho – quan trạng vớt bèo	11
Đỗ Lý Khiêm và Đỗ Oánh – Thành tài từ quan nước của mẹ	15
Nguyễn Hiến - Trạng nguyên trẻ tuổi nhất nước Nam	18
Lê Thánh Tông - "Trống đời canh còn đọc sách"	24
Lương Thế Vinh - Học mà chơi	30
Vũ Duệ - Công em học lỗm	41
Nguyễn Thực - Người học trò nghèo phải đi phu	47
Hoàng Sảm - Quyết chí học để lấy vợ đẹp	50
Nguyễn Kỳ - Học nhờ cửa Phật	52
Lê Quý Đôn - Tài học đọc ngang một đời	54
Cao Bá Quát - Kiên trì luyện chữ	62
Nguyễn Khuyến đốt lá để đọc sách	63
Đoàn Tử Quang - Tám mươi hai tuổi vẫn đi thi	74
Lý Bạch - Học mài sắt thành kim	81
Khổng Tử - Học không biết chán, dạy không biết mệt	83
Tô Tần dùi mình đọc sách	84
Vương Hiến Chi	87
Khổng Tử và các học trò	90
Đỗ Phủ - đọc hơn vạn quyển sách, hạ bút như có thần	93
Đỗ Phủ (khắc gỗ Trung Quốc TK XVII)	96
Galileo Galilei - Nhà vật lý vĩ đại thế kỉ XVII	98
Andersen – Viết truyện cổ tích bằng những giấc mơ	124
Archimedes - Nhà vật lý vĩ đại thời cổ	128
Tagore và vòng tròn phần	147
William Beebe - Người chinh phục biển sâu	150
Marie Curie – Con một sách	172
Hipocrates - "Ông tổ": của nghề Y	176